

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

# PHẬT HỌC

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

SỐ 4-2009 (102)  
NĂM THỨ 19



*An cư kết hạ*

## NHỮNG PHÉP YẾT MA

Đôi điều luận về

## NHÂN QUẢ - NGHIỆP BÁO





## Cuộc sống hoàn hảo

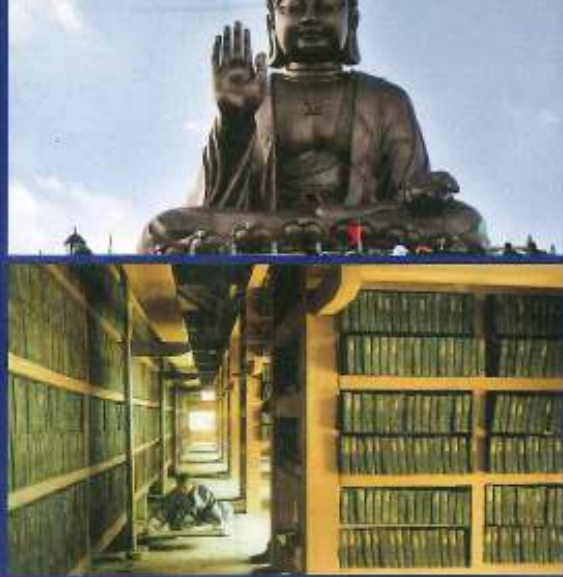
Sang trọng, đẳng cấp và độc đáo là những tiêu chuẩn mà các dự án bất động sản như Khu đô thị biển An Viên ở Nha Trang do Công ty Cổ phần An Viên làm chủ đầu tư hướng đến để tạo ra một môi trường sống hoàn hảo!



AN VIÊN GROUP

Trụ sở: 78 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hoà • ĐT: 058-524828 • Fax: 058-524541  
VPDD Tại TP.HCM: 24 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1 • ĐT: 08-8236699 • Fax: 08-8236688  
Mrs.Loc: 0903456094 • Email: myloc@anviengroup.com  
Website: www.anviengroup.com





Tổng biên tập  
Thượng toạ THÍCH THANH DUỆ

Phó tổng biên tập  
Thượng toạ THÍCH THANH NHIỀU  
Thượng toạ THÍCH GIA QUANG  
Đại đức THÍCH ĐỨC THIỆN  
Cư sĩ PHẠM NHẬT VŨ

Ban biên tập  
NGUYỄN XUÂN HUNG  
TRẦN THUY NGÀ  
TRẦN THỊ KIM CHI  
HÀ VIỆT ANH

Trình bày  
LÊ MẠNH THẮNG

Phụ trách hình ảnh:  
PHÙNG ANH TUẤN

Hội đồng cố vấn  
Hoà thượng THÍCH PHỔ TUỆ  
Hoà thượng THÍCH THANH TỬ  
Giáo sư VŨ KHIÊU  
Giáo sư HÀ VĂN TÂN  
Giáo sư PHẠM MINH HẠC  
Cư sĩ TRẦN KHÁNH DU  
Ông BÙI HỮU DƯỢC

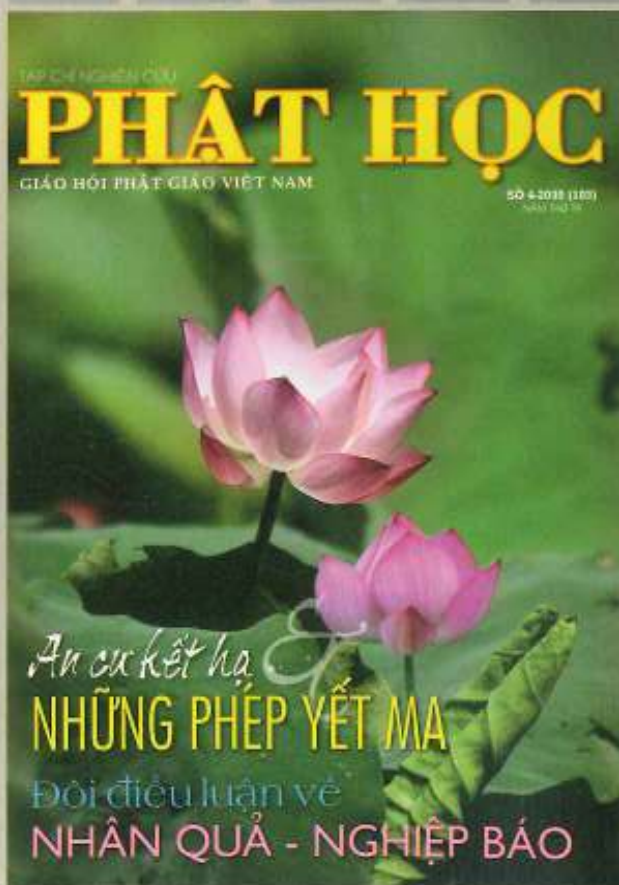
Toà soạn và trị sự  
CHÙA QUÁN SỨ  
Số 73 phố Quán Sứ, Hà Nội  
Điện thoại: 04. 39423887  
Email: phathocvietnam@gmail.com  
Tài khoản: 10201000032825 - Sở Giao dịch I  
Ngân hàng Công thương Việt nam

Đại diện phía Nam  
CHÙA VĨNH NGHIÊM  
Số 339, Nam Kỳ khởi nghĩa, P.7, Q.3, TP. HCM  
Đại đức THÍCH THANH PHONG  
Điện thoại: 08. 38 483 153  
Email: vinhnghiemvn@yahoo.com

Giấy phép xuất bản  
Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại  
Công ty In và Văn hoá phẩm - Bộ VHTT

Giá: 15.000 Đồng



Sen  
Ảnh: Phùng Anh Tuấn



# TRONG SỐ NÀY



## GIÀO LÝ

- An cư kết hạ và những Phép Yết ma..... 3
- Bản nguyện của đức Phật A Di Đà..... 7
- Chân đế và Tục đế..... 14

## LỊCH SỬ - TƯ TƯỞNG

- Trái tim bất diệt của Bồ tát Quảng Đức..... 16
- Quan niệm về nhận thức trong triết học Phật giáo Việt Nam..... 21
- Báo chí Phật giáo những năm 1932 - 1936..... 26

## Ý KIẾN - TRAO ĐỔI

- Hệ phái khát sĩ vào hạ..... 30
- Vài suy nghĩ sau lễ quy y cho đồng bào dân tộc Tây Nguyên..... 33
- Thiền sư Giác Hải và trang lịch sử bị quên lãng ở chùa Viên Quang..... 36
- Ý nghĩa các tên gọi của ngôi chùa dưới góc độ ngôn ngữ văn hóa..... 38
- Đôi điều luận về Nhân quả - Nghiệp báo..... 40

## PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG

- Cảm nghĩ nhân mùa an cư kết hạ..... 43

- Cúng dường Trường Hạ - Nét đẹp tâm linh mùa An cư kết hạ..... 43
- Bình an chùa Mía..... 44

## PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

- An cư kết hạ của Phật giáo Trung Quốc..... 47
- Thăm Sri Lanka..... 49
- Thế giới 60 ngày..... 50

## TRA CỨU GIÚP BẠN

## PHÒNG SỰ ANH

- Đại lễ cung nghinh Xá Lợi Phật..... 54

## PHƯƠNG DANH CÙNG DẰNG





# An cư Kết hạ

## và những Phép Yết ma

● Thượng tọa THÍCH THANH DUYỆ

### VÀI NÉT VỀ AN CƯ

An cư kết hạ là việc làm bắt buộc đối với các tu sĩ đạo Phật. Theo Bộ luật Tứ phần giới bản như thích thi Tăng, Ni Phật giáo phải dành thời gian 3 tháng/năm ở yên một nơi để tu học, hành đạo, lễ bái, ngồi thiền... không được ra ngoài nên gọi là An cư. Cũng gọi là Hạ an cư (an cư vào mùa hạ), Tiền an cư (từ 16/4 âm lịch), Hậu an cư (từ sau 16/4 âm lịch trở đi đến hạn cuối cùng là 16/5 âm lịch); còn gọi là Vũ an cư hay Vũ kỳ an cư (an cư vào mùa mưa); còn có Đông an cư (an cư vào mùa đông)... Đệ tử Phật không thực hiện 3 tháng An cư là vi phạm giới luật phải tội Đột cát la. Chính Đức Phật cũng là người gương mẫu thực hiện không bỏ mùa An cư nào

trong suốt cuộc đời của Ngài.

Thời Phật còn tại thế, từng giáo đoàn đệ tử đi truyền giáo khắp mọi nơi, nhưng đến mùa hạ, mùa mưa phải tập trung lại một nơi để An cư. Đức Phật chế định luật An cư để giúp tu sĩ tránh khỏi tai nạn trong mùa mưa, lũ; bảo vệ tài sản (Y Bát), tính mạng để ngoài đạo khỏi cơ hiểm. An cư cũng làm tăng trưởng lòng từ bi và nhằm mục đích tu tập tăng trưởng Giới, Định, Tuệ; giữ gìn 3 nghiệp, thanh tịnh thân tâm, tăng cường đạo lực để hoằng dương chính pháp. Tu sĩ khắp nơi tập trung ở một địa điểm thuận lợi (theo giới luật qui định) để An cư kết hạ. An cư kết hạ phải được tổ chức ở nơi đã được yết ma kết giới và phải được sự thống



nhất cao của tập thể Tăng. Những quyết nghị đi đến thống nhất ý chí, hành động để thông qua các công việc trong mùa An cư kết hạ được gọi là những Phép yết ma trong hạ an cư.

### KHÁI NIỆM VỀ PHÉP YẾT MA

Yết ma là một loại nghi thức công bố sự kiện lấy ý kiến tập thể (Tăng), để có được thống nhất một cách triệt để. Trong tập thể (Tăng) nếu chỉ một ý kiến không tán thành thì công việc đó không được thông qua. Từ Yết ma có thể dịch là tác nghiệp, làm việc, biện sự, quyết nghị...

#### Phép yết ma được cử hành phải do 4 yếu tố:

I. VỊ PHÁP: Nghi thức cử hành yết ma, mức độ sử dụng yết ma loại, bậc nào phải cân nhắc cho đúng đắn, phù hợp giới luật. Pháp còn được gọi là bình pháp yết ma. Trong bình pháp yết ma có 4 loại:

1. Phép cầu thỉnh yết ma.
2. Phép tâm niệm yết ma: gồm dẫn tâm niệm, đối thú tâm niệm và chúng pháp tâm niệm yết ma.
3. Phép đối thú yết ma: gồm dẫn đối thú, chúng pháp đối thú yết ma.
4. Phép chúng pháp yết ma: gồm đàn bạch, bạch nhị, bạch tứ yết ma.

II. VỊ SỰ: Sự kiện, vụ việc. Phép yết ma được cử hành phải liên quan đến sự việc có thực, chính đáng hay không. Ví dụ: đây là tập thể cử đi công việc chung hoặc là việc riêng sư trưởng, phụ mẫu hoặc ốm đau, bệnh tật...

III. VỊ NHÂN: Số người hay là tập thể, số lượng Tăng tham gia thực hiện phép yết ma này. Phép yết ma yêu cầu số lượng cố định là bao nhiêu người, không được thiếu hay thừa hay có phép yết ma không căn cứ số lượng.

IV. VỊ GIỚI: Địa điểm cử hành phép yết ma phải dựa vào nơi chốn nào đó. Giới là phạm vi, cương giới dung chứa số lượng người tham gia và người được tham gia. Giới có giới Tự nhiên và giới Tác pháp. Trong phạm vi này Tăng chúng tụ tập để làm phép yết ma biểu quyết mới có giá trị và không trái, không vi phạm giới luật (*mắc tội phi pháp và tội biệt chúng*). Trong giới luật của Phật qui định phạm vi cương giới như sau:

#### 1. Giới Tự nhiên gồm 4 thứ:

- Giới tụ lạc (*thôn xóm*); trong phạm vi này có 2 loại: thôn xóm có thể phân biệt ranh giới rõ ràng và thôn xóm không phân biệt được ranh giới.
- Giới lan nhã (*vùng trống, vắng, hoang vu*) có 2 loại: một là nơi thường có tai nạn trộm cướp, độc trùng, thú dữ..., hai là nơi an toàn không có tai nạn xảy ra.
- Giới đạo hành là trường hợp đang đi trên đường, phải biết ước lượng phạm vi ranh giới chung quanh.
- Giới thủy giới là trường hợp đang đi trên sông nước cũng phải biết ước lượng ranh giới đến đâu.

#### 2. Giới Tác pháp gồm 3 thứ:

- Tiểu giới là phạm vi cương giới nhỏ hẹp tạm thời, không có tiêu tướng (*mốc giới phân biệt*). Tiểu giới dung chứa số lượng Tăng hiện diện, nhất thời để làm phép yết ma giải quyết công việc xảy ra trong trường hợp không thể để lại lúc khác giải quyết. Phạm vi giới hạn của giới rộng hẹp tùy theo số lượng người tham dự.

- Giới tràng là giới nhỏ, phạm vi hẹp nằm trong Đại giới nhưng lại có tính cách độc lập với Đại giới. Giới tràng giải quyết một số công việc hoặc chung hoặc riêng, chỉ cần số lượng Tăng 5 người, 10 người hoặc 20 người không cần tập trung tất cả đại chúng. Vì vậy phạm vi nhỏ nhất phải dung chứa được 21 người (*20 vị Tăng cộng thêm 1 người đương sự*).

- Đại giới là phạm vi cương giới rộng lớn dung chứa được nhiều người.

#### Đại giới có 2 loại:

- + Đại giới vô giới tràng tức là kết đại giới có tiêu tướng (*ranh giới rõ ràng*) bao quanh bên ngoài phạm vi địa điểm nào đó như một ngôi chùa mà bên trong không kết tiểu giới làm giới tràng. Vì vậy, Đại giới này còn gọi là Đại giới nhất trùng tiêu tướng, chỉ có một vòng tiêu tướng bao quanh bên ngoài đó là Đại giới ngoại tướng.

- + Đại giới có kết giới tràng hay tam trùng tiêu tướng. Nghĩa là trong đại giới có kết tiểu giới làm giới tràng, nên có 3 vòng tiêu tướng rõ ràng để mọi người biết mà không vi phạm qui định giới luật. 3 vòng là: Đại giới ngoại tướng, Đại giới nội tướng và giới tràng ngoại tướng.

Sở dĩ phải làm phép yết ma kết các loại giới là để quản lý Giáo đoàn (Tăng) cho đúng giới luật, nhằm mục đích:

- Một, tiếp nhân là giúp cho người cùng ở không mắc tội biệt biệt chúng.
- Hai, tiếp y là giữ cho y bất thuộc về người, không mắc tội lia áo (*y, áo pháp*) mà ngủ cách đêm.
- Ba, tiếp thực là giúp cho tập thể để lại thức ăn qua đêm mà không mắc tội nấu và trữ thức.
- Nói về tiêu tướng, trong luật qui định nên lấy những vật có tính chất bền vững không bị thay đổi như cây lớn, đá lớn, sông ngòi,...
- Trong giới luật Phật giáo những phép Yết ma thuộc về Tác trì giới hay là Luật. Những điều Phật ngăn cấm (*không được làm*), thuộc về chỉ trì giới hay là Giới.

#### Những phép Yết ma trong mùa An cư kết hạ

Thời Đức Phật, mùa An cư kết hạ đến (15,16/4 âm lịch) Tăng chúng tập trung một nơi nào đó để làm phép yết ma thành lập tổ chức, quản lý việc An cư kết hạ. Việc đầu tiên phải làm là:

- *Phép Bạch nhị Yết ma* sai người chia phòng xá và đồ dùng, dụng cụ. Vì Tăng chúng đông nên phòng xá, đồ dùng phải phân chia cho hợp lý và cũng dự phòng để lại cho người đến sau có phần sử dụng. Người được phân công chia phòng xá phải là người có năng



lực, tâm bình đẳng và nhất là phải được tập thể Tăng thông qua bằng "Yết ma bạch nhị" mới được thực hiện. Thực hiện phép Yết ma này đầu tiên để cho hành giả đến An cư chấp nhận được điều kiện sinh hoạt ở nơi đó được thì yên ở tu học; nếu không bằng lòng thì đi nơi khác cho kịp ngày làm phép An cư.

- *Phép Bạch nhị Yết ma sai nhân hành trụ (phát thể)*. Đây là phép yết ma tiếp theo để kiểm điểm có bao nhiêu hành giả đến kết hạ an cư. Nếu có ít người, biết được cụ thể thì bỏ qua phép này cũng được.

- *Phép Đan bạch Yết ma hành trụ*. Trong trường hợp đồng hành giả An cư phải làm phép hành trụ. Người được Tăng phân công hành trụ ra trước Tăng bạch một lần, Tăng đồng ý bằng Yết ma đáp "thành" thì người đó tiến hành công việc hành trụ.

- *Phép Đối thú Yết ma bạch An cư*. Mọi công việc yên ổn, thuận tiện thì tiến hành Phép bạch An cư. Trong trụ xứ tổ chức An cư, suy cử một vị tuổi cao, đức lớn hiểu giới luật làm chủ hạ cho đại chúng nương nhờ tu học, rồi lần lượt từng người đối với vị đó tác bạch An cư. Như vậy mỗi người trở thành hành giả an cư và tổ chức An cư được hình thành.

- *Phép Tâm niệm Yết ma An cư*. Phật phương tiện cho phép những trường hợp trụ xứ không đủ chúng (4 vị tỷ khiêu trở lên) tác pháp An cư nên chỉ tâm niệm nói mình an cư thì thành phép an cư và chỉ có phái Tăng mới có.

Việc An cư kết hạ được hình thành, hành giả an cư phải tuân thủ theo giới luật qui định, trong 90 ngày tu tập (gọi là *cửu tuần cấm túc*) không được ra ngoài giới. Nhưng, giới luật của Phật là giữ gìn, tu tập để được giải thoát, an lạc không cứng nhắc, bó khung cố chấp. Nếu trong khi an cư có công việc chính đáng thì giới luật cũng cho phép ra ngoài giới (*phạm vi*), nhưng phải được sự đồng ý của tập thể Tăng bằng một phép Yết ma. Tùy từng công việc mà tập thể Tăng ở mức nào cho phép.

- *Phép Đối thú Yết ma xin được ra ngoài giới trong 7 ngày*. Theo luật Thập tụng: Trong an cư nếu hành giả có việc chính đáng phải ra khỏi giới không quá 7 ngày, Phật cho phép bạch đại chúng biết, rồi đối với một người (*đối thú*) tác bạch 3 lần sau đó đi, xong việc về trong giới an cư.

- *Phép Đối thú Yết ma xin được ra ngoài giới trong phạm vi những ngày còn lại*. Trong trường hợp xin đi chưa hết 7 ngày, công việc chưa xong phải về thì lại bạch đại chúng biết, sau đó đối với một người tác bạch một lần rồi đi. Hết số ngày còn lại (*trong phạm vi 7 ngày*) công việc chưa xong cũng phải về.

- *Phép Bạch nhị Yết ma xin được ra ngoài giới nửa tháng hay một tháng*. Trường hợp đường xa, việc nhiều ước lượng 7 ngày không về kịp. Phật cho phép được xin nửa tháng hoặc một tháng ra ngoài giới và phải được tập thể Tăng đồng ý (*qua 2 lần hỏi*) sau mới được đi.

- *Phép Bạch nhị Yết ma xin được ra ngoài giới 39 ngày*. Đây là trường hợp có lý do đặc biệt hoặc tập thể đặc phái đi mới được. Khi tập trung (*hoà Tăng*) đương sự phải ra làm lễ trình bày sự việc, tập thể Tăng xem xét và đồng ý (*qua 2 lần hỏi*) sau mới được đi, nhưng phải đi 2 người (*có người giám sát, giúp đỡ*).

- *Phép Bạch nhị Yết ma xin được ra ngoài giới 40 ngày*. Theo luật Thập tụng trong mùa An cư chỉ cho phép ra ngoài giới tối đa 39 ngày. Theo luật bộ Căn bản luật thì cho phép hành giả An cư ra ngoài giới tối đa 40 ngày nên có trường hợp này. Nội dung như phép Yết ma xin được ra ngoài giới 39 ngày ở trên.

Giới luật Phật giáo qui định cho Tăng, Ni có khác nhau. Đối với Tăng (*nam tu sĩ*) được thực hiện tất cả những phép yết ma trên. Đối với Ni chúng (*nữ tu sĩ*) chỉ được thực hiện phép Đối thú yết ma xin được ra ngoài giới 7 ngày và không được tâm niệm an cư một mình ở một trụ xứ. Ni chúng ở đâu, đi đâu phải có từ 2 người trở lên.

Mùa An cư kết hạ có 90 ngày, đáng lẽ các hành giả an cư không được ra ngoài đại giới, nhưng vì có công việc không dừng được hoặc vì việc tập thể, Tam bảo... Phật cho phép ra ngoài giới nhưng không được quá 40 ngày. Mặc dù có lý do chính đáng xin ra ngoài giới cũng phải giữ "*nội đa ngoại thiếu*" mới thành phép An cư. Có trường hợp đặc biệt được phép xin ra ngoài giới, đến ngày Tự tứ, kết thúc An cư không về được mà tâm luôn nghĩ đến việc mình đang an cư cũng được nhận một buổi Hạ lạp tức là một năm tham dự kết hạ an cư.

Ngày Tự tứ vào ngày 16/7 âm lịch (*tiền an cư*) hoặc 16/8 âm lịch (*hậu an cư*), hoặc 14;15 cũng được là kết thúc mùa an cư kết hạ. Tự tứ là phương pháp phê bình và tự phê bình trong đạo Phật. Tự mình đến trước một người có đủ 5 đức xin chỉ dạy cho 3 việc "*trông thấy, nghe thấy và nghi ngờ phạm tội*" chỉ dạy để mình biết khuyết điểm, sai lầm trong 3 tháng để sám hối. Trong nghi thức Tự tứ có một số phép yết ma như sau:

- *Phép Ni chúng Bạch nhị Yết ma sai người đi đến trong đại Tăng cầu Tự tứ*. Theo giới luật, Ni chúng không được An cư nơi không có đại Tăng mà phải y cứ vào đại Tăng để kết hạ an cư (*tòng Tăng an cư*). Ngày Tự tứ đến tập Ni Tăng Bạch nhị Yết ma sai người đến đại Tăng xin chỉ dạy về 3 việc "*thấy, nghe và nghi ngờ phạm tội*". Nếu Ni chúng thanh tịnh, không mắc sai lầm tội lỗi thì trở về, theo đúng nghi thức làm lễ Tự tứ.

- *Phép Bạch nhị Yết ma phân công người nhận làm Tự tứ*. Theo luật Thập tụng và luật Ngũ phạm đều nói phân công 2 người trở lên. Không được bạch một lần yết ma sai 4 người, chỉ được sai 3 người trở xuống. Nếu trên 4 người phải bạch yết ma hai hoặc nhiều lần. Người được phân công nhận Tự tứ phải có đủ 5 đức mới được.

- *Phép Đan bạch Yết ma hoà hợp Tăng để Tự tứ*. Người được Tăng sai nhận Tự tứ, phải ra trước đại chúng tác bạch một lần, nếu Tăng hoan hỷ thì tiến



hành công việc Tự tứ.

- Phép chúng pháp Đối thú Yết ma Tự tứ. Phép này của Tăng chúng (*chúng pháp*) nhưng chỉ một người đối với một người (đối thú) tác bạch để xin sự chỉ dạy về 3 việc "thấy, nghe và nghi ngờ" nên gọi là Chúng pháp Đối thú Yết ma vị nào có lỗi lầm thì phải như pháp sám hối; thanh tịnh không có tội, lỗi thì lễ tạ lui ra. Như vậy, trong 3 tháng An cư đại chúng cộng trụ hoan hỷ, hoà hợp, kết thúc tốt đẹp, việc Tự tứ đã hoàn thành.

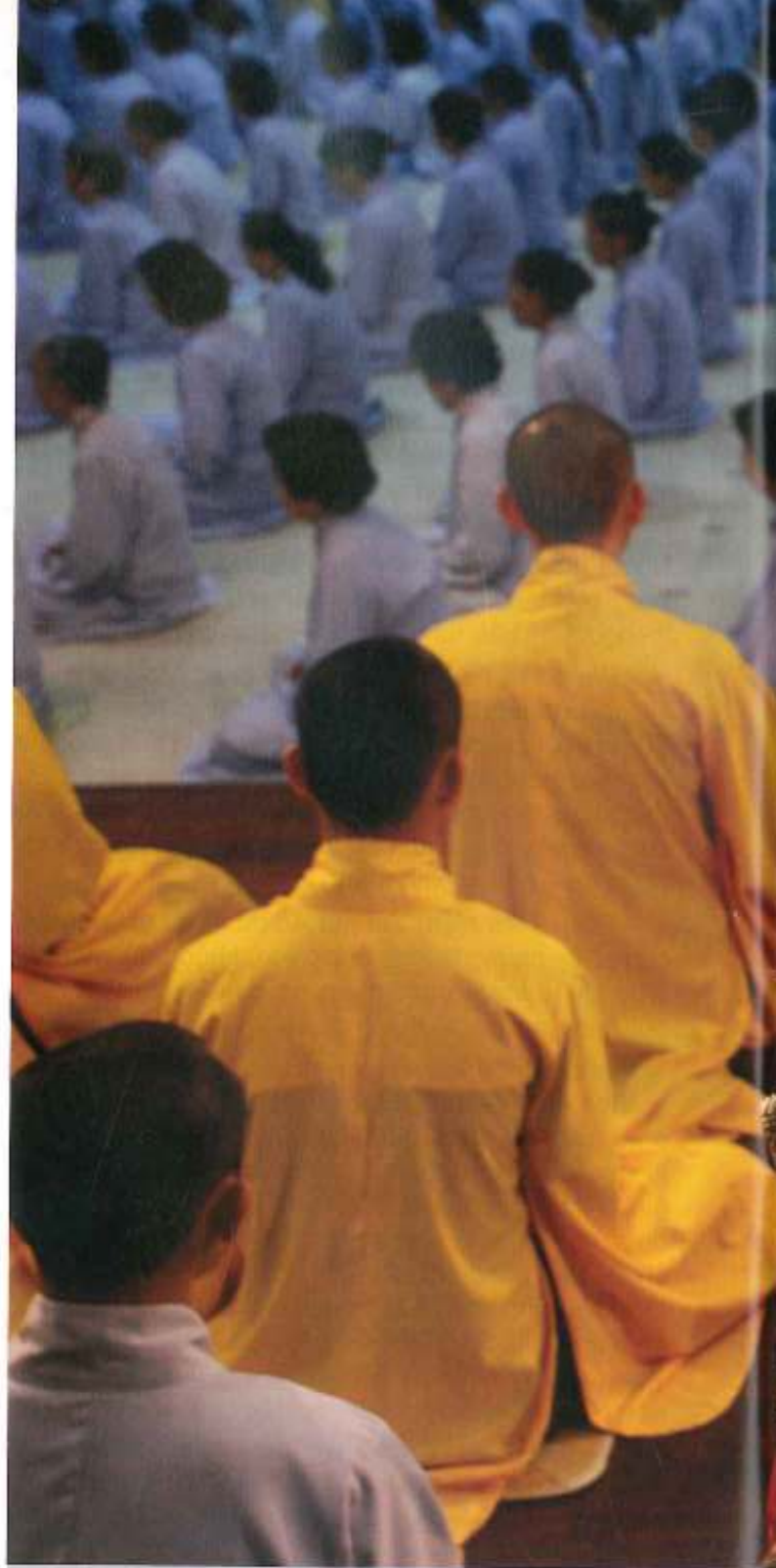
Mùa An cư được kết thúc bằng phép yết ma Tự tứ, Tăng chúng giải Tứ và tiếp tục Phật sự hoằng pháp của mình. Có những trường hợp kéo dài An cư thêm quá 3 tháng.

- Phép Đơn bạch Yết ma kéo dài An cư thêm đủ 4 tháng. Do kết thúc an cư có nhiều thuận lợi tu học, Tăng, Ni tinh tiến tu đạo, tăng trưởng giới đức. Đại chúng muốn kéo dài an cư thêm một tháng, không tác bạch Tự tứ vào ngày 16/7 âm lịch (*tiến an cư*). Việc kéo dài thêm một tháng phải được tập thể Tăng thông qua bằng một nghị quyết Đơn bạch yết ma. Kéo dài An cư thêm để nhằm mục đích làm lợi ích cho đạo, cho đời. Lễ Tự tứ được rời lui đến 16/8 âm lịch mới tiến hành tổ chức cúng hậu an cư.

- Phép Đơn bạch Yết ma kéo dài An cư thêm vì đại chúng thiếu hoà hợp, không thống nhất. Đoàn kết, hoà hợp là bản chất tốt đẹp không thể thiếu của Tăng đoàn. Phật thường ví lối sống thường nhật của Tăng chúng "Như nước với sữa" không còn phân biệt. Phép Yết ma là nghị quyết thông được qua tập thể một cách thống nhất tuyệt đối 100% không một ý kiến nào khác mới được. Trường hợp này tập thể Tăng còn ý kiến khác nên việc Tự tứ phải lui lại ngày 30 cuối tháng, không tiến hành theo đúng qui định được. Ngày 30 vẫn chưa hoà hợp được lại phải lùi tiếp đến ngày 15 tháng sau. Nếu vẫn không hoà hợp được thì Tăng chia thành nhóm nhỏ tách người cố ý không hoà hợp ra để hoà hợp tác pháp Tự tứ.

Trong sinh hoạt Tăng đoàn, duy trì những phép Yết ma là duy trì và thực hiện giới luật; áp dụng giới luật vào trong cuộc sống tu học đem lại sự hoà hợp, thống nhất ý chí hành động làm cho Tăng đoàn lớn mạnh. Một tổ chức thiếu giới luật (*luật hay qui định*) thì không thể lớn mạnh và phát triển được. Trong kinh Đại Bát niết bàn Đức Phật dạy: "*giới Luật là mạng mạch của Phật pháp, giới luật còn thì Phật pháp còn...*"

Ngày nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các cấp Giáo hội tuy có mở trường lớp đào tạo Tăng, Ni; các Ban, ngành, viện tổ chức các khoá bồi dưỡng chuyên tu, chuyên ngành nhưng việc An cư kết hạ vẫn được duy trì theo qui định. Và, trong tiêu chuẩn suy tôn, suy cử vị trí đảm nhiệm công việc Phật sự cũng như xem xét để tấn phong lên hàng giáo phẩm, ngoài phần trí tuệ và đạo hạnh thì Hạ lạp cũng đóng vai trò quyết định không thể thiếu được.



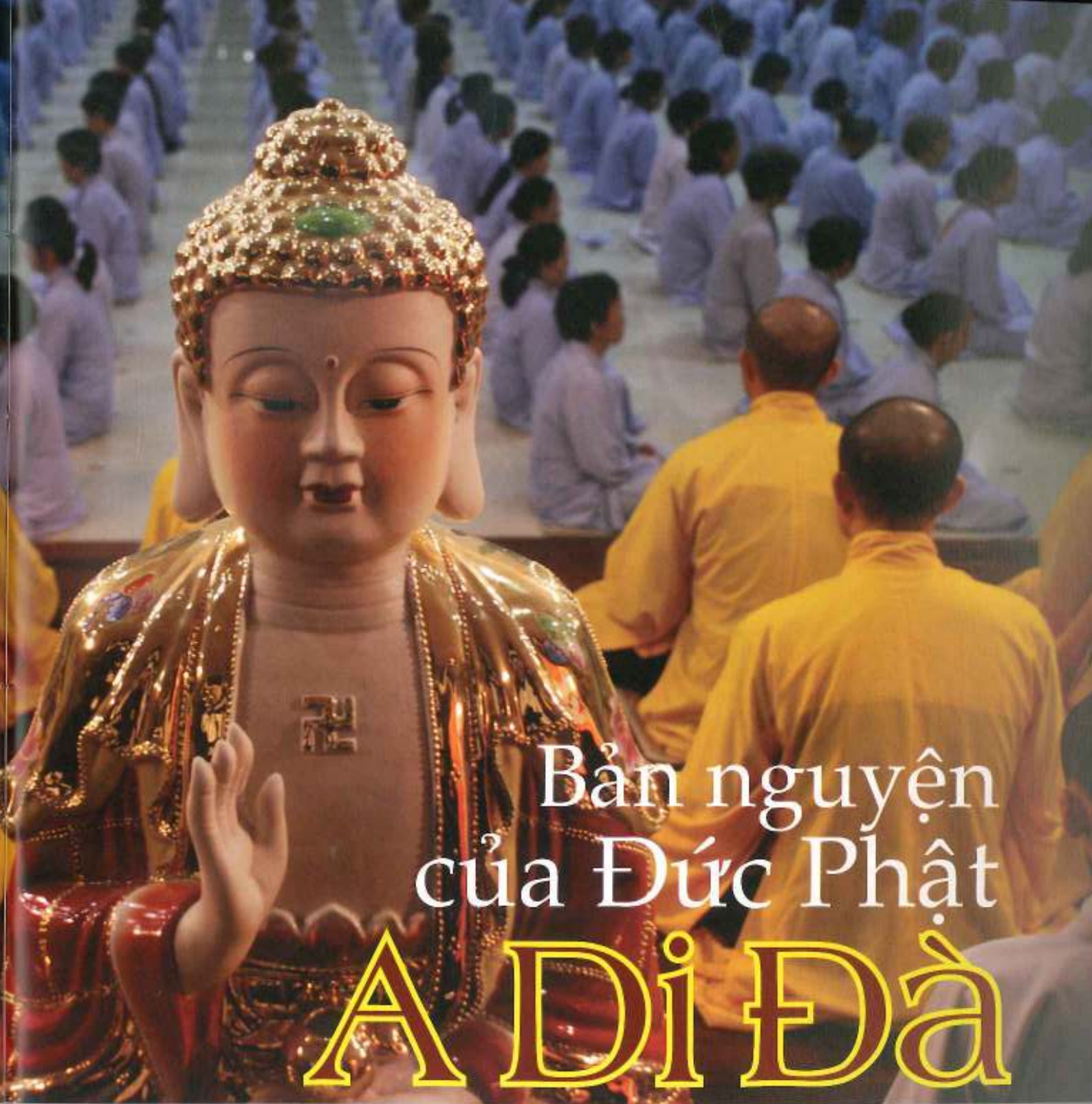
### ● Tỳ khiêu THÍCH TIẾN ĐẠT

#### III. NĂM ĐẠI NGUYỆN CĂN BẢN CỦA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ.

Nói về bốn tám đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, thì nguyện nào cũng vì tế độ chúng sinh nhanh chóng thành tựu Phật đạo, mỗi một điều nguyện đều có ý nghĩa sâu xa rộng lớn vô cùng. Song, nếu khảo sát kỹ các nguyện có mối liên hệ mật thiết với chúng sinh cõi Sa Bà niêm Phật vãng sinh Tịnh độ thì có năm Đại nguyện căn bản trọng yếu đó là:

1. Trụ Định chúng diệt nguyện
2. Quang Minh vô lượng nguyện





# Bản nguyện của Đức Phật A Di Đà

Ảnh: Thích Giác Thông

(TIẾP THEO KỲ TRƯỚC)

**3. Chư Phật xung tán nguyện**

**4. Thập niệm tất sinh nguyện**

**5. Lâm chung tiếp dẫn nguyện**

Năm nguyện này là trung tâm của 48 Đại nguyện, cũng là trọng tâm của một đời thị hiện giáo hoá độ sinh của Đức Thích Ca. Nay xin lần lượt khảo cứu để làm rõ.

## 1. TRỤ ĐỊNH CHỨNG DIỆT NGUYỆN

Trong kinh Vô Lượng Thọ, Bồ Tát Pháp Tạng phát nguyện rằng: "Nếu tôi thành Phật, trời người trong nước

tôi không trụ trong đại định cho đến khi chứng Niết Bàn (Diệt độ) tôi nguyện không thành Chính Giác"

(Nguy dịch - Nguyện thứ 11).

Nguyện này chính là Tâm nguyện của Đức Phật Di Đà thuộc về "Nhiếp chúng sinh nguyện" cũng chính là tâm thể rộng lớn của Đức Phật Di Đà. Đức Phật A Di Đà với bản hoài xuất phát từ Trí tuệ và Từ bi chỉ muốn cho hết thảy chúng sinh trong mười phương được vãng sinh Tịnh độ, một đời thành Phật để hoàn thành được mục tiêu tốt bậc này mà Ngài kiến lập Đại nguyện.

Bản nguyện chỉ rõ chí nguyện sâu xa của Đức Phật



Di Đà, nhằm đem lại cho chúng sinh những lợi ích thiết thực, chân chính. Đức Phật Di Đà phát nguyện cứu vớt độ thoát chúng sinh khổ nạn. Trong khắp cả mười phương, chẳng những chỉ cung cấp cho chúng sinh phúc báo cõi trời, cõi người, cũng chẳng phải cho chúng sinh quả vị Thanh Văn, Duyên Giác, tạm thời nơi hoá thành mà còn cho chúng sinh sự cứu vớt viên mãn triệt để. Sự cứu vớt viên mãn triệt để này do ba lớp ý nghĩa cứu tạo thành.

**Bước thứ nhất:** Khiến cho chúng sinh khắp cả mười phương Tin - Nguyện - Trì danh, vãng sinh thế giới Cực Lạc Phương Tây để trước hết thoát ly được sinh tử khổ đau trong ba cõi.

**Bước thứ hai:** Khiến cho người vãng sinh được nguyện lực gia trì an nhiên trụ nhập trong Chính Định Đại thừa, trở thành vị Bồ Tát bất thoái chuyển, không còn thoái thất tâm Bồ đề Vô Thượng, đọa lạc vào trong ác đạo, trên con đường Bồ Đề thuận buồm xuôi gió nhanh chóng đến được bờ bên kia.

**Bước thứ ba:** Khiến cho người vãng sinh an trụ trong chính định Đại thừa thẳng đến khi thành Phật, không vướng mắc vào Thiên - Chân Niết Bàn của Tiểu Thừa, được ít đã cho là đủ hãm mình vào "Khô thân diệt trí". Mà triệt để chúng Đại Niết Bàn đầy đủ ba đức (Pháp thân, Bát Nhã, Giải Thoát) hiển bày Như Lai Diệu Dụng; Thường - Lạc - Ngã - Tịnh, Vĩnh viễn đoạn tận Phận đoạn sinh tử và Biến dịch sinh tử, Khiến cho người vãng sinh phát sinh Trí Tuệ và Từ Bi như Đức Phật Di Đà không khác, để trang nghiêm Tịnh Độ, cứu vớt chúng sinh, tu hành muôn hạnh của Bồ Tát mà viên thành Phật quả.

Ba lớp ý nghĩa nêu trên tạo nên bản chất nội hàm bản nguyện này của Đức Phật Di Đà. Đây cũng là ơn sâu xuất phát từ nguyện lực của Đức Phật Di Đà làm

lợi ích chúng sinh. Đối với chúng sinh phàm phu nếu dùng tự lực tu chúng sẽ phải đối mặt với ba điều khó khăn đó là:

- Thoát ly sinh tử luân hồi là khó.
- Chúng đạt địa vị bất thoái chuyển là khó
- Thắng tới Đại Niết Bàn là khó.

Hành giả sẽ thấy sợ hãi khi đối mặt với ba điều này, vì khó tìm thấy lối thoát. Cho nên Đức Phật A Di Đà với Bi tâm vô lượng thương xót chúng sinh khắp cả mười phương mà kiến lập "Trụ Định chúng diệt nguyện" này, dùng nguyện lực gia trì, nhiếp hộ chúng sinh thuận lợi dễ dàng vượt qua được ba quan ải khó khăn. Khiến cho chúng sinh trong khắp mười phương, đến ngay những người nghiệp chướng sâu nặng đều có thể được từ quang nguyện lực của Phật Di Đà nhiếp thụ, đối nghiệp vãng sinh, an trụ chính định Đại thừa, quyết định một đời thành Phật. Đây quả thật là Thánh nguyện Từ Bi tốt bậc của Đức Phật Di Đà, Hành giả tu Tịnh Độ chúng ta, nếu chỉ dùng sức tự lực tu trì khó có thể vượt được ba quan ải khó khăn như đã nêu trên. May mắn thay, nhờ nguyện lực gia trì của Đức Phật A Di Đà mà chúng ta dễ dàng vượt qua được. Như vậy mới cảm nhận sâu sắc rằng: Từ Bi - Trí Tuệ của Đức Phật A Di Đà chẳng thể nghĩ bàn; Nguyện lực của Đức Phật A Di Đà chẳng thể nghĩ bàn, ơn đức của Phật sâu xa rộng lớn nay thật sự mới thấy được.

## 2. QUANG MINH VÔ LƯỢNG NGUYỆN

Trong kinh Vô lượng thọ, Bồ Tát Pháp Tạng phát nguyện rằng: "Nếu tôi thành Phật mà Quang minh (Ánh sáng hào quang) có hạn lượng, tối thiểu không chiếu được trăm ngàn ức Na Do Tha cõi nước Chư Phật, tôi nguyện không thành chính giác"

(Ngụy dịch - Nguyện thứ 12)



Nguyện này thuộc về "Nhiếp pháp thân nguyện". Đức Phật A Di Đà vì muốn làm lợi ích rộng khắp cho hết thấy chúng sinh, vì muốn đem nguyện lực Từ Bi của mình đến cùng khắp pháp giới mà đặc biệt lựa chọn Quang minh để làm Phật sự, ở trong nhân địa tu hành kiến lập Quang minh vô lượng siêu thắng hết thấy Chư Phật vượt hơn cả ánh sáng của mặt trời mặt trăng. Nhân địa nguyện lực đã tạo thành hiện thực nơi quả Phật. Quang minh uy thần của Đức Phật A Di Đà là tối thượng bậc nhất so với chư Phật mười phương. Quang minh của Đức Phật Di Đà biến chiếu hết thấy mọi nơi, mọi chốn. Trong ánh Quang minh đó chuyển tải đầy đủ công đức diệu dụng từ nơi Phật quả biến chiếu hết thấy mọi nơi. Có thể nhiếp thụ hoá độ vô lượng vô biên chúng sinh, cho nên "Quang minh vô lượng nguyện" là Bản thể của phương tiện Đại Bi, là công đức chân thật thuộc về Báo thân Phật.

Trong kinh "Xưng tán Tịnh Độ nhiếp thụ" có nói "Đức Phật Di Đà thường phóng vô lượng vô biên Diệu Quang, chiếu cùng khắp hết thấy cõi nước Chư Phật trong mười phương mà làm Phật sự". Phàm có chúng sinh nào may mắn gặp được Quang minh của Phật Di Đà chiếu soi đến liền được tiêu trừ phiền não, thân tâm an lạc, nếu đang phải chịu khổ nơi Tam đồ liền được xa lìa khổ não, chấm dứt các hình phạt, sau khi mạng chung liền được vãng sinh Thế giới Cực Lạc.

Nội hàm Quang minh của Đức Phật A Di Đà có đầy đủ mọi thứ đức dụng vi diệu thù thắng. Trong kinh lược nêu có 12 loại, cũng gọi là "Thập nhị Quang Như Lai". Như nói: "Đức Phật vô lượng Thọ cũng gọi là vô lượng Quang Phật, cũng gọi là vô biên Quang Phật, Vô ngại Quang Phật, Vô Đẳng Quang Phật, cũng gọi là Trí Tuệ Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang, Hoan hỷ Quang, Giải Thoát Quang, An ổn Quang, Siêu Nhật Nguyệt Quang và Bất Tư Nghị Quang" (Đại thừa Vô Lượng Thọ Kinh - Ngụy dịch). Đức dụng Quang minh của 12 danh hiệu được giải thích như sau:

### 1. Vô Lượng Quang: (Ánh sáng vô lượng)

Đức Phật Di Đà triệt để chứng ngộ bản thể của Tâm tính mà phát khởi tác dụng cho nên quang minh vô lượng. Quang minh tức là trí tuệ, dùng ánh sáng trí tuệ mẫu nhiệm này mà khai ngộ chúng sinh.

2. Vô Biên Quang: (Ánh sáng chiếu soi không có biên giới).

Do đầy đủ diệu đức giải thoát hay khiến chúng sinh xa lìa mọi thứ. Biên kiểm thị phi, một vị giải thoát bình đẳng mà được tự tại trong Đạo Đại thừa.

3. Vô Ngại Quang: (Ánh sáng không có vật gì làm chướng ngại)

Do tu tập từ nơi sự tướng lìa được chấp tướng, bỏ vọng vào chân, khiến cho chúng sinh được lợi ích đối với các pháp đều được tự tại vô ngại.

4. Vô Đẳng Quang: (Không có ánh sáng nào sáng

bằng)

Do đạt đến viên dung tuyệt đối một tướng bình đẳng, hay khiến cho chúng sinh khéo khéo hợp Tâm Phật, đạt tới cảnh giới Phật - Tâm - Chúng sinh cả ba đều không sai biệt.

### 5. Trí Tuệ Quang (Ánh sáng của Tuệ Giác)

Dùng Tuệ giác để khai phá vô minh cho chúng sinh, khiến chúng sinh hiểu phát được trí tuệ giải thoát.

6. Thường chiếu quang (Ánh sáng thường xuyên chiếu soi)

Ánh sáng màu nhiệm từ nơi tuệ giác của Phật Di Đà thường xuyên chiếu soi không hề gián đoạn (Mặt trời chiếu ban ngày, mặt trăng chiếu ban đêm, ánh sáng của Chư Phật chiếu soi suốt đêm ngày).

7. Thanh Tịnh Quang (Ánh sáng làm cho mọi vật được trong sạch).

Do ánh sáng Trí Tuệ chiếu soi làm cho chúng sinh diệt trừ cấu nhiễm phiền não, diệt ác, sinh thiện mà trở nên thanh tịnh.

### 8. Hoan hỷ Quang (Ánh sáng của niềm vui)

Do diệt trừ được tham dục, sân hận, si mê, mà được pháp hỷ sung mãn (Niềm vui tràn ngập trong pháp giải thoát)

### 9. Giải Thoát Quang (Ánh sáng của giải thoát)

Không còn hệ lụy bởi Ngã - Pháp nên ở đâu cũng là Bồ Đề Niết Bàn.

### 10. An ổn Quang (Ánh sáng an lành)

Xa lìa tai nạn, nguy ách, sợ hãi được bình an tự tại.

11. Siêu Nhật Nguyệt Quang (Vượt hơn ánh sáng mặt trời, mặt trăng)

Do chiếu soi hết thấy mọi thế giới, thể nhập Tỳ Lô Tinh Hải, hiển phát ánh sáng Trí Tuệ.

12. Bất Tư Nghị Quang (Ánh sáng chẳng thể nghĩ bàn).

Quang tức là Diệu pháp; Quang tức là danh hiệu của Phật Di Đà, chúng sinh Tín - Nguyện - Trì danh, chính là thu nhiếp công đức của Phật Di Đà làm thành công đức của chính mình, tức nhân, tức quả, Tức tự, Tức tha, Cực viên, Cực đốn, Chẳng thể nghĩ bàn. Đức Phật A Di Đà dùng Quang Minh Diệu Đức như đã nêu trên nhiếp thụ, hộ niệm chúng sinh, rộng làm Phật sự chẳng thể nghĩ bàn.

Quang minh của Đức Phật A Di Đà chiếu khắp 10 phương, đối với hành giả niệm Phật lại càng tăng thêm sự hộ niệm nhiếp thụ. Như trong Quán kinh từng khai thị: "Quang minh chiếu khắp cả 10 phương thế giới, chúng sinh niệm Phật đều được nhiếp thụ, không bỏ sót một chúng sinh nào. Trong ánh quang minh phủ chiếu của Đức Phật Di Đà lại đầy đủ tính chất lựa chọn, đó là Phật Di Đà đối với hành giả niệm Phật có quan hệ sâu sắc, mật thiết. Hành giả Tịnh Độ nếu không được sự gia trì Quang minh của Phật thì Tịnh



ngiệp khó thuận thực, một khi gặp phải nghịch duyên thì cũng dễ dàng thoái chuyển. Ví như cá con nếu không được cá mẹ bảo vệ thì dễ dàng bị huỷ hoại. Chúng sinh cũng vậy, nếu không được Phật hộ niệm thì thiện căn dễ tiêu hoại. Hành giả niệm Phật nhờ được Quang minh của Phật chiếu soi gia hộ mới có thể tinh tiến thường xuyên niệm Phật, thành tựu việc vãng sinh. Đại sư Thiện Đạo đã thấy rõ sự thâm diệu ở trong đó từng nói rằng: "Nếu không có duyên Quang minh phả chiếu, thì không tìm đâu được người niệm Phật vãng sinh" Phật quang vãng hằng nhiếp thụ hết thấy chúng sinh niệm Phật, không bỏ sót một người nào. Người ta đối với pháp môn niệm Phật là Pháp khó tin mà phát khởi được tâm tin thụ phụng hành, lại có thể suốt đời niệm Phật không gián đoạn, đều là nhờ sự gia trì Quang minh của Phật Di Đà, Quang minh diệu dụng thâm thúy trong suốt quá trình tu trì của hành giả. Chúng ta ở trong Quang minh của Phật mà niệm Phật, Phật dùng quang minh mà thành tựu tịnh nghiệp cho chúng ta, dẫn phát Tâm quang cho chúng ta khiến cho Quang Quang hỗ nhiếp "Như mẹ nhớ con, như con nhớ mẹ". Vậy Đức dụng Quang minh của Phật thật vĩ đại thay!

Phật A Di Đà từ nhân đến quả trở lại nguồn tâm, triệt chúng tâm thể tự tính Vô Lượng Thọ, xứng thể khởi dụng Quang minh vô lượng. Cho nên "Quang minh vô lượng nguyện" cũng hàm nhiếp "Thọ mệnh vô lượng nguyện" và ngược lại cũng như vậy. Pháp thân vô lượng Quang - Thọ là công đức mà Phật Di Đà nội chúng; Hai nguyện Vô lượng Quang - Thọ rộng nhiếp hết thấy các nguyện khác của đức Phật Di Đà, cho nên đức dụng của hai nguyện Thọ - Quang Vô Lượng rộng lớn như thế; Danh hiệu vô lượng Thọ Quang sở dĩ thần diệu như thế, lại cùng với tâm tính của chúng sinh có mối giao cảm đặc biệt. Đại sư Ngẫu Ích từng chỉ ra rằng: "Nên biết danh hiệu Quang - Thọ đều vốn từ chúng sinh mà kiến lập, vì chúng sinh và Phật vốn bình đẳng, mới khiến cho người trì danh niệm Phật đều được Quang minh - Thọ mệnh đồng như Phật không khác". Nên biết lia bỏ một niệm của tâm Vô Lượng Thọ - Quang thì chỗ nào có danh hiệu A Di Đà Phật, mà lia bỏ danh hiệu A Di Đà Phật do đâu mà triệt chúng hiện tiền một niệm tâm Vô Lượng Quang Thọ! (Di Đà Yếu Giải). Do chúng sinh - Phật - Tâm tính đồng một thể không hai không khác, chúng ta lại có thể lĩnh ngộ được nội hàm sâu sắc "Quang minh vô lượng nguyện" của Đức Phật Di Đà.

### 3. CHƯ PHẬT XUNG TÁN NGUYỆN

Trong kinh Vô Lượng Thọ, Bồ Tát Pháp Tạng phát nguyện rằng: "Nếu Tôi thành Phật, mà vô lượng Chư Phật ở mười phương thế giới không ca ngợi tán thán xưng tụng danh hiệu của Tôi, tôi nguyện không thành chính giác" (Nguy dịch - Nguyện thứ 17)

Nguyện này thuộc về "Nhiếp Pháp thân nguyện". Từ nơi nhân địa tu hành Đức Phật Di Đà đã dùng 5 Đại kiếp tư duy phát khởi đại nguyện, dùng vô lượng kiếp

tích công luy đức để viên thành đại nguyện, mà kiến tạo nên thế giới Cực lạc Phương Tây trang nghiêm tột bậc, siêu thắng cõi nước của hết thấy chư Phật mười phương. Tuy nhiên Tịnh Độ đã kiến tạo xong thì lấy gì để hấp dẫn chúng sinh trong mười phương vãng sinh Tịnh Độ. Đây quả thật là một vấn đề đặt ra cần phải giải quyết. Giống như một công ty, xí nghiệp sản xuất ra một sản phẩm chất lượng cao, nếu như không có chương trình tiếp thị, quảng cáo thì không mấy người biết được. Tây phương Tịnh Độ giống như một sản phẩm chất lượng cao, nếu như thiếu đi sự quảng bá, thì chúng sinh trong 10 phương chưa nghe sẽ không biết, thì Tây Phương có trang nghiêm thù thắng, Pháp môn có phương tiện cứu kính cũng chẳng ích gì. Đức Phật Di Đà đã nhận thấy tính trọng yếu của việc quảng bá, nên trong nhân địa tu hành Ngài mới phát ra Đại nguyện này. Phát động Chư Phật trong mười phương vì Tịnh Độ của mình và vì danh hiệu công đức của mình mà quảng bá khiến cho danh hiệu được xưng dương khắp pháp giới, khiến cho chúng sinh trong khắp 10 phương thế giới biết có thế giới Cực Lạc Phương Tây, có Đức Phật A Di Đà, Tín - Nguyện - Trì danh sẽ được vãng sinh nước đó, một đời cứu kính thành Phật không hề thoái chuyển. Nên biết Đức Phật Di Đà chẳng phải vì cái tâm hư vinh mà vì nhu cầu tế độ cùng khắp hết thấy chúng sinh trong 10 phương mà phát nguyện vậy.

Nhân địa phát nguyện của Phật Di Đà đã thành hiện thực nơi quả địa. Trong các kinh điển Tịnh Độ có ghi chép: Mười phương Chư Phật đều hiện tướng lưới dài rộng khắp, che khắp tam thiên, đại thiên thế giới nói lời thành thật, xưng dương tán thán Đức Phật Di Đà và thế giới Cực Lạc, nhằm khuyến khích hết thấy chúng sinh vãng sinh Cực Lạc. Hành giả Tịnh Độ chúng ta được nghe danh hiệu của Đức Phật A Di Đà và biết đôi chút về y báo, chính báo trang nghiêm của Thế giới Cực Lạc, hoàn toàn nhờ vào Đức Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni Phật nhiều lần từ bi tuyên thuyết ân cần khích lệ chúng sinh phát nguyện vãng sinh. Đức Thích Ca đối với pháp môn Tịnh Độ tuyên thuyết tán thán cũng chính là sự dẫn khởi "Chư Phật xưng tán nguyện" của Đức Phật A Di Đà.

Do mười phương Chư Phật quá khứ đã tán thán, Hiện tại đang xưng dương tán thán, và tận vị lai tế cũng tiếp tục xưng tán Đức Phật A Di Đà và thế giới Cực Lạc, cho nên trong Pháp giới Đức Phật A Di Đà được biết đến nhiều nhất, trong tâm chúng sinh khắp mười phương danh hiệu Đức Phật A Di Đà được uẩn chứa sâu dày nhất. Ngay trong sinh hoạt thường nhật chúng ta có thể kiểm chứng được điều đó. Trong thế gian bất luận là giàu sang, nghèo hèn, nam, nữ, già, trẻ, tin Phật hay không, lúc vui khi buồn, phấn chấn hay sợ hãi, thường gặp những trường hợp không tự chủ buột miệng "A Di Đà Phật" Những trường hợp như vậy nếu xét kỹ không phải việc tầm thường. Trong kinh thường nói "A La Hán không biết danh hiệu của



Phật ở phương khác" phàm phu chúng ta làm sao biết được Đức Phật A Di Đà? Trong mười phương vô lượng thế giới có vi trần số Phật, ví như A Súc Phật, Dược Sư Phật, Nhật Nguyệt Đăng Phật, Vô lượng Tướng Phật vv và vv...Đã mấy ai biết được danh hiệu của các Ngài. Ngay như Thế giới Sa Bà vốn là Quốc độ của Đức Phật Thích Ca, nhưng người trên thế gian này biết đến tên Ngài cũng không nhiều, mà Đức Phật A Di Đà cách thế giới chúng ta 10 vạn ức cõi nước Phật thì lại được nhiều người biết đến, hiện tượng chẳng thể nghĩ bàn đó chính là do nguyện lực nơi đại nguyện "Chư Phật xưng tán nguyện" của Đức Phật A Di Đà mà có được. Do đó có thể thấy Đức Phật A Di Đà: Chân đế - Tục đế viên dung, quyền trí - Thật trí đồng vận; Thiện xảo phương tiện "Chư Phật xưng tán nguyện" đầy đủ hiệu ứng quảng bá cao độ, Phát động Chư Phật 10 phương làm người quảng bá tuyên dương, phát huy rộng lớn tác dụng của quảng bá trong chính thể của 10 phương ba đời là không gian và thời gian không hề thiếu sót; Mười phương ba đời chúng sinh có cơ duyên nghe pháp môn Tịnh Độ cũng không sót một ai.

Chúng ta những hành giả của Phật, được nghe pháp môn Tịnh Độ thực là nhờ ân đức nơi đại nguyện này của Đức Phật A Di Đà. Người ta nếu chẳng nhờ vào nơi Bi - Trí của Đức Phật A Di Đà kết thành đại nguyện này, nếu chẳng nhờ vào Chư Phật 10 phương hằng thường xưng dương tán thán khuyến tấn niệm Phật cầu sinh Tịnh Độ, sớm chúng Bồ Đề thì đời mạng pháp này dựa vào đâu để tu hành liễu sinh thoát tử vượt khỏi cái khổ sinh tử trong ba cõi. Bi Tâm của Đức Di Đà và Chư Phật mười phương thật rộng lớn khôn cùng.

#### 4. THẬP NIỆM TẮT SINH NGUYỆN

Trong kinh Vô Lượng Thọ, Bồ Tát Pháp Tạng phát nguyện rằng: "Khi Tôi thành Phật chúng sinh trong mười phương dốc lòng tin ưa muốn sinh về nước tôi, cho đến niệm danh hiệu Tôi 10 niệm, nếu không được vãng sinh, Tôi nguyện không thành chính giác. Chỉ trừ kẻ phạm tội ngũ nghịch, phi báng Chính pháp"(Nguy dịch - Nguyện thứ 18).

Nguyện này thuộc về "Nhiếp chúng sinh nguyện" Xưa nay các bậc Tổ sư, Đại đức của Tịnh độ Tông lấy nguyện này là vua của các Đại nguyện. Đức Phật A Di Đà kiến tạo nên thế giới Cực Lạc thù thắng trang nghiêm hy vọng chúng sinh trong mười phương đều được vãng sinh, nếu như chúng sinh không sinh được sang nước đó thì thứ thù thắng, muôn vẻ nghiêm tịnh nào có ích gì. Vì thế từ nơi tâm Diệu minh Bi trí của Đức Phật Di Đà lưu xuất ra "Thập niệm tắt sinh nguyện" này, cung cấp cho chúng sinh một phương pháp dễ dàng vãng sinh. Chỉ cần chúng sinh trong 10 phương Tin - Nguyện - Trì danh cho đến 10 niệm niệm Phật, liền được nguyện lực của Đức Di Đà nhiếp thụ, thành tựu vãng sinh Tịnh độ. Đó chính là phương tiện cứu kính lưu xuất từ vô lượng Bi trí của Đức Phật A Di Đà, đây là điểm then chốt của giáo nghĩa Tịnh độ, quả đúng như Đại sư Đàm Loan từng chỉ dạy trong

Vãng Sinh Luận chú rằng: "Đầy đủ một nguyện vãng sinh Tịnh Độ thì hết thấy chí nguyện đều đầy đủ" Đại sư Thiện Đạo cũng từng nói "Mỗi mỗi đại nguyện đều dẫn qui về nguyện thứ 18 này". Điều này chứng tỏ mỗi điều nguyện trong đại nguyện của Đức Phật A Di Đà đều thu nhiếp về nguyện thứ 18, Bốn tám đại nguyện tuy rộng nhưng đều qui về một đại nguyện này.

Nguyện này chỉ ra điều kiện thành tựu sự vãng sinh tức là Tin - Nguyện - Hành ba món tư lương "Chí tâm tin nhạo dục sinh" (Dốc lòng tin ưa muốn sinh) Tức là thâm tín - Thiết nguyện (Tin sâu - Nguyện thiết) "Nãi chí thập niệm" (Cho đến 10 niệm) Tức là hành môn, mặt khác: Chí Tâm - Tín nhạo - Dục sinh tức là Ba Tâm mà Quán kinh đề cập; Chí tâm là chí thành tâm; Tín nhạo là thâm tâm; Dục sinh ngã quốc là hồi hướng phát nguyện tâm. Cho đến 10 niệm là do từ nhiều hướng về ít; Bạc thượng thì một đời niệm Phật tương tục không gián đoạn; Bạc hạ thì 10 niệm, một niệm niệm Phật đầy đủ ba tâm mà niệm danh hiệu Phật thành tựu sự vãng sinh Tịnh Độ.

Rõ ràng tiền đề "Thập niệm tắt sinh" là tin sâu, nguyện thiết, tức là dùng tâm "Dốc lòng tin ưa muốn sinh" Chấp trì danh hiệu cho đến mười niệm, liền được vãng sinh. Trong Quán kinh cũng có nói: "Như thế dốc lòng, khiến cho âm thanh không dứt đoạn đầy đủ 10 niệm". Tuy nhiên chí tâm và 10 niệm phải đạt đến trình độ nào mới có thể vãng sinh lại là vấn đề có quan hệ rất lớn, cần phải được phân tích và thâm nhập một cách thấu đáo. Ngài Cưu Ma La Thập đã từng dùng ví dụ để giải thích vấn đề này như sau: Ví như có người đi vào nơi hoang dã gặp phải bọn giặc cướp chúng khua gươm múa đao xông thẳng đến muốn giết người đó. Người đó cầm đầu bỏ chạy, trước mặt lại là một dòng sông nếu không vượt qua sông thì tính mạng khó bảo toàn. Bấy giờ người ấy chỉ nghĩ cách vượt qua sông "Ta đến bờ sông nên mặc y vượt qua, hay không mặc y vượt qua? Nếu mặc y phục sợ không vượt qua được, nếu cởi bỏ y phục lại không đủ thời gian". Trong lòng chỉ có suy nghĩ đó mà không có ý nghĩ nào khác. Chỉ nghĩ vượt qua sông tức là nhất niệm, mười niệm như thế không tạp nhiễm một niệm nào khác. Hành giả cũng vậy; Hoài niệm danh hiệu Phật, không xen tạp một niệm nào khác, cho đến mười niệm, dốc lòng như thế gọi là "Thập niệm". Như vậy "Dốc lòng mười niệm" đối với kẻ phàm phu tâm thức tán loạn chạy theo sáu trần mà nói, thật chẳng dễ dàng đạt được. Cho nên thật vì sinh tử dùng tâm tin sâu, nguyện thiết, trong sinh hoạt thường nhật phải tu tập huấn luyện, khiến cho việc niệm Phật luôn tập thành tính, tiềm phục vọng tưởng, tạp niệm là việc làm tất yếu, đến khi lâm chung mới có thể đạt được "Danh hiệu Phật A Di Đà thanh thanh nối tiếp, kết thành mười niệm". Khi ấy "án hoại văn thành" Thành tựu sự nghiệp vãng sinh.

Ở cuối đại nguyện này còn có một đoạn văn: "Chỉ trừ kẻ phạm tội ngũ nghịch, phi báng chính pháp" nghĩa là chúng sinh trong 10 phương tạo đủ tội ngũ



ngịch và chê bai chính pháp thì không được dự vào trong sự nhiếp thụ của Phật nguyện. Trong Quán kinh có nói: Kẻ tạo tội ngũ nghịch, thập ác khi lâm chung ăn năn sám hối cũng có thể vãng sinh. Đại nguyện này đã chỉ rõ: Kẻ tạo tội ngũ nghịch lại chống thêm tội chê bai chính pháp thì không thể vãng sinh được.

Như vậy có người nạn vấn rằng: Theo như Quán kinh, người phạm tội ngũ nghịch không chê bai chính pháp có thể vãng sinh. Vậy kẻ phỉ báng chính pháp mà không phạm tội ngũ nghịch có được vãng sinh không? Đại sư Đàm Loan đối với vấn nạn này đã từng có câu trả lời chính xác như sau: "Chỉ tạo tội phỉ báng chính pháp, tuy không tạo tội nào khác, nhất định cũng không được sinh. Vì sao nói như vậy? Bởi căn cứ vào trong kệ kinh có nói: Người tạo tội ngũ nghịch đọa vào trong địa ngục Đại A Tỳ chịu khổ trong một kiếp. Người phỉ báng chính pháp đọa vào địa ngục Đại A Tỳ chịu khổ vô cùng, khi thế giới này hoại diệt lại chuyển đến Đại địa ngục A Tỳ ở thế giới khác, như vậy cứ chuyển mãi cho đến trăm ngàn địa ngục Đại A Tỳ. Đức Phật cũng không nêu rõ khi nào thì ra khỏi được địa ngục, vì phỉ báng chính pháp là tội cực trọng. Chính Pháp chính là Phật pháp kẻ ngu si đó đã sinh tâm phỉ báng thì không có lý nào lại mong được sinh về nước Phật" (Vãng sinh luận chú)

Trong tội phỉ báng chính pháp thì tội phỉ báng pháp môn niệm Phật tội càng nặng hơn. Đại sư Liên Trì đã từng chỉ dạy: "Ví như có người một ngày thốt ra muôn lời phỉ báng muôn Đức Phật, chắt chứa cả ngàn năm, tội nghiệp của người đó thật vô lượng vô biên; nếu lại có người phát ra lời nói ác, bác không có Tịnh Độ, trở ngại người niệm Phật thì tội nghiệp của người này so với người trước gấp trăm ngàn vạn lần không thể tính toán thí dụ được. Vì sao vậy? Bởi chư Phật nhiều như vi trần Tán thán Tây Phương Cực Lạc, chỉ muốn người người thành Phật mà riêng người lại sinh phỉ báng, tức là phỉ báng vi trần số các Đức Như Lai hãm hại chúng sinh thường chìm đắm trong biển khổ không thể thành Phật. Cho nên đối với tội phỉ báng chính pháp há chẳng nên thận trọng ư?" (Di Đà Sở Sao).

Pháp môn niệm Phật là Đại pháp vô thượng thậm thâm của Bồ Tát. Trong kinh có nói: "Nếu chẳng nhiều đời tu phúc tuệ, đời này chính pháp chẳng được nghe" (Kinh Đại thừa Vô Lượng Thọ). Người thành tựu niệm Phật vãng sinh phải là người có nhiều thiện căn, nhiều phúc đức, nhiều nhân duyên, mới có thể đạt được, chứ chẳng phải có chút ít thiện căn phúc đức nhân duyên mà vãng sinh được. Nếu có chúng sinh phạm tội ngũ nghịch tức là không có phúc đức, vả lại tội nghiệp rất là sâu nặng. Những chúng sinh này do phiền não chướng, sở tri chướng quá sâu dày, Đức Phật Di Đà tuy có đầy đủ lòng thương xót nhưng cũng chẳng thể cứu được.

Cho nên: "Mười niệm ắt sinh" chính là Đại nguyện phương tiện thiện xảo, đối với chúng sinh vô duyên nên không thể nhiếp thụ được. Đối với điều này hành

giả tu Tịnh Độ phải đặc biệt lưu tâm cảnh giác.

Qua phân tích ở trên chúng ta nhận thấy "Thập niệm ắt sinh nguyện" là sự kết tinh Bi nguyện, Độ khắp chúng sinh của Đức Phật A Di Đà. Biển đại nguyện nhất thừa viên đốn, sáu chữ Hồng Danh khiến cho hết thầy chúng sinh trong mười phương vãng sinh Tịnh Độ, thân chúng pháp thân Vô Lượng Quang Thọ, nhanh chóng viên thành Phật Đạo.

## 5. LÂM CHUNG TIẾP DẪN NGUYỆN

Trong kinh Vô Lượng Thọ, Bồ Tát Pháp Tạng phát nguyện rằng: "Nếu tôi thành Phật, chúng sinh trong mười phương phát tâm Bồ Đề, tu tập các công đức, dốc lòng phát nguyện, muốn sinh về nước tôi, đến khi lâm chung tôi và Thánh chúng không vây quanh hiện thân trước người đó, tôi nguyện không thành Chính Giác" (Nguy dịch - Nguyện thứ 19).

Nguyện này thuộc về "Nhiếp chúng sinh nguyện" Nội dung của đại nguyện biểu thị một cách đầy đủ Đại tử, Đại bi của Đức Phật A Di Đà và phương tiện lực dụng của tha lực tiếp dẫn chẳng thể nghĩ bàn. "Lâm chung tiếp dẫn nguyện" là vì chúng sinh phạm phu trong mười phương đối với sự nghiệp vãng sinh, càng tăng thêm sự đảm bảo chắc chắn. Kẻ bực địa phạm phu khi lâm chung, thúc thú sáu không còn vận hành, nhưng trong thúc thú tám (A Lại Da) thì các tập khí loạn khởi, những nghiệp thiện, ác trong một đời, cho đến cả nghiệp chướng thiện ác trong nhiều đời nhiều kiếp đều đồng thời hiện khởi; làm thiện cảnh giới lành hiện ra; Làm ác cảnh giới xấu hiện ra; Còn như ngũ nghịch thập ác thì địa ngục hiện ngay trước mắt; Tham lam sên tiếc, ganh ghét, đố kỵ thì ngã quỷ hiện ra; Cho đến ngũ giới thập thiện thì cảnh trời người hiện tiền... Nói cách khác kẻ phạm phu nghiệp nặng khi lâm chung phần lớn là điên đảo vọng tưởng, hoặc khởi ác niệm, hoặc khởi tà kiến, hoặc luyến tiếc vợ con của cải, sự nghiệp, hoặc mê muội phát cuồng, thứ thứ hiện tượng xấu ác làm chướng ngại việc niệm Phật vãng sinh. Đức Phật Di Đà từ nơi nhân địa tu hành thương xót kẻ phạm phu khi lâm chung khổ não và tâm thức điên đảo, tán loạn, đặc biệt phát đại nguyện lâm chung tiếp dẫn từ bi nhiếp thụ chúng sinh. Điều này chúng tỏ: Kẻ phạm phu chính niệm vãng sinh, chẳng phải do nơi tự lực, mà thực sự là nhờ vào sự từ bi gia hộ của Đức Phật A Di Đà và nguyện lực lâm chung tiếp dẫn. Trái muôn kiếp đến nay nghiệp lực trói buộc chúng sinh mãi chìm đắm trong sinh tử luân hồi, khi lâm chung nếu không có sự tiếp dẫn của Đức Phật A Di Đà thì rất khó thoát khỏi lưới sinh tử.

Trong kinh Hoa Nghiêm cũng có nói đến việc lâm chung niệm Phật, được Phật quang gia trì, được sinh cõi nước thanh tịnh. Do đó khi lâm chung thiết lập tượng Phật trợ niệm từ xa xưa đã được lưu hành ở Tây vực. Theo phương pháp này, nếu có người sắp qua đời khiến họ nằm xoay mặt về phương Tây, phía trước mặt đặt tượng đức Phật Di Đà, tượng Phật cũng



xoay mặt về Tây, lấy một lá phướn đặt vào đầu ngón tay phải của tượng Phật còn người bệnh tay cầm lấy đuôi của lá phướn, mà tượng như được theo Phật vãng sinh. Khi ấy Đạo hữu, quyền thuộc đốt hương, đánh khánh, trợ niệm xưng tán Phật hiệu. Trợ niệm như thế, chẳng những giúp đỡ người bệnh được vãng sinh mà còn có thể thấy được các điềm lành xuất hiện như Phật quang, hương thơm, thiên nhạc vv...

Phương pháp trợ niệm lâm chung từ lâu cũng đã được lưu truyền ở nước ta; hành giả niệm Phật khi sắp lâm chung, nếu được một số đạo hữu đến trợ niệm khiến cho Phật hiệu không gián đoạn, khi thần thức rời khỏi thân thể được nguyên lực của Phật Di Đà gia trì, Phật quang chiếu soi dung hợp với tâm quang của người niệm Phật, lập tức xuất hiện cảnh tượng Phật Di Đà cùng Thánh chúng hiện tiền tiếp dẫn. Điều này minh chứng cho Sa Bà ẩn hoại-Tịnh độ vẫn thành, niệm lực của hành giả niệm Phật với nguyên lực của Đức Phật Di Đà cảm ứng đạo giao chẳng thể nghĩ bàn. "*Lâm chung tiếp dẫn nguyện*" thần diệu chẳng thể nghĩ bàn.

Hành giả niệm Phật quả như bỏ mất cơ hội lâm chung nhờ Phật tiếp dẫn, hoặc do nghiệp lực quá nặng, hoặc vì Tín - Nguyện không kiên cố, liền phải trải qua giai đoạn thân trung ấm, gió nghiệp thổi phiêu bạt, tinh thần hoảng hốt, chướng ngại. Khi ấy giống như người bị rơi xuống biển lại không biết bơi gặp phải gió to sóng lớn, khó có thể tự chủ được. Nên cơ hội thành tựu sự vãng sinh là rất hiếm. Tuy nhiên một số ít chúng sinh trong giai đoạn thân trung ấm, nếu có thể giữ gìn được sự tỉnh giác, quán chiếu các cảnh tượng xuất hiện nơi trung ấm là huyền tướng do nghiệp lực phát sinh, không phải chân thật, tâm không hoảng sợ, nghe được Phật hiệu do các đạo hữu trợ niệm phát sinh trong tâm một niệm tịnh Tín - Nguyện sinh Tịnh Độ, cũng được vãng sinh Tây Phương Cực Lạc.

Nói đến Phật hiện ra khi lâm chung: Phật hiện ra đó chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải đoạn, chẳng phải thường, bởi chúng sinh và Phật vốn đồng một thể, nên Phật hiện tiền là hiện tượng cảm ứng đạo giao nhân duyên hoà hợp mà thành. Tự lực niệm Phật là nhân, nguyện lực của Phật Di Đà là duyên. Pháp thân chân Phật vốn không sinh diệt, từ Chân Như thực tướng duyên khởi ứng hoá thân tiếp dẫn chúng sinh mê muội. Đó là do công đức bản nguyện của đức Phật A Di Đà, khiến cho chúng sinh niệm Phật chuyên tâm ức niệm (Nhớ nghĩ), từ nơi tự tâm thấy Phật đến đó; như bóng trong gương chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, như việc trong mộng, chẳng phải thật, chẳng phải giả. Lại như nước trong thấy mặt trăng xuất hiện, tâm thanh tịnh thì Phật tự hiện. Tuy nhiên nước tuy trong mà trên trời không có mặt trăng, cũng chẳng thể hiện ra được; Tâm tuy thanh tịnh không có Từ Bi của Phật Di Đà làm duyên thì cũng chẳng thể hiện được. Cũng vậy, vắng trắng tuy sáng mà mặt đất không có nước cũng chẳng thể hiện được. Ngay như Phật vốn đủ Bi - Nguyện làm duyên mà tâm chúng sinh cấu uế

cũng chẳng thể nào hiện được. Qua đó, có thể thấy: Nếu chấp trước Phật tử tâm hiện mà không tin Tây Phương có Đức Phật A Di Đà; hoặc chấp nhận thật có Đức Phật A Di Đà từ Tây Phương mà đến tiếp dẫn, không tin tự tâm hiển hiện, hai loại chấp trước này đều thuộc biên kiến, tà kiến, chưa thể thông đạt Trung đạo Liễu nghĩa được.

Chúng sinh cõi Sa Bà nếu dùng tự lực tu hành thì khó có thể vượt qua sinh tử, chỉ có Tín - Nguyện trì danh nhờ vào nguyện lực của Đức Phật A Di Đà, đến khi lâm chung Đức Phật A Di Đà cùng Thánh Chúng hiện tiền, vỗ về chỉ dẫn, được tự tại vãng sinh. Người niệm Phật được nguyện lực của Phật Di Đà nhiếp thụ, được chư Phật mười phương hộ niệm, đến khi lâm chung tâm không tán loạn không gặp hiện tượng ma giả Phật hiện để phá hoại. Điều đó đủ minh chứng Phật Di Đà hộ trì chúng sinh với tâm Từ Bi tốt bậc. "*Lâm chung tiếp dẫn nguyện*" đối với việc vượt khỏi biển khổ sinh tử có giá trị đặc biệt to lớn. Ân đức của Phật Di Đà với mười phương chúng sinh thật là sâu xa rộng lớn muôn kiếp không cùng.

Tóm lại: năm đại nguyện căn bản của Đức Phật A Di Đà như đã trình bày ở trên, đối với hành giả Tịnh Độ, đầy đủ giá trị to lớn sâu xa. Năm đại nguyện này cũng có đầy đủ mối liên hệ nội tại. "*Trụ định chúng diệt nguyện*" là đại nguyện mà Đức Di Đà kiến tạo thế giới Tây Phương Cực Lạc, đây chính là mục đích cao nhất; muốn cho hết thảy chúng sinh trong mười phương vãng sinh Cực Lạc, mau chóng thành Phật. Để thực hiện được mục tiêu đó, Đức Phật A Di Đà đã dùng Phúc - Tụê trang nghiêm tự thân, lấy "*quang minh vô lượng nguyện*" độ khắp chúng sinh, lấy "*Chư Phật xưng tán nguyện*" để quảng bá danh hiệu khiến chúng sinh mười phương biết được danh hiệu. Hai đại nguyện này nhằm trang nghiêm tự thân (chính báo) nhưng thực chất lại là vì lợi ích cho chúng sinh. Chúng sinh nhờ Từ Quang chiếu rọi, biết được có Đức Phật A Di Đà và thế giới Tây Phương, càng tăng thêm lòng ngưỡng mộ, phát nguyện cầu sinh. Vì muốn giúp cho chúng sinh mười phương có một phương tiện dễ dàng thăng tất, nhanh chóng vãng sinh Tịnh Độ, Đức Phật A Di Đà đã dùng "*Thập niệm tất sinh nguyện*" để nhiếp thụ tất cả mọi chúng sinh vãng sinh Tịnh Độ. Để "*Thập niệm tất sinh nguyện*" được thực hiện một cách cứu kính viên mãn, Đức Phật A Di Đà lại dùng "*Lâm chung tiếp dẫn nguyện*" hộ trì người niệm Phật, quét sạch các chướng ngại xuất hiện khi lâm chung, tạo thành sự vãng sinh càng thêm chắc chắn. Có thể thấy: Đức Phật A Di Đà bên trong ẩn chứa đầy đủ công đức Quang minh vô lượng, chư Phật xưng tán; bên ngoài đầy đủ phương tiện thiện xảo tốt cùng tiếp dẫn chúng sinh -Thập niệm tất sinh, lâm chung tiếp dẫn, mà đạt được đến mục tiêu viên mãn tốt bậc - Trụ định chúng diệt. Ân đức của Đức Phật A Di Đà đối với chúng sinh trong mười phương thật không bờ bến muôn kiếp khó báo đền.

(Còn tiếp)



# Chân đế và Tục đế

## con đường bước vào giáo nghĩa Đại thừa

● THÍCH ĐỨC THIỆN



Ảnh: Thích Giác Thông

**P**hật giáo Đại thừa có một triết lý sâu sắc với một khối lượng kinh điển đồ sộ. Nếu chúng ta không có một cái nhìn đúng đắn thì sẽ rất dễ lầm hiểu về giáo nghĩa thâm sâu này của Đại thừa Phật giáo. Do không hiểu về giáo nghĩa Nhị Đế, tức là về Chân đế và Tục đế nên khi đi vào tìm hiểu giáo lý của đạo Phật chúng ta thường không thấy được tính thống nhất trong giáo lý mà hay lầm tưởng về sự mâu thuẫn giữa triết lý của các kinh điển Đại thừa. Hay nói cách khác là chúng ta chưa hiểu thấu về pháp môn Phương tiện của Đức Phật trong khi Ngài giảng giáo pháp cho chúng sinh. Một số nhầm tưởng cho rằng: Đại thừa Phật giáo chấp Không; Chân như hay Niết bàn chỉ là không không, chẳng có gì hết. Đó là quan điểm hoàn toàn sai. Hay có người nhầm lẫn về Đại thừa với Bà la môn giáo. Để tránh những sai lầm cơ bản đó, chúng ta cần trang bị cho mình những hiểu biết căn bản, đúng đắn về triết lý

Nhị đế: về Chân đế và Tục đế. Đó là con đường, là chìa khoá để bước vào giáo nghĩa Đại thừa.

**Nhị Đế** tức là hai chân lý (*Two truths*). Trong đó **Chân Đế**, tiếng Phạn là paramarthasatya (*Ultimate truth*). Đó là chân lý chân thật, không hư vọng, là chân lý tuyệt đối, là chân lý tối thượng, cũng còn được gọi là **Đệ nhất nghĩa đế**, là Chân tâm, Giác tính, Chân như, hay Trung đạo...

**Tục Đế**, tiếng Phạn là samvriti satya (*Conventional truth*). Tục đế còn gọi là thế tục đế, là chân lý quy ước hay còn gọi là chân lý tương đối.

Về vai trò và tầm quan trọng của sự nhận thức về **Chân đế** và **Tục đế** được Thánh giả Bồ tát Long Thọ, luận sư, nhà triết gia vĩ đại của Phật giáo Đại thừa, người sáng lập ra chủ thuyết Trung Quán tông, trong tác phẩm Trung Quán Luận của Ngài đã nêu bật tính cách quan trọng của Nhị Đế:

*“Chư Phật y Nhị đế  
Vi chúng sanh thuyết pháp  
Nhất dĩ Thế tục đế  
Nhị Đệ nhất nghĩa đế.  
Nhuộc nhân bất năng tri  
Phân biệt ư Nhị Đế  
Tắc ư thâm Phật pháp  
Bất tri chân thật nghĩa”*

(Trung Luận XXIV. 8, 9)

Nghĩa là: *“Chư Phật đã vì chúng sinh, giúp cho chúng sinh hiểu được giáo lý cao siêu, thâm sâu của Ngài mà căn cứ vào học thuyết Nhị đế, triển khai hai chân lý để thuyết giảng giáo pháp.*

*Nhị Đế đó là Thế tục đế và Đệ Nhất nghĩa đế hay còn gọi là Chân đế.*

*Nếu người nào mà còn chưa hiểu, không có khả năng nhận thức được giáo nghĩa Nhị đế, không phân biệt và thấu hiểu mối quan hệ tương hỗ giữa Chân đế và Tục đế thì người đó không thể thấu hiểu, tri nhận được ý nghĩa chân thật của giáo pháp sâu xa vi diệu, thậm thâm của chư Phật và giáo nghĩa Đại thừa.”*

Bồ Tát Long Thọ cho rằng sự vật, hiện tượng của thế giới này cũng có một thứ thực tại tính. Chúng chính là *“biểu hiện của thực tại”* (samvriti satya: Thế tục đế); Là sự biểu hiện có tác dụng chỉ đường dẫn đến sự vật mà



nó biểu trưng. Biểu hiện của thực tại (*samvrti*) là biểu tượng, là bức màn che chắn. Nó che khuất thực tại tuyệt đối (*paramārtha*: *Thắng nghĩa đế*). Theo ngài Long Thọ, Đức Phật dùng hai chân lý là biểu hiện của thực tại (*samvrti-satya*, *chân lý thực nghiệm*) và thực tại tuyệt đối (*paramārtha-satya*) để giảng dạy giáo pháp (*Dharma*).

Sự phân biệt này vô cùng trọng yếu, vì thế, Long Thọ cho rằng những ai không biết sự phân biệt này thì không thể nào có thể lý giải được giáo nghĩa của Đức Phật.

Chân đế và Tục đế có mối quan hệ tương hỗ khăng khít với nhau. Khi Tục đế (*samvrti*) được hiểu theo nghĩa "thực tại thực dụng" thì là phương tiện (*upāya*) để đạt tới Thực Tại, tức là mục đích (*upeya*). Bồ tát Long Thọ đề cập một cách minh bạch đến sự quan trọng của thực tại kinh nghiệm (*vyavahāra*) để đạt tới thực tại tuyệt đối (*paramārtha*) tức là Chân đế. Ngài chỉ rõ: "Nếu không dựa vào thực tại thực dụng tức là thế tục đế thì không thể nào giáo huấn về chân lý tuyệt đối tức là Chân đế hay Thắng nghĩa đế. Và nếu không biết chân lý tuyệt đối thì không thể đạt tới Niết bàn". Ngài Nguyệt Xứng cũng nhấn mạnh: "Vi thế, Thế tục đế được coi là công cụ để đạt Niết bàn, ta phải nắm lấy nó, như người muốn có nước thì cần phải sử dụng bình để chứa nước".

Chúng sinh trên thế giới này sống bằng tâm phân biệt và tâm sinh diệt. Thế giới hiện tượng được phân chia và luôn luôn dính mắc vào các pháp "có" và "không", đó là thế giới tục đế, nên Đức Phật thấy thật là khó có thể nói

về cái chân lý mà Ngài đã chứng ngộ, chẳng hạn như nói về Phật tính, Chân tâm, vốn là không hình tướng. Nếu nói chúng sinh có Phật tính là chấp trước, nói không có Phật tính là hư vọng, nói Phật tính cũng có cũng không là nói trái ngược nhau, nói Phật tính chẳng có chẳng không là hý luận. Nên Phật mới dùng pháp môn phương tiện của các pháp thế gian để mà giảng giải cho chúng sinh thấu hiểu, để khai thị ngộ nhập Phật tri kiến.

Đức Phật dùng pháp môn phương tiện là vì chân lý tuyệt đối tức là Chân đế rất khó hiểu, khó nhận, khó nói nên đôi khi Ngài phải dùng những thí dụ bằng lời nói tức là Tục đế. Như trong kinh Pháp Hoa, Phật dùng bảy thí dụ, trong đó có hai thí dụ là cái nhà lửa và câu chuyện đứa con cùng tử mà ai cũng biết. Ngoài ra còn nhiều kinh khác như Bách Dụ Kinh, Tạp Thí Dụ Kinh, Bồ Tát Bốn Sinh Kinh... Các thí dụ Ngài nói trong kinh dùng phương thức ngụ ngôn, hàm chứa những ý nghĩa thâm thúy, ám thị lý tuyệt đối mà chân lý tuyệt đối này không thể dùng lời trực tiếp mà giảng giải vì lời chỉ là khí cụ diễn đạt cái tư tưởng tương đối, cái có hình, có tướng trong thế giới nhị nguyên.

Nếu hiểu về giáo nghĩa Nhị đế thì chúng ta tin tưởng rằng lời Đức Phật dạy luôn luôn là chân lý, là sự thật. Có khi Ngài nói về sự thật tương đối (*Tục đế*), và có khi Ngài nói về sự thật tuyệt đối (*Chân đế*). Nếu không hiểu điều đó, chúng ta thấy nhiều điều Ngài nói trái ngược nhau và sẽ làm cho chúng ta lạc lối trong biển giáo lý của Ngài.

# Dâng hoa

## Chiêm bái Phật ngọc

*Thiện căn tu tự kiếp nào,  
Cung nghinh Phật ngọc được vào dâng hoa  
Đường tu, bến Giác còn xa  
Phật thương, khuyến độ cho ta bến lòng.*

Nhờ hồng ân Tam bảo, nhờ phước duyên lành; Phật tử chùa Hưng Quốc được dâng hoa chiêm bái Đại tượng Phật ngọc cho hoà bình thế giới triển lãm ở chùa Phật tích Bắc Ninh vào ngày 20/5/2009 (26/4 năm Kỷ Sửu). Đó là thiện duyên, hạnh phúc lớn, có thể là duy nhất trong đời người của Phật tử Hưng quốc thiện tự.

Một chi tiết rất nhỏ trùng hợp trong thời gian triển lãm Phật ngọc là cây hoa sen núi (*Magnolia*) mới được trồng tại chùa Phật Tích vào dịp giỗ Tổ Thiển sư Chuyết Chuyết (ngày 2 tháng 2 năm Kỷ Sửu) đã trở nhiều bông hoa to trắng ngần, thơm ngát hương như để kính dâng lên Phật ngọc. Điều đó làm chúng tôi suy tưởng là chư Phật chư Bồ Tát đã hộ trì để chư Tôn đức giáo phẩm Giáo Hội Phật giáo Việt Nam, chư Tăng trụ trì chùa Phật Tích và các cấp chính quyền



Ảnh: Vương Phú

Trung ương và tỉnh Bắc Ninh vượt qua bao khó khăn để tổ chức triển lãm Phật ngọc thành công viên mãn; làm cho hàng triệu Phật tử hằng tâm (chánh niệm, chánh định) tu học tinh tấn hơn.

Phật tử Hưng Quốc thiện tự biết ơn sâu sắc Giáo Hội Phật giáo Việt Nam, chư Tôn đức giáo phẩm đã cho chúng tôi được dâng hoa chiêm bái Đại tượng Phật ngọc cho hoà bình thế giới.

\* Hưng Quốc thiện tự là một ngôi chùa nhỏ tọa lạc ở chân núi Bài Thơ thành phố Hạ Long tỉnh Quảng Ninh (thuộc khu DTLSVH đến thờ Đức Ông Trần Quốc Nghiễn)





# Trái tim bất diệt của BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC

● TRÍ BỬU

Phó Trưởng ban Phật giáo Quốc tế Khánh Hoà

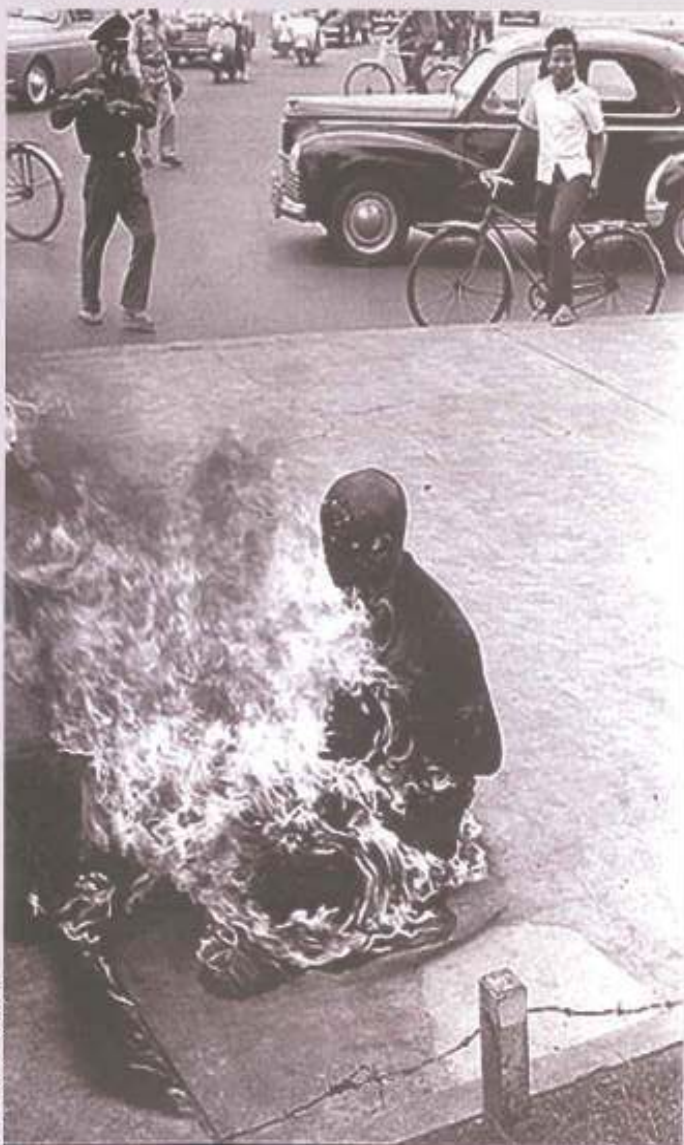
Trong Hồi ký đặc biệt "Vụ tự thiêu Hoà thượng THÍCH QUẢNG ĐỨC" của Hoà thượng Thích Đức Nghiệp có đoạn viết: "Tôi (Thích Đức Nghiệp) đi bên cạnh xe của Hoà thượng. Khi xe dừng lại Hoà thượng bước xuống, tôi trao tay Hoà thượng bao quẹt và bao diêm để Hoà thượng tự bật lửa thiêu. Bùng cháy! Ngọn lửa ngất trời! Không thể nào tả xiết nỗi bàng hoàng của tất cả Tăng Ni và những người đứng xung quanh! Lệ rơi! Tiếng khóc vang lên! Lập tức, tôi yêu cầu hai mươi vị Tăng, Ni ra nằm chặn ở bốn đầu đường để xe cứu hỏa không thể vào nơi thiêu của Hoà thượng Quảng Đức. Biết rằng trong lúc tự thiêu này, có cả Simon Michaud, đại diện hãng thông tấn AFP của Pháp; Malcome Browne, đại diện AP của Mỹ và Neel Shihann, đại diện UPI, đều chúng kiến tận mắt và xe của Đại tướng Harkin Mỹ cũng tới chỗ hỏa thiêu này. Sau 30 phút, thi hài của Hoà thượng Thích Quảng Đức được rước về chùa Xá Lợi trên một lá cờ Phật giáo. Tới cổng chùa ông Mai Thọ Truyền nằm lẩn trên đất dưới thi hài của Hoà thượng từ cổng tới của nhà giảng. Rồi những làn sóng người bốn phương tràn tới chùa Xá Lợi để kính viếng một Bồ tát đã thiêu thân. Đài phát thanh trong nước và khắp thế giới đều kính cẩn đưa tin tự thiêu này."



**S**ự kiện đã xảy ra vào lúc 9 giờ ngày 11.6.1963 (20 tháng 4 nhuận năm Quý Mão) cách đây nửa thế kỷ, nhưng bây giờ đọc lại đoạn hồi ký chúng ta không khỏi bàng hoàng, ngậm ngùi, kính phục. Đặc biệt với những con người sinh ra và lớn lên trên mảnh đất Khánh Hoà, vùng địa linh sinh nhân kiệt, nơi quê hương của Bồ Tát Thích Quảng Đức.

### CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC

Bồ Tát Thích Quảng Đức, thế danh là Lâm Văn Tuất sinh năm 1897 (Đinh Dậu) tại thôn Hội Khánh, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Thân phụ Ngài là cụ ông Lâm Hữu Ứng và Thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Nương. Sớm có duyên lành với Phật pháp, nên năm lên 7 tuổi, Bồ Tát được song thân cho xuất gia với Hòa thượng Như Hạ Đạt, tự Giải Nghĩa, hiệu Hoàng Thâm, thuộc Thiền tông Lâm Tế Chúc Thánh, Trụ trì chùa Long Sơn, Vạn Ninh, là cậu ruột của Ngài và được Hòa Thượng nhận làm con đổi tên là Nguyễn Văn Khiết với Pháp danh Thị Thủy. Đến năm 15 tuổi, Ngài thọ giới Sa Di và năm 20 tuổi thọ giới Cụ túc với pháp tự Hành Pháp, pháp hiệu Quảng Đức. Năm 1914,



Bồ tát được gửi vào chùa Linh Sơn ở Cam Ranh tham học với thiền sư Thiện Tường. Sau khi Hoà Thượng Thích Hoàng Thâm viên tịch (1921), năm 1925 Ngài cầu pháp với Thiền sư Phước Tường Trụ trì chùa Thiên Bửu (thượng), thôn Điểm Tịnh, Ninh Hoà.

- Năm 1927, Ngài đã phát nguyện nhập thất tu ba năm trên một ngọn núi Đất ở Ninh Hòa. Rời núi, Ngài vân du hóa đạo một mình với chiếc bình bát đi khắp thực theo hạnh đầu đà. Hai năm mãn nguyện, Ngài lại quay về nhập thất tại Chùa Sắc Tứ Thiên Ân ở Ninh Hòa.

- Năm 1932, hội An Nam Phật Học ra đời, Đại lão Hòa thượng Thích Phước Huệ chùa Hải Đức mời Ngài nhận chức Chứng minh Đạo sư cho Chi Hội Phật học Ninh Hòa.

- Năm 1933, Ngài Trụ trì Chùa Thiên Ân và đã trùng tu lại chùa Thiên Ân, thôn Phước Thuận xã Ninh Đông, Ninh Hoà.

- Năm 1935, Khai sơn chùa Thiên Lộc, Núi Đất, thôn Mỹ Trạch xã Ninh Hà, Ninh Hoà. Cũng thời gian này Ngài được thỉnh cử giữ chức Kiểm Tăng Tỉnh hội Khánh Hòa.

- Năm 1936, Ngài Trụ trì chùa Thiên Lộc, Ninh Hoà.

- Năm 1939, Ngài Trụ trì chùa Tổ đình Linh Sơn, Vạn Ninh.

- Trong thời gian hành đạo tại miền Trung, Ngài đã kiến tạo và trùng tu 14 ngôi chùa: chùa Sắc tứ Long Sơn, chùa Tổ đình Linh Sơn, chùa Thiên Bửu (thượng), chùa Sắc tứ Thiên Ân, chùa Thiên Lộc, chùa Sắc tứ Thiên Tứ, chùa Khánh Long, chùa Long Hà, chùa Pháp Hải, chùa Sắc tứ Linh Sơn, chùa Đức Hoà, chùa Lạc Sơn, chùa Phước Hoà và chùa Long Phước.

- Năm 1943, Bồ tát rời Khánh Hòa vào Nam, Ngài hành đạo khắp các tỉnh, thành phố Sài Gòn, Gia Định, Định Tường, Hà Tiên...

- Ngài cũng đã sang Nam Vang lưu trú ba năm, vừa giáo hóa các Phật tử kiều bào, vừa nghiên cứu kinh điển Pàli và Phật giáo Nam Tông.

- Ngài đã lưu trú tại chùa Long Vĩnh (quận 3 - Sài Gòn) một thời gian dài, nên dân chúng quen gọi Bồ Tát là Hòa thượng Long Vĩnh, Ngài còn có hiệu là Thích Giác Tánh.

- Năm 1953, Ngài được thỉnh cử chức vụ Phó Trị Sự và Trưởng ban Nghi lễ Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, đồng thời lãnh nhiệm vụ Trụ trì Chùa Phước Hòa ở Bàn cờ, là nơi đặt trụ sở đầu tiên của Hội Phật Học Nam Việt.

- Năm 1958, khi trụ sở của Hội dời về chùa Xá Lợi, Ngài nhận thấy tuổi già sức yếu, và với bản nguyện "Ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm", Bồ Tát xin thôi mọi chức vụ để có đủ thì giờ an tâm tu niệm.

Tuy nhiên, với lòng từ bi, Ngài vẫn để cho gót chân vân du hành đạo ghi dấu nhiều nơi, khi thì ở chùa



Quan Thế Âm, Gia Định, lúc lại về chùa Long Phước, xã Ninh Quang, Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hòa, dùng mọi phương tiện thích ứng hướng dẫn hậu sinh mê mờ quay về chánh đạo.

Cũng như miền Trung, hai mươi năm hành đạo ở miền Nam, Ngài đã khai sơn và đại trùng tu được 17 ngôi chùa. Ngôi chùa cuối cùng Ngài Trụ trì là chùa Quan Thế Âm, tại Gia Định, thành phố Sài Gòn.

Phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam vào năm 1963 đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng Tôn giáo, tuy tuổi đã già, Ngài vẫn tích cực tham gia. Chính sách kỳ thị Tôn giáo và đàn áp Phật tử của Ngô Đình Diệm ngày một nặng nề và khốc liệt. Máu Phật tử đã đổ ở Đài Phát Thanh Huế. Chùa chiền bị phong tỏa, Phật tử bị bắt bớ khắp nơi. Để thức tỉnh ông Ngô Đình Diệm và tập đoàn của ông đang đắm chìm trong vô minh, sớm thỏa mãn 5 nguyện vọng của Phật giáo đồ, đồng thời để cho thế giới nhận thấy cuộc đấu tranh đòi hỏi tự do tín ngưỡng của Phật tử Việt Nam là chính đáng.

Trong cuộc tranh đấu Phật giáo chống chính sách kỳ thị tôn giáo và gia đình trị của chế độ Ngô Đình Diệm vào mùa Phật Đản 1963, là thời kỳ sôi nổi nhất, Hòa Thượng Thích Quảng Đức về ngụ tại chùa Ấn Quang để tiện tham gia cuộc tranh đấu.

Ngày 30/5/63, Hòa thượng tham gia cuộc biểu tình tại công trường Lam Sơn trước Quốc Hội, tới 17 giờ chiều về chùa Xá Lợi dự cuộc tuyệt thực. Dịp này Hòa thượng Thích Quảng Đức trình lên Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo một bức Tâm thư đề ngày 27/5/1963 xin tình nguyện tự thiêu. Ủy ban Liên phái không chấp nhận sự tự thiêu. Nhưng đến ngày 10/6/1963, tình hình không được sáng sủa, Phật giáo tại Huế đang bị lâm nguy. Lúc này Hòa thượng đang tụng Kinh Pháp Hoa tại chùa Ấn Quang. Vào 20 giờ tối 10/6/1963, Thượng tọa Thích Tâm Châu và Thượng tọa Thích Thiện Hoa đang họp ở chùa Xá Lợi. Quý vị cho mời Đại đức Thích Đức Nghiệp tới chùa để nhờ Đại đức chuyển lời hỏi Hòa thượng Thích Quảng Đức về tâm nguyện tự thiêu nếu Hòa thượng không thay đổi thì tổ chức ngay cuộc tự thiêu vào ngày hôm sau. Hòa thượng Thích Quảng Đức trả lời Đại đức Thích Đức Nghiệp rằng Ngài vẫn quyết tâm hy sinh cho đạo pháp, tự thiêu để cúng dường Tam Bảo. Trả lời Đại đức Thích Đức Nghiệp xong, Hòa thượng bình thản như không có chuyện gì, lúc ấy là 19 giờ 30 đêm 10/6/1963, Ngài lên chánh điện chùa Ấn Quang chủ lễ khóa Tĩnh độ thường ngày. Đại chúng hiện diện đều không ai biết một biến cố quan trọng sắp xảy ra. Sau khi Phật tử về hết, tại giữa chánh điện, Hòa thượng Thích Quảng Đức mới tâm sự với hai Đại đức Thích Huệ Thới và Đại đức Thích Đức Niệm rằng: "Vi đạo pháp tôi xin hiến thân giả huyễn này để cho Pháp nạn được giải thoát. Ngày mai này tôi sẽ từ giả cõi đời, hẹn gặp hai Thầy ở cảnh giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Sau khi tôi tự thiêu để hiến dâng cho Phật Pháp, xin các Thầy lưu ý, vì tôi không thể trực tiếp nói điều này với các Ngài

lãnh đạo:

- Một là, sau khi thân tôi thiêu thành tro bụi sẽ còn lưu lại một vật gì đó cho đời, thì đó là kết quả tốt đẹp về lời Phát nguyện của tôi hiến dâng thân này cho đạo pháp và đó cũng là thành quả đời tu hành của tôi.

- Hai là, khi tôi thiêu, nếu tôi chết trong tư thế nằm ngửa thì nguyện vọng Phật giáo sẽ thành công, các Thầy cứ tiếp tục tranh đấu. Ngược lại nếu tôi chết nằm sấp thì quý Thầy nên tìm cách đi ra các nước Miên, Lào, Thái, v.v... để mà tu, nguyện vọng tranh đấu của Phật giáo sẽ không thành.

- Ba là, ngày di quan tài của tôi, nếu các Thầy có cảm thấy triệu chứng gì lạ lạ, có thể là ngủ mộng thấy, có thể là cảm giác hay triệu chứng gì thì nên đình chỉ ngay, dời việc di quan qua ngày khác".

Sáng ngày 20 tháng 4 nhuận năm Quý Mão, tức ngày 11/06/1963, từ một cuộc diễu hành của trên 800 vị Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni và Phật tử từ chùa Phật Bửu đến chùa Xá Lợi, khi đoàn diễu hành tiến đến ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt (nay là đường Nguyễn Đình Chiểu và Cách Mạng Tháng Tám), Ngài từ trên xe hơi bước xuống, tự tắm xăng ướt mấy lớp cà sa, ngồi kiết già xuống mặt đường, tự châm lửa giữa hàng mấy trăm Tăng Ni đang vây quanh chấp tay cầu nguyện. Ngọn lửa bốc cao, phủ kín thân mình, Ngài vẫn an nhiên chấp tay tĩnh tọa. Sau 3 lần cúi sấp, nhục thân của Bồ tát Thích Quảng Đức đã bật ngửa ra sau đem đến niềm tin thắng lợi cho cuộc tranh đấu vì đạo pháp của toàn thể Tăng tín đồ Phật giáo.

Gần 15 phút sau, lửa tàn và Ngài ngã xuống, tay vẫn còn quyết ấn tam muội. Nhục thân của Ngài được đưa vào lò điện thiêu 4.000 độ, xương thịt cháy tiêu hết. Duy chỉ có trái tim của Ngài vẫn còn nguyên, được thiêu lần thứ hai vẫn không cháy.

Ngọn lửa "thiêu" với sức nóng hàng ngàn độ đã không đốt cháy được trái tim kim cương bất hoại của Bồ tát "vi pháp thiêu thân". Ngọn lửa Quảng Đức không chỉ làm chấn động lương tâm nhân loại trên khắp thế giới mà còn đốt luôn một chế độ độc tài, bất công, thối nát, sau 9 năm cai trị miền Nam khiến người dân phải sống cuộc sống trong quần quai đau thương, tủi nhục...

Nghĩ lại ba điều Bồ tát Thích Quảng Đức nói đêm trước ngày tự thiêu đều hiển ứng:

1. Thân thể Ngài thiêu thành tro, mà quả tim của Ngài vẫn còn đỏ hồng dưới sức nóng 4.000 độ; nóng đến nỗi lò thiêu An Dưỡng Địa đã phải nứt nẻ.

2. Khi ngọn lửa thiêu thân vừa lặn tắt, ba lần cuối đầu xá về hướng Tây, liền ngay khi đó, Ngài bật ngửa nằm im trên mặt đất giữa ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt trong tiếng niệm Phật vang dội của hàng trăm chư Tăng Ni đang ngồi vây quanh chấp tay thành kính. Tư thế viên tịch đúng như Ngài huyễn ký lại, làm cho Tăng tín đồ tin tưởng vào sự thành công





Trái tim bất diệt của Bồ tát Thích Quảng Đức

nguyện vọng bình đẳng tôn giáo mà quyết tâm dẫn thân hơn. Chung cuộc chánh nghĩa đã thắng.

3. Ai sống trong thời 1963, nếu có lưu tâm đến thời cuộc đều nhớ ngày di quan của Bồ tát Thích Quảng Đức ra An Dưỡng Địa để thiêu. Theo chương trình là 10 giờ sáng. Dân chúng ở hai bên đường Phan Thanh Giản và đường Minh Mạng lập hương án để tiễn đưa Ngài; nhưng mọi người đợi mãi đến hơn 12 giờ trưa mà vẫn chẳng thấy đâu. Sau đó mới nhận được thông báo của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo cho biết dời ngày di quan. Dân chúng lúc bấy giờ vô cùng bàng hoàng kinh ngạc. Khoảng 14 giờ chiều hôm ấy, người ta thấy năm bảy người mặc sắc phục đen lặng lẽ từ dưới bờ ruộng bước lên gỡ những quả mìn đã được chôn từ lúc nào trên quãng đường đất dẫn đến lò thiêu của An Dưỡng Địa.

Vị pháp thiêu thân phi phạm của Bồ tát Thích Quảng Đức đã làm chấn động dư luận khắp hoàn cầu. Báo chí thế giới đăng tin lên trang đầu cùng ảnh tự thiêu của Ngài. Việc Bồ tát tự thiêu, được đồng bào cả nước biết ngay chiều hôm đó, và đã gây xúc động sâu xa trong mọi tầng lớp, không phân biệt Tôn giáo. Sự hy sinh vì đạo của Ngài đã làm cho Ngô Đình Diệm vô cùng hoảng hốt và lo sợ, tìm mọi cách đối phó với Phật giáo cuốn cuộn như sóng thần để đi đến kết thúc là ngày

01/11/1963 chế độ độc tài, gia đình trị của họ Ngô sụp đổ, Phật giáo Việt Nam thoát qua một pháp nạn.

Cảm niệm Bồ tát Thích Quảng Đức, nhà thơ Vũ Hoàng Chương trong bài thơ "Lửa từ bi" đã viết:

"...Sáu ngả luân hồi đầu đó  
Mang mang cùng nín thở  
Tiếng nấc lên từng nhịp bánh xe quay  
Không khí vận mình theo, khóc òa lên nổi gió  
Người siêu thăng... giông bão lắng từ đây..."

#### TRÁI TIM BẤT DIỆT BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC RA SAO?

Tối ngày 20/08/1963, được tin mật báo nhà Ngô sẽ phá chùa, Ủy ban Tranh đấu Bảo vệ Phật giáo ra lệnh cất "Trái tim bất diệt" vào tủ sắt của Hội Phật Học. Tủ sắt này có 2 lớp, lớp bên ngoài đựng các giấy tờ quan trọng, lớp bí mật bên trong cất giấu những bảo vật như Kinh bằng Lá Bối, tiền bạc... Sau khi bắt giữ các Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng, Ni, Phật tử và muốn trấn an Phật tử cùng hòa hoãn với sự đòi hỏi và điều tra của Ủy ban Tranh đấu Bảo vệ Tôn giáo và Nhân Quyền của Liên Hiệp Quốc, nhà Ngô cho phép bắt buộc mở cửa chùa Xá Lợi để cho mọi người tới lễ bái, vì sắp đến ngày Đại Lễ Vu Lan.

Ngoài cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền và đạo hữu Tổng Thư ký Huệ Đức Lê Ngọc Diệp đã bị bắt cùng với chư Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức... những nhân viên ban quản trị Hội Phật Học Nam Việt được gọi tới sở công an, đường Nguyễn Trãi, Chợ Lớn, yêu cầu mở cửa chùa Xá Lợi. Tránh không được, dù muốn, dù không, chúng tôi được xe của công an đưa về chùa Xá Lợi, mở cửa cho mọi người tự do ra vào lễ bái, dĩ nhiên có công an, cảnh sát theo dõi.

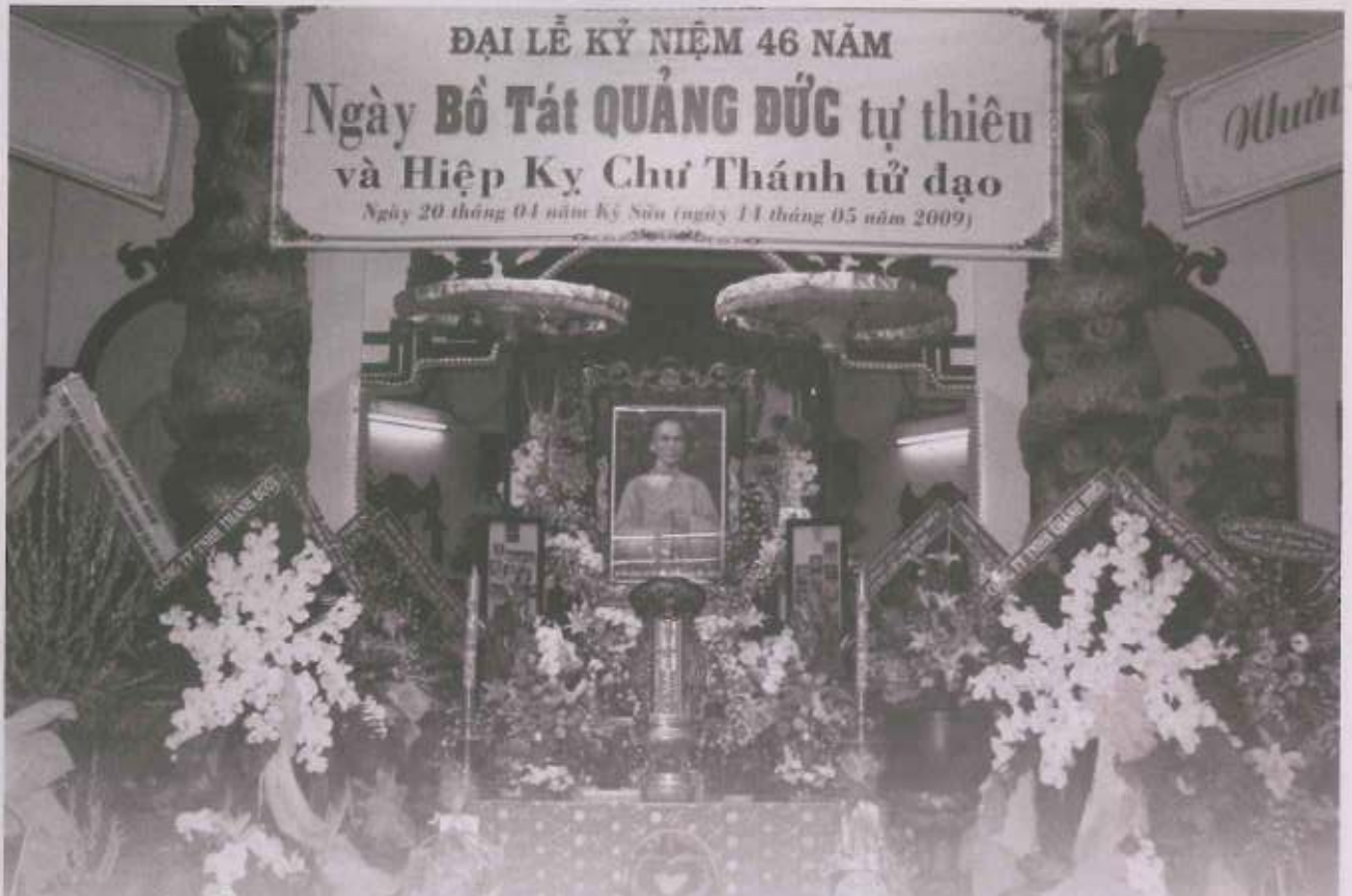
Sau khi quét dọn Chánh điện, Giảng đường và phòng ốc, dâng hoa cúng Phật, làm lễ tẩy tịnh, chúng tôi xuống mở két sắt, thấy cửa két bị đập thủng, sập một nửa xuống nên ngăn bí mật bên trong được che kín, như có bàn tay Hộ Pháp bảo vệ. Chúng tôi hỏi hộp, gọi thợ sắt đến gỡ từng mảnh sắt ra, thì thật là nhiệm mầu: Chiếc hộp đựng "Trái tim bất diệt" vẫn còn y nguyên, trái tim vẫn ngự trị bên trong, kiên cố và hùng tráng như thách đố với cơn bão tố Pháp nạn. Chúng tôi bảo nhau mang cất "Trái tim bất diệt" vào một chỗ bí mật, thể không tiết lộ.

Sau ngày lật đổ Ngô triều vào ngày 01/11/1963, cửa chùa Xá Lợi rộng mở, mọi người tập nập đến chùa lễ Phật và cung kính lễ "Trái tim bất diệt" còn nguyên vẹn trải qua cơn giông tố phũ phàng.

Sau cùng "Trái tim bất diệt Bồ Tát Thích Quảng Đức" được đưa về tôn thờ tại Việt Nam Quốc Tự, đường Trần Quốc Toản, Chợ Lớn, trụ sở Viện Hóa Đạo.

"Trái tim bất diệt Bồ tát Quảng Đức" là một chứng minh cụ thể cho tấm lòng của muôn người con Phật luôn yêu chuộng hòa bình, tự do và bình đẳng nhưng cũng kiên cường, bất khuất trước nạn cường quyền, độc tài và áp bức. "Trái tim bất diệt" đã trở thành biểu





tượng tinh thần của Phật giáo Việt Nam và là trái tim của nhân loại đã và đang đấu tranh mãi cho tự do, bình đẳng, hòa bình, hạnh phúc nhân sinh...

**NHỮNG SỰ KIỆN VỀ BỔ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC:**

- Năm 1897, Bồ tát Quảng Đức sinh.
- Năm 1898, Tổ Hoàng Thâm khai sơn chùa Thánh Kinh.
- Năm 1903, Bồ tát về ở với tổ Hoàng Thâm và đổi tên là Nguyễn Văn Khiết.
- Năm 1907, Tổ Hoàng Thâm đổi tên chùa Thánh Kinh thành chùa Long Sơn.
- Năm 1914, Bồ tát được gọi vào chùa Linh Sơn ở Cam Ranh tham học với Thiền sư Thiện Tường.
- Năm 1917, Bồ tát làm Trụ sự chùa Long Sơn.
- Năm 1921, Tổ Hoàng Thâm viên tịch.
- Năm 1925, Bồ tát tham học với Thiền sư Thích Phước Tường, chùa Tổ đình Thiên Bửu (thượng), Điểm Tịnh, Ninh Hoà.
- Năm 1927, Bồ tát nhập thất tại Núi Đất, Ninh Hoà
- Năm 1932, Bồ tát Chứng minh Đạo sư cho Chi hội Phật học Ninh Hoà.
- Năm 1933, Bồ tát Trụ trì chùa Thiên Ân, Phước Thuận, Ninh Hoà.
- Năm 1935, Bồ tát Khai sơn chùa Thiên Lộc tại Núi Đất, Mỹ Trạch, Ninh Hoà.
- Năm 1936, Bồ tát Trụ trì chùa Thiên Lộc, Ninh Hoà, kiêm Trụ trì chùa Khánh Long, Ninh Hoà.
- Năm 1937, Khai sơn chùa Long Hà .

- Năm 1940, Bồ tát về Trụ trì chùa Linh Sơn.
  - Năm 1941, Trùng tu Tổ đình Linh Sơn và Chứng minh cho chùa Bảo Sơn trùng tu lại.
  - Năm 1942, Bồ tát chủ trì đón nhận bằng sắc tứ Tổ đình Linh Sơn, Vạn Ninh.
  - Từ năm 1943, Bồ tát rời Khánh Hoà vào Nam hành đạo.
  - Năm 1953, Bồ tát nhận nhiệm vụ Phó Trụ sự và Trưởng ban Nghi Lễ Giáo hội Tăng Già Nam Việt. Trụ trì Chùa Phước Hoà, Bàn Cờ .
  - Năm 1958, Bồ tát Trụ trì Chùa Quan Thế Âm, Gia Định.
  - Năm 1963, Bồ tát tham gia phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam chống chế độ Ngô Đình Diệm.
  - 9 giờ ngày 11/6/1963 Bồ tát vị pháp thiêu thân.
- Viết xong tại Khánh Hoà, Mạnh Xuân, Kỷ Sửu - 2009

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Tiểu sử Hoà thượng Thích Quảng Đức: Hoà thượng Thích Đồng Bôn.
- Hồi ký Đặc biệt "Vụ tự thiêu Hoà thượng Thích Quảng Đức": Hoà thượng Thích Đức Nghiệp.
- Ánh đuốc Quảng Đức: Hoà thượng Thích Đức Nhuận.
- Ngọn lửa Quảng Đức: Hoà thượng Thích Trí Quang
- 14 văn kiện trực tiếp liên hệ đến Bồ tát Thích Quảng Đức: Giáo sư Tiến sĩ Lê Mạnh Thát.
- Nơi Bồ tát ẩn tu: Thích Như Hoàng.
- Ngọn lửa Quảng Đức và biến cố Phật giáo 1963: Bùi Kha.
- Bài viết "Câu chuyện về Trái tim Bồ tát Thích Quảng Đức" của cư sĩ Minh Lạc Vũ Văn Phương.





# QUAN NIỆM VỀ NHẬN THỨC

## trong triết học Phật giáo Việt Nam

● TS Triết học NGUYỄN ĐỨC DIỆN

**Q**úa trình hình thành quan niệm lý luận về nhận thức luận trong các học thuyết triết học thường diễn ra thông qua mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại. Trong triết học Phật giáo, giữa bản thể và nhận thức có quan hệ không tách rời. Biểu hiện của quan hệ ấy ở chỗ tính “không” của bản thể, cũng như tính vô thường, nhân quả của thế giới hiện tượng chỉ được nhận thức thông qua mối quan hệ với “tâm”. Quan hệ này cũng giống như quan hệ giữa bản thể và thế giới hiện tượng. Vì thế, việc tách rời bản thể luận và nhận thức luận chỉ có tính

chất tương đối nhằm nghiên cứu phương pháp nhận thức bản thể của Phật giáo.

Nhận thức Phật giáo thực chất là nhận ra bản thể, chân tâm của chính mình, tức giác ngộ. Để đạt được mục đích ấy, người học đạo phải tự mình chứng ngộ lấy chân lý thông qua con đường trực giác. Với mục đích giải thoát những đau khổ tinh thần nơi trần thế cho con người, Phật giáo còn đưa ra con đường Tam học. Kết quả của thực hành Tam học, người học đạo sẽ có trí tuệ sáng suốt. Tuy nhiên, trí tuệ này không phải là những tri thức khoa học con người đạt được



thông qua con đường biện chứng của quá trình nhận thức, mà là trí tuệ vô sư.

Theo Phật giáo, có 2 loại trí. Trí, do học qua thầy, bạn, sách vở là trí hữu sư. Trí này phần lớn từ bên ngoài vào, nó không phải là của mình. Trí do tâm an mà có mới là trí vô sư, nghĩa là không cần đến học tập và truyền bá tri thức. Trí này tiềm ẩn trong mọi người, khi mây mù phiền não tan đi thì nó hiện ra. Nói theo ngôn ngữ nhà Phật, thì người tu hành phải lấy thiền định để nhiếp trì (*nhiếp tâm, trì giới*) mọi căn, tập trung tư duy, bỏ hết tạp niệm lập tức trí tuệ bát nhã xuất hiện. Song, để có trí (*trí vô sư*) người học cần phải thiền định, và thiền định lại do công phu trì giới. Do đó, Giới, Định, Tuệ có quan hệ mật thiết với nhau, khiến cho quá trình giác ngộ không bỏ qua bất cứ một bước nào, trong đó thiền đóng vai trò quyết định.

**1. Giới (Sila):** Phiên âm theo tiếng Hán là Thi La, nghĩa là ngăn cản, phòng ngừa sự sai trái của thân và tâm. Thi La còn có nghĩa là Thanh hương, vì nó có khả năng ngăn ngừa nên gọi là giới. Ý nghĩa của giới là tích cực làm điều thiện, bỏ điều ác để tránh mọi lỗi lầm của thân, khẩu, ý. Giới còn gọi là Ba La Đề Mộc Xoa (*Pratimoksa*), hay biệt giải thoát, gồm các điều giới được ghi trong kinh giới của Tỳ Khiêu và Tỳ Khiêu Ni. Biệt giải thoát là giữ kiên trì từng điều một thì sẽ được giải thoát từng lỗi một. Ngũ giới là không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu và không vọng ngữ (*vọng ngữ là cái tâm không trong sạch, luôn luôn muốn nói dối, che giấu sự thật, nói sai sự thật và*

*sinh khẩu nghiệp*). Thập thiện bao gồm ba điều thiện thuộc về thân (*không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm*), bốn điều thiện thuộc về khẩu (*không nói dối, không nói hai chiều, không ác khẩu, không nói thêu dệt*) và ba điều thiện thuộc về ý (*không tham, không si, không sân*). Thực chất của giới nhằm hướng dẫn, giúp đỡ con người vươn tới đạo đức cao thượng.

Đối với đạo Phật thì giới là giai đoạn đầu tiên, tất yếu với mục đích điều dắt người tu hành từng bước đến với đạo. Không thể có sự tập trung trí tuệ cao độ nếu thân tâm không trong sạch. Một khi trong đầu óc, trong trái tim còn tràn đầy những khát vọng, ham muốn thì tâm tính còn bị dục vọng sai khiến. Khi tâm dao động không yên thì khó có thể có một nhận định, một suy nghĩ đúng đắn, phản ánh khách quan sự vật, hiện tượng. Tập trung tư duy cao độ vào một vấn đề gì đó chỉ có thể có được khi con người đã gạt ra ngoài tất cả những suy nghĩ vọng động. Để giữ cho tâm tính yên lặng, tỉnh táo thì giới là điều kiện không thể thiếu.

Trong đạo Phật, giới còn là phương tiện giúp con người vượt qua sông mê bể khổ luân hồi tới chốn an lạc, giải thoát. Khi chưa giác ngộ thì như vậy, khi ngộ rồi nếu chấp vào giới thì giới lại có thể trở thành dây trói buộc thêm, điều đó cũng giống như người qua sông còn vác thuyền lên vai đi tiếp.

**2. Định (Samadhi):** Hay Thiền định. Theo các nhà nghiên cứu về Phật giáo và Phật học cho biết, Thiền là nói tắt, nói đầy đủ là Thiền na, phiên âm theo ngôn ngữ Ấn Độ là Dhyana. Dhyana được dịch là tịch lự,



nghĩa là trầm tư về một chân lý, một triết lý hoặc đạt đến chỗ ngộ và in sâu vào trong tâm thức.

Xung quanh khái niệm "Thiền là gì?", ta thấy có nhiều quan điểm khác nhau. Tác giả Lịch sử Phật giáo Việt Nam viết: "Thiền là phương pháp tự tỉnh, tự giác, tự ngộ, tự chứng. Đây là yếu tố hoàn toàn có tính cá nhân, có tính cô đơn, tính triết lý sâu thẳm của con người đối với vũ trụ. Sự giác ngộ và chứng đắc được ví như người uống nước: lạnh, nóng tự biết. Cái ngộ, cái biết ấy không thể nói cho ai thấy được" (1).

Trong Hội thảo Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiền tông Việt Nam, tác giả bài Mạch thiền trong văn hoá tư tưởng Việt Nam viết: "Thiền không phải là một hệ thống khái niệm có thể lĩnh hội được bằng lý trí hoặc bằng phân tích khoa học. Diễn tả theo ngôn ngữ hình tượng (một cách hết sức tương đối và hoàn toàn có tính chất biểu trưng!), Thiền là một vòng tròn vô tận không thể xác định được chu vi và chính vì thế có thể tìm thấy tâm điểm của vòng tròn này ở bất cứ chỗ nào!" (2). Tác giả còn đưa ra nhiều quan niệm như: Thiền là một khoa học thực nghiệm về tâm lý. Thiền là một thái độ sống, một phong cách sống của người đã thực hiện được sự huyền đồng giữa tiểu ngã và đại ngã. Thiền là một sự tỉnh thức của con người trước những ảo mộng của trần gian.

Tác giả Thiền học Việt Nam viết về thiền như sau: "Vậy triết lý Thiền là gì, có phải là giáo lý của Phật không, hay là sản phẩm của Trung Hoa? Nhiều học giả ngày nay cho Thiền là kết quả của sự gặp gỡ phối hợp giữa Phật giáo Ấn Độ và Đạo giáo Trung Hoa" (3). Tác giả Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX, cho rằng, Thiền là tự thức mắc một vấn đề quan trọng, tìm tòi theo dõi đến khi sáng được vấn đề đó mới thôi. Tác giả viết: "Thiền là phát minh, là sáng tạo... Và sự ra đời định luật Vạn vật hấp dẫn của Niu Tơn (1642-1727) là kết quả của sự dồn hết tâm lực vào một vấn đề, đến khi chín muồi bỗng dung phát sáng" (4).

Từ những quan niệm trên, chúng tôi cho rằng, Thiền là một phương pháp tập trung toàn bộ tâm trí của mình nhằm sáng tỏ một vấn đề nào đó. Vì thế, ngoài hoạt động tư duy còn có cả hoạt động thực tiễn của người tu hành. Thiền cốt yếu nhất là nghệ thuật kiến chiếu vào thể tính con người, nó chỉ cho ta con đường đi đến giải thoát. Thiền cũng là phương pháp khai thác, giải phóng một khả năng tiềm ẩn trong tâm thức của con người. Cũng có thể nói, Thiền là triết lý hay đạo đưa con người đến chỗ triệt ngộ và in sâu vào trong tâm thức.

Mặc dù, không định nghĩa được Thiền là gì, nhưng trong Thiền cũng có một số đặc trưng cơ bản như đã nói ở trên. Ý kiến cho rằng "Thiền là một vòng tròn vô tận không thể xác định được chu vi và chính vì thế có thể tìm thấy tâm điểm của vòng tròn ấy ở bất cứ chỗ nào" là không đúng với tinh thần của Thiền tông. Tác giả Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam viết: "Những nhà tư tưởng cổ Ấn Độ cho rằng, người thông

minh là người cả đời biết tập trung suy nghĩ, tư tưởng vào một cái. Nếu làm được như vậy chắc chắn cuộc đời họ sẽ phát hiện, tìm ra được một cái gì đó hữu ích. Việc tập trung tư tưởng này cũng giống như người ta tập trung ánh sáng vào một điểm. Khi đó điểm sáng trở nên rất mạnh. Tư tưởng cũng vậy, nếu biết tập trung, nó tạo nên được những sức mạnh mà người ta không bao giờ ngờ tới. Các nhà bác học sở dĩ họ phát sinh ra cái này, cái kia là vì cả cuộc đời họ cũng chỉ nghĩ về một vấn đề" (5). Những nhận định trên cho thấy, trong mỗi con người sẵn có một tiềm năng rất lớn, song, điều quan trọng nhất là biết tập trung để khơi dậy tiềm năng ấy.

Tóm lại, nếu nói Phật giáo là toà nhà được xây dựng trên cơ sở của giáo lý giác ngộ thì Thiền là cột trụ trung ương chống đỡ toàn thể cơ cấu của Phật giáo.

**3. Tuệ (Prajna):** Còn gọi là trí tuệ Bát nhã, trí tuệ sáng suốt. Trí này có tác dụng phân biệt được sự lý, giải quyết được mọi nghi ngờ, thông đạt hết thảy. Nhờ giữ giới, tu định, người tu hành có được trí tuệ sáng suốt, phân biệt được thực tướng của mọi pháp, đoạn trừ được mọi phiền não, nghiệp chướng, tức giác ngộ bản thể.

Ngoài ra, Phật giáo cũng cho rằng, quá trình giác ngộ cần phải dựa vào căn cơ, trình độ của mỗi người. Do đó, việc chứng ngộ chân lý đạo phải chia ra làm nhiều giai đoạn khác nhau. Người lợi căn thì dùng phép đốn ngộ, hiện thân chứng được quả hữu dư Niết bàn, người độn căn thì phải dùng phép tiệm giáo, phải tu nhiều kiếp mới chứng ngộ được. Vì thế, ngay từ khi mới ra đời với phương châm bình đẳng cứu đời, thoát khỏi kiếp luân hồi, Phật giáo đã được đông đảo quần chúng ngưỡng mộ. Trong quá trình giác ngộ, đức Phật đã không dựa vào dòng họ cao hay thấp để định giá con người mà chỉ dựa vào phần phẩm hạnh có hậu, bạc; trí tuệ có nông, sâu để giác ngộ. Tinh thần ấy thể hiện khi Ngài tuyên bố "Mọi người sinh ra đều có Phật tính và có thể thành Phật". Suốt quá trình truyền đạo, đức Phật thường xuyên nói với học trò của mình rằng, người hèn hạ mà biết phát tâm Bồ đề, xuất gia tu hành, chứng được quả thánh thì quý báu vô cùng, chẳng khác gì hoa sen mọc ở bùn lầy nhơ mà vẫn tinh khiết, thơm tho.

Đạo Phật vào nước ta khá sớm, song, về mặt tông phái chủ yếu là Thiền. Tuy chia thành các phái khác nhau nhưng bản chất của đạo vẫn không đổi. Tất cả các phái Thiền đều cho rằng, đạo không có hình tướng, không phải ở đâu xa, ở trước mắt ta, ở ngay trong lòng. Muốn nhận thức đạo thì hãy trở về với chính mình, không tìm cầu ở bất cứ nơi nào khác, và nếu có tìm được ở nơi khác thì cũng không phải là thật. Bởi vậy, trên con đường nhận thức, các thiền sư đều nhấn mạnh đến tính không xác định của bản thể. Vậy, làm thế nào để nhận thức được bản thể? Vấn đề này, các thiền sư của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông đều cho rằng, muốn đạt đến bản thể thì phải hư



vô tâm, phải biến tâm mình thành không. Theo Thiền uyển tập anh, thiền sư Huệ Sinh (? - 1063) thế hệ thứ 13 thuộc phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã nói:

*"Pháp vốn như vô pháp,  
Không có cũng không không".  
(Pháp bản như vô pháp,  
Phi hữu, diệc phi không) (6).*

Pháp thân, pháp tính vốn rất linh diệu, không có hình tướng cụ thể để người trần mắt thịt nhìn thấy. Đạo không phải là không có, chỉ vì ta không phân biệt được mà thôi. Người học đạo muốn nhận ra chân lý thì phải bỏ sự chấp trước vào "không" và "có". Theo Thơ văn Lý - Trần, tập 1, thiền sư Viên Chiếu (999 - 1090), thế hệ thứ 7 phái Vô Ngôn Thông cũng viết: *"Nhưng nếu nhận thức được rằng cái tâm là không, sắc tướng cũng là không, thì "sắc" và "không", khi ẩn khi hiện, mặc nó đối đời".*

*(Nhược đạt tâm không vô sắc tướng  
Sắc không ẩn hiện nhiệm thôi di) (7).*

Thiền sư Thường Chiếu cho rằng, muốn nhận ra chân lý linh diệu của đạo thì con người phải tu luyện để đạt đến cái tâm "không", biến tâm mình thành "không". Khi tâm không còn vọng động, trở thành hư vô tức giác ngộ. Thiền sư Ngô Ấn (1020 - 1088) cũng viết: *"Cái thể tính thần diệu hư vô, khó lòng vịn tới, nhưng khi tâm hư vô thì hiểu được diệu tính cũng chẳng khó gì"*

*(Diệu tính hư vô bất khả phan,  
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan) (8).*

Con người không thể nhận thức được bản thể bằng tư duy khoa học, vì cái thể tính thần diệu hư vô, khó lòng vươn tới. Một khi tâm con người đạt tới tâm hư vô (không) thì trí tuệ Bát nhã xuất hiện, tức con người đạt tới bản thể, chân tâm của mình. Nói cách khác, tâm hư vô, con người mới hiểu được tất cả các pháp trong thế giới hiện tượng.

Phát triển, cụ thể hoá tư tưởng trên, các thiền sư thời Trần cho rằng, mọi vấn đề trong thế giới trần tục: đạo đức, thiện, ác, tâm, Phật đều sinh ra từ tâm. Trong mỗi con người đã có sẵn cái tâm giác ngộ, nhưng vì trải qua bao kiếp luân hồi bể khổ trong tam giới, nên cái tâm ấy bị mờ đi. Bởi vậy, phải tự mình đoạn trừ hết vô minh, phiền não, lúc đó Bồ đề, giác tính, Bát nhã thiện căn trong mỗi con người tự nó sáng trong tức giác ngộ.

Trần Thái Tông một người uyên thâm về đạo đã cho rằng, để trực nhận bản thể thì phải biến tâm mình thành không. Quá trình thực hành đạo Thiền của Trần Thái Tông không ngoài mục đích tu luyện về đạo "hư" nhằm biến tâm mình thành hư không. Tác phẩm Khoá hư lục của Trần Thái Tông đã minh chứng cho việc làm ấy. Theo Trần Thái Tông, đạt tới hư nghĩa là trở về với tâm ban đầu, trở về bản thể không. Trên con đường tu đạo Ngài đặc biệt đề cao Giới, Định, Tuệ. Theo Ngài, tam thể chư Phật sở dĩ thành đạo đều thông qua thụ giới. Giới như lương y, có thể trị mọi bệnh. Giới như minh châu, có thể phá vỡ mọi tăm tối.

Giới như thuyền bè, có thể trở qua bể khổ. Giới là giai đoạn đầu tiên trên con đường đạt tới bản thể.

Tác giả Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam viết: Phân tích mỗi hành động của con người, ta thường thấy có ba giai đoạn:

Giai đoạn 1 - Sự chuẩn bị: ý tưởng, ý đồ, ý định, suy nghĩ kế hoạch trong đầu. Theo C. Mác, chính đây là điểm khác nhau giữa con người với con ong, cái kiến.

Giai đoạn 2 - Hành động: sự thực hiện về mặt vật chất những ý đồ trên.

Giai đoạn 3 - Kết quả hành động: kéo theo tâm trạng hài lòng, không hài lòng, nuối tiếc hay hối hận. Trong triết học Trần Thái Tông thì giai đoạn 1 có ý nghĩa chủ đạo (9).

Nhận định trên đây phản ánh đúng đắn vị trí, vai trò của giới trên con đường trực nhận bản thể. Trần Thái Tông không chỉ đề cao giới, mà còn chỉ ra mối quan hệ qua lại giữa Giới, Định, Tuệ. Trong Khoá hư lục, Trần Thái Tông viết: *"Giới, Định, Tuệ là đạo giải thoát. Giới là nghĩa uy nghi, Định là nghĩa không dối, Tuệ là nghĩa tri giác. Ấy là lấy Giới để trừ ác cấu, Định để trừ triển cấu" (10)*. Đối với Trần Thái Tông thì Định và Tuệ nương dựa vào nhau, không bỏ sót một bên nào.

Ngoài Giới, Định, Tuệ, Trần Thái Tông còn đưa ra phương pháp nhận thức khác như trực giác. Sở dĩ Phật giáo nói chung, Thiền tông nói riêng đề cao trực giác là do quan điểm về bản thể. Theo Phật giáo thì bản thể là tự nhiên, bất sinh, bất diệt, không thêm, không bớt... và đứng trước nó mọi ngôn ngữ đều bất lực. Muốn trực nhận bản thể thì không có con đường nào khác ngoài con đường Giới, Định, Tuệ.

Kế thừa phương pháp trực nhận bản thể của Thiền tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung (1230 - 1291) cho rằng, người học đạo phải hiểu ra ngoài lời nói, để nhận thức cái "tự bản chi tâm", "tự bản chi tính", là cái "bất sinh", "bất diệt", "lời nói không nói cái đó được", bất cứ lúc nào, trong bất cứ ý niệm nào (đang kể tiếp nhau một cách nhanh chóng) nó cũng tự nhiên, nhi nhiên mà hiện ra, tất cả mọi hiện tượng đều thông. "Một" là chân, "tất cả" cũng đều là chân, muôn vàn cảnh giới đều là "như như" (bằng nhau, không thêm không bớt) cái ý thức về tính "như như" đó là chân thực. Vì thế, chúng nào chưa tìm thấy gốc của giác ngộ thì người tu hành còn chìm đắm ở sông mê bể khổ. Ông nói: *"Nếu cứ buông trôi trong mọi thú vui mà không tìm ra điểm bắt đầu, thì duyên lành vô hạn chỉ đến thế mà thôi".*

*(Phùng trường diệc bất mô lai tị,  
Vô hạn lương duyên chỉ má hưu) (11).*

Đối với Tuệ Trung, để trực nhận bản thể, chân tâm, người học phải trở về với chính mình. Nhận ra thể "không" của đạo tức giác ngộ. Tuy nhiên, quá trình này không phải do học, do truyền bá tri thức, nó có được là nhờ tri giới. Như vậy, triết học Tuệ Trung thừa nhận Giới như một giai đoạn của quá trình trực nhận bản thể.





Vô thường Ảnh: Phùng Anh Tuấn

Có thể nói, Phật giáo nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng đều cho rằng, để trực nhận được bản thể chân tâm của mình thì chỉ có một con đường duy nhất là thực hành Tam học. Tuy nhiên, trong quá trình giác ngộ mỗi thiền sư có cách thể hiện riêng. Chẳng hạn, Huệ Năng (*Tổ thứ 6 Thiền tông Trung Hoa*) chủ trương thiền: “*Vô chấp, vô trụ, vô tướng*” (*Lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bản*) (107, 173). Mặc dù, chủ trương vô chấp, vô trụ, vô tướng trong thiền, nhưng quá trình giác ngộ Huệ Năng vẫn tu theo Giới, Định, Tuệ. Ngài thừa nhận, người tu thiền đạt đến giác ngộ phải tụng kinh Kim cương. Trần Thái Tông cho rằng, để kiến tính thành Phật, ngoài trì giới, sám hối, người tu hành phải coi trọng cả niệm Phật, tọa thiền, tuệ giáo. Trong *Khoá hư lục*, Ngài viết: “*Cho nên phải dựa cả hai, cả Phật cả ta. Tính căn phân biệt, ngu trí khác nhau, nếu trở một cửa thì khó giác ngộ mà vào, cho nên đức Phật ta mở rộng trí lớn mà nguyện mở cửa phương tiện, tuy lối chỉ về, theo bệnh cho thuốc... ôi! công dụng của lễ sám hối lớn lắm, phải vậy không!*” (12).

Nhận thức trong Phật giáo là để hoà tâm mình vào tâm vạn pháp (*giác ngộ giải thoát*) chứ không phải đi đến nhận thức thế giới và cải tạo thế giới khách quan. Phương pháp nhận thức ấy đã đạt được mục đích của đạo: giải thoát những đau khổ tinh thần nơi trần thế cho con người. Mỗi giai đoạn trong Tam học có vai trò riêng, không chỉ có giá trị trong nhận thức, mà còn có giá trị nhân văn. Nếu Giới có tác dụng hướng dẫn, giúp đỡ con người vươn tới đạo đức cao thượng, thì

Thiền “*là một thái độ sống, một phong cách sống của người đã thực hiện được sự huyền đồng giữa tiểu ngã và đại ngã*”. Thiền là một sự tỉnh thức của con người trước những ảo mộng của trần gian. Thiền cũng là phương pháp khai thác, giải phóng một khả năng tiềm ẩn trong tâm thức của con người. Cũng có thể nói, Thiền là triết lý hay đạo đưa con người đến chỗ triệt ngộ và in sâu vào trong tâm thức... và khi đã giác ngộ thì con người sẽ sống ung dung tự tại.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Nguyễn Tài Thư, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội 1998, tr. 270.
- 2) Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiền tông Việt Nam, Trung tâm nghiên cứu Hán- Nôm, 1993, tr. 49.
- 3) Nguyễn Đăng Thục, *Thiền học Việt Nam*, Nxb Thuận Hoá 1997, tr.13.
- 4) Thích Thanh Từ, *Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX*, Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr.34.
- 5) Nguyễn Hùng Hậu, *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm*, Nxb KHXH, Hà Nội 1997, Tr. 79, 64.
- 6) Thiền uyển tập anh, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân viện nghiên cứu Phật học, Nxb văn học, Hà Nội 1996, Tr. 209-210.
- 7, 8) Đào Phương Bình, Phạm Tú Châu, Nguyễn Huệ Chi,...*Thơ văn Lý-Trần*, tập 1, Nxb KHXH, Hà Nội 1977, tr. 293, 265.
- 10, 12). Trần Thái Tông, *Khoá hư lục*, Đào Duy Anh phiên dịch và chú giải, Nxb KHXH, Hà Nội 1974, tr.102, 108.
- 11) Nguyễn Huệ Chi,...*Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Quyển thượng, Nxb KHXH, Hà Nội 1988, tr. 264.



PHẬT GIAO HỘI

Association Bouddhique



# Tuần báo ĐUỐC-TUỆ

RA NGÀY THỨ BA

Bán quán ở chùa Quán-Sứ phố Richaud - Hanoi

## 慧 燦 報

CHỦ NHIỆM  
NGUYỄN-NĂNG-QUỐC  
Chủ tịch hội trưởng hội Phật-Giáo  
QUẢN LÝ  
CUNG-ĐÌNH-BÌNH

CHÁNH CHỦ BÚT  
PHAN-TRUNG-THỨ  
Sư cụ chùa Hùng-Sở  
PHÓ CHỦ BÚT  
DƯƠNG-VĂN-HIỂN  
Sư cụ chùa Tế-Cát



### GIÁ BÁO :

CẢ NĂM : 1500 - NỬA NĂM : 0750 - MỖI SỐ : 0503

BÁN TẠI CHÙA QUÁN-SỨ HÀ NỘI VÀ CÁC ĐƠN CHÁNH ĐẠI BIỂU HỘI PHẬT-GIÁO VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG.

Thư từ và mandat xin gửi cho ông Cung-Đình-Bình quản lý  
--- Số 71 Phố Quán-Sứ phố Richaud Hanoi.

Singapore thì Thiếu Chủ thay thế. Trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ, số 73 phố Richaud (Quán Sứ), Hà Nội.

Đuốc Tuệ có khổ 140 x 220 mm, từ 32 - 46 trang, mỗi tuần ra một số vào ngày thứ ba, mỗi kỳ in 5000 bản tại nhà in báo Trung Bắc Tân Văn. Từ 1936 in tại nhà in Đuốc Tuệ, số 73 phố Quán Sứ, Hà Nội.

Nội dung Đuốc Tuệ thường gồm: 1. Bàn luận về Phật giáo; 2. Dịch thuật các kinh Phật; 3. Lịch sử chư Tăng, chư Bồ tát; 4. Chuyện các cao Tăng; 5. Ký những nơi danh lam thắng cảnh; 6. Văn thơ; 7. Giải đáp; 8. Chú thích; 9. Trung ngoại tân văn.

Từ năm 1937, báo ra mỗi tháng ra 2 kỳ vào ngày 1 và ngày 15. Chất lượng bài vở Đuốc Tuệ khá tốt, hành văn lại phổ thông, dễ hiểu là nhờ báo có đội ngũ biên tập và cộng tác viên đông đảo gồm các nhân sĩ trí thức nổi tiếng như phó bảng Bùi Kỳ, các cử nhân Hán học Dương Bá Trạc, Nguyễn Thiện Chính... các nhà văn Đồ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật, Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Can Mộng, Lê Toại... các học giả Tây học như Trần Trọng Kim, Trần Văn Giáp .... danh Tăng như các Hoà thượng Tế Cát, Trung Hậu, các Thượng toạ Trí Hải, Thái Hoà, Tố Liên và các cây bút trẻ sau này như Trí Quang (chuyên về luật), Tâm Ấn, Thanh Đặc v.v...

# Báo chí Phật giáo

## những năm 1932 - 1936

(TIẾP THEO KỲ TRƯỚC)

● THS. LÊ THỊ NGỌC HẠNH và NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

### 7. ĐUỐC TUỆ

Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 10/12/1935 tuần báo Đuốc Tuệ - cơ quan Hoảng dương Phật pháp của Hội do Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc làm chủ nhiệm, ông Cung Đình Bình là quản lý; sư cụ Phan Trung Thứ (chùa Bằng Sở) là chánh chủ bút, phó chủ bút là sư cụ Dương Văn Hiến (chùa Tế Cát), ra số đầu tiên. Ban Biên tập gồm một số cư sĩ và các tăng sĩ do ông Trần Trọng Kim làm Trưởng ban, cư sĩ Nguyễn Trọng Thuật làm Thư ký toà soạn. Năm 1943, ông Trần Trọng Kim đi

Lệ Thân Trần Trọng Kim (1882-1953) là vị Trưởng ban biên tập đầu tiên của Đuốc Tuệ. Trước khi đến với đạo Phật, ông đã là một học giả uyên bác về sử học và văn học. Tuy mới tiếp xúc với đạo Phật nhưng ông đã nắm bắt được những điểm cơ bản của giáo lý nhà Phật và có những bài diễn thuyết nổi tiếng tại chùa Quán Sứ như Phật giáo đối với cuộc nhân sinh (17/3/1935), Thập nhị nhân duyên (11/01/1936) Trần Trọng Kim viết Phật Lục nhằm giới thiệu "mấy cái đại ý về đạo cứu thế của nhà Phật" tới độc giả bình dân.



Phật Lục gồm Lời mở đầu giới thiệu đại cương về đạo Phật và 5 chương nói về: 1. Thích Ca Mâu Ni Phật và 10 đại đệ tử; 2. Chư Phật; 3. Chư Bồ tát; 4. Thế gian và thế giới; 5. Sự thờ phụng và cách bài trí các tượng ở chùa kèm theo sơ đồ bài trí các tượng ở 6 chùa lớn và cổ: chùa Hoà Giai, chùa Bà Đá, chùa Liên Phái ở Hà Nội, chùa Bằng (Thường Tín, Hà Đông), chùa Phật Tích (Tiên Du, Bắc Ninh), chùa Long Đọi (Duy Tiên, Hà Nam).

Công bằng mà nói thì ông Nguyễn Trọng Thuật (mất năm 1940, trước khi Phật Lục được xuất bản) phải là đồng tác giả cuốn sách này vì phần lớn chương 1,2,3 là những bài báo do Nguyễn Trọng Thuật viết đăng nhiều kỳ trên báo **Đuốc Tuệ**.

**Ưu Thiên Bùi Kỳ** (1887-1960) tuy viết không nhiều nhưng những bài viết của ông chứng tỏ ông là một người có một căn bản vững chắc về đạo Phật. Trong các bài đăng nhiều kỳ trên **Đuốc Tuệ** như Tôn chỉ đạo Phật (số 6-12), Học Tiểu thặng và Đại thặng (số 16-31)... Vì lẽ gì mà chúng ta nên tin theo đạo Phật là bài **Bùi Kỳ** diễn thuyết tại chùa Quán Sứ nhân ngày dân Phật Thích Ca (16/5/1937). Ông cho rằng: "*cái chân tướng của đạo Phật là một đạo gồm cả triết học, khoa học, luân lí học, chính trị học, xã hội học, không phải chỉ là một nền tôn giáo, mà lại là một nền giáo dục hoàn toàn quán thống từ bậc thấp tới bậc tối cao, ở vào thời nào, chỗ nào cũng thích hợp, mà thứ nhất lại cần cho xã hội ta về thời bây giờ*". Bài này đã được đăng lại trên phụ trương báo **Đuốc Tuệ** số 66, sau đó Hội cho in một vụn cuốn để tặng cho chư tôn.

Trong số các bài viết của **Bùi Kỳ** thì bài **Nghĩa chữ "Không" trong đạo Phật** đăng trên **Đuốc Tuệ** từ số 47-52 thực sự gây tiếng vang lớn trong giới học Phật. Sau khi đề cập nghĩa Ngã không và Pháp không trong đạo Phật, **Bùi Kỳ** nêu rõ quan niệm của mình về giả Ngã và giả Pháp và đi đến kết luận rằng đạo lý "**Không**" có mục đích cởi bỏ những mối chấp trước của con người chứ không phải để nói rằng tất cả đều là "**Không**". Ông viết: "*...Ai là người đã có lòng sốt sắng, con mắt cao xa, mà lại chẳng muốn lo tính cho đời? Song, cứu đời ở trong ngã chấp và pháp chấp khác nào như gọi người ở trong hòm kín mà nắp hòm vẫn đóng, thì người vẫn không có lối ra. Phật tổ biết rõ bệnh căn của đời là ở hai chỗ ấy, cho nên mới đem thuyết "**Nhị Không**" để phá tan hai cái Chấp, tức là mở nắp hòm cho người ta có lối thoát ra vậy.*"

**Đỗ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật** (1883-1940) vốn xuất thân Nho học, sau chuyển sang học tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ, trở thành nhà giáo. Nguyễn Trọng Thuật từng tham gia Việt Nam Quốc dân đảng thời Nguyễn Thái Học (1901 - 1930). Sau khởi nghĩa Yên Bái thất bại, ông chuyển sang nghề viết. Nguyễn Trọng Thuật là một cây bút nổi tiếng trên văn đàn với tác phẩm **Quả dưa đỏ** được giải thưởng năm 1925.

Những năm làm việc ở tạp chí **Nam Phong**, Nguyễn Trọng Thuật đã có nhiều bài viết về Phật giáo như **Bình luận về sách Khoá Hu** (số 189 ra tháng 10 năm 1933), **Phật giáo tân luận** (số 208, 209 năm 1934). Nhờ văn tài, lại sẵn có hoài bão chấn hưng Phật giáo nên ông làm việc rất dững mãnh tinh tiến, tận tụy với toà báo không quản sức quản công. Chỉ trong 5 năm (1935-1940) ông đã viết ngót 60 bài (không tính các bài chuyên khảo và bài dịch) trên mọi lĩnh vực từ chính luận, lịch sử Phật giáo đến truyện dài đăng nhiều kỳ (**Cô gái hái dâu**) và sinh động hơn ông đã Phật học hoá tiểu thuyết qua các bức thư. Dựa vào sách **Thiền uyển tập anh** Nguyễn Trọng Thuật đã viết **Việt Nam Thiền tông thế hệ đăng nhiều kỳ** trên báo **Đuốc Tuệ**. Nhờ tài chuyển ngữ nên đọc **Việt Nam Thiền tông thế hệ** người ta cảm thấy dễ hiểu hơn **Thiền uyển tập anh**. Ông cũng cho đăng thiên biên khảo **Việt Nam cao tăng khảo** nhiều kỳ trên báo. Chuyên đề này ông dựa vào **Kiến Văn Tiểu Lục** của **Lê Quý Đôn** để viết.

Với các bài **Câu chuyện đạo Phật với việc làng, Tinh thần Phật giáo đối với thanh niên ngày nay, Nhân gian Phật giáo v.v...**, Nguyễn Trọng Thuật đã tuyên truyền mạnh mẽ và rộng rãi cho việc đem đạo Phật vào cuộc sống hằng ngày, cải tạo và hướng dẫn cuộc sống nông thôn bằng tinh thần đạo Phật tiến tới xã hội hoá Phật giáo. Trên báo **Đuốc Tuệ** số 4 (31/12/1935) và số 5 (7/1/1938) **Đỗ Nam Tử** đề xuất việc con nhà Phật từ từ nay trở đi nên làm Lễ kết hôn nơi của Phật trước sự chứng kiến của một vị Tăng sĩ làm giới sư. Vị giới sư này trước Phật đài phải nhắc nhở cặp tân hôn phải nhớ đạo lý tứ ân của Phật dạy mà đền đáp công ơn cha mẹ, ơn đất nước, ơn sư trưởng và ơn chúng sinh. Đây là một cách cụ thể hóa chủ trương nhân gian hóa Phật giáo mà theo Nguyễn Lang đây "*là một truyền thống từ trước tới nay chưa từng có ở Việt Nam*".

Nguyễn Trọng Thuật, **Thiếu Chủ** và sau đó là Thượng tọa **Trí Hải**, cư sĩ **Trần Văn Đại** đã có nhiều tâm huyết và sáng kiến về lý thuyết **Nhân gian Phật giáo**. Có thể coi đây là tư tưởng và chủ trương nhập thế, bước đầu phác thảo và đề xuất "**học thuyết xã hội Phật giáo**" trên các lĩnh vực cứu tế tương trợ từ thiện nhân đạo; xây dựng cá nhân, gia đình và xã hội; phát triển kinh tế và văn hóa v.v... Theo ông, xây dựng "**nhân gian Phật giáo**" là đem tinh thần "*từ bi, trí tuệ và vô úy*" của Phật giáo mà "*Thiệp thế độ sinh*". Lý thuyết về "**nhân gian Phật giáo**" là một vận dụng sáng tạo và gợi ý tích cực đối với Phật giáo nước nhà.

Nguyễn Trọng Thuật còn giới thiệu với độc giả báo **Đuốc Tuệ** các chuyên khảo về Phật giáo Nhật Bản, Phật giáo Trung Hoa, Thái Lan, Campuchia...

Bên cạnh một **Đỗ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật** kiêm thông Nho Phật tài năng và đa dạng là cây bút **Thiếu Chủ Nguyễn Hữu Kha** (1902-1954) chắc chắn và sâu sắc. Ông là người thủy chung với báo **Đuốc Tuệ**



từ số đầu tiên với tư cách là cộng tác viên cho tới số cuối cùng trong vai trò Trưởng ban Biên tập. Mặc dù bận rộn với nhiệm vụ Trưởng ban Hộ Niệm, Quản lý nhà in *Đuốc Tuệ*, rồi phụ trách tài chính làm chủ Hội quán Trung ương v.v... Thiếu Chủ vẫn dành thời gian và tâm lực viết và dịch ngót trăm bài báo đăng trên *Đuốc Tuệ*. Ông đi sâu nghiên cứu và quảng bá về Phật giáo nhân gian, tu Tịnh độ, Thiên định và cao hơn là các chuyên đề về Duy tính, Duy thức.

Thiếu Chủ đã giới thiệu trên mặt báo tác phẩm Khoá hư lục nổi tiếng của vua Trần Thái Tông mà ông gọi là "*Kinh Cứu khổ*" thể hiện tinh thần dân tộc cao. Ông cũng chuyển ngữ khá thành công các kinh như Bát Nhã tâm kinh trực giải, kinh Thập Ân, Giảng kinh Thập Thiện... và những tác phẩm liên quan đến đạo Phật như Trúc song tùy bút, Tây vực ký, Tây du ký, Phật học cương yếu, Lục tổ đàn kinh ...

Sa môn Trí Hải (1906 - 1979) là một trong những người sáng lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Tâm nguyện sâu xa của Ngài là chấn hưng Phật giáo, nhằm mục tiêu xa hơn là để dân tộc Việt Nam có thể tiến lên sánh vai cùng năm châu. Trong bài *Vì sao phải chấn hưng Phật giáo?* trên báo *Đuốc Tuệ* số 80 ngày 1/3/1938, Ngài viết: "*Dân tộc ta nay phong hóa suy đồi, nhân tâm rối loạn, nhân loại thống khổ, con giết cha, vợ giết chồng, cương thường rối loạn, biết bao người không có việc làm, phải sống khổ sở ... Trẻ em không được đi học, sau này chúng sẽ ôm lấy cái ngu dốt để cho người khác đè đầu cưỡi cổ ... Một dân tộc như thế sau này mong gì tiến hóa được!*"

Muốn tiến hóa, Ngài kêu gọi các Phật tử chân chính phải hợp quần tiến hành chấn hưng Phật giáo. Trong chấn hưng Phật giáo, Thượng tọa Trí Hải đặc biệt chú trọng chấn chỉnh phần nghi lễ. Ngài cho rằng nghi lễ có vai trò cực kỳ quan trọng nhằm duy trì và tăng cường lòng tin của Phật tử đối với Phật giáo, với đức Phật, cũng như nhằm thống nhất các Phật tử thành một khối trong niềm tin thiêng liêng. Ngài chỉ rõ: Nạn đốt vàng mã vừa lãng phí tiền của vừa làm mất đi tính chất thiêng liêng cao quý của Phật giáo chân chính. Bởi đạo Phật cho rằng mọi sinh linh đều ở trong vòng luân hồi siêu thoát sinh tử; đều dựa vào quan hệ nhân quả mà lưu chuyển trong ba kiếp là kiếp trước, kiếp hiện nay và kiếp vị lai. Phật giáo đề xuất "*Diệt Đế*" (trong "*Tứ Đế*") là mục tiêu cuối cùng của sự tu hành, là cõi lý tưởng mà các sinh linh đạt được sau khi đã diệt trừ hết mọi thống khổ và phiền não. Cõi tinh thần ấy gọi là "*Niết Bàn*" tức nơi cực lạc, vĩnh hằng, yên tĩnh, không có khổ đau và phiền muộn. Bởi vậy, Phật giáo không có tục đốt vàng mã mà chỉ có nghi lễ cầu siêu, tức cầu cho linh hồn người chết được siêu thoát.

Trong bài *Bàn về sự đốt vàng mã* đăng báo *Đuốc Tuệ* số 75 và 76 ra 15/12/1937 và 1/1/1938 Thượng tọa viết "Chính trong kinh Phật chỉ thấy chỗ nào cũng

nói cấm đốt vàng mã. Như trong kinh Dược Sư là bộ kinh rất nhiều người tụng, có nói: "*... Đốt tiền và các thứ vàng mã cũng là giết chóc chúng sinh để tế bái quỷ thần, chỉ những thêm tội nghiệp và chóng chết mà thôi chứ không ích lợi chi cả*". Ngài vạch rõ thủ phạm của nạn đốt vàng mã là mấy tên làm đồ giấy lập kế để thu lợi riêng và bọn bá đạo mê tín quỷ thần lợi dụng lòng mê tín của người đời mà bịa đặt ra sách này, kinh nọ viết những sự nhầm nhứ... khiến những người kém hiểu biết nhắm mắt làm theo, lâu ngày thành tập quán... Do đang du học bên Tàu nên Ngài đã tìm hiểu và được biết sự đốt vàng mã là ở Tàu mà ra chứ không có dính dáng gì với đạo Phật cả; dân ta bắt chước người Tàu nên mới có lệ ấy. Cuối cùng, Ngài khuyên: "*chúng ta nên đem số tiền đốt vàng mã góp lại, giao cho hội Phật giáo dùng làm việc từ thiện*". Thật là một lời khuyên chí tình, chí lý!

Thượng tọa Trí Hải cũng phê phán mạnh mẽ tệ sát sinh khi cúng lễ. Trong bài *Cúng lễ cần phải giới sát trên Đuốc Tuệ* số 14, Ngài đề xuất khi cúng lễ phải cấm sát sinh: "*Suốt 3 tạng 12 kinh của Phật dạy không thấy chỗ nào nói sát sinh để cầu phúc cả, mà chỉ thấy nói phóng sinh tu phúc mà thôi. Làm chay mà sát sinh, vì sát sinh nên mới phải tội*".

Các bài báo nói trên đã hướng dẫn những nội dung rất cụ thể về chấn hưng nghi lễ trong Phật giáo xứ Bắc.

Nhật ký đi du học ở Trung Quốc và bài ký sự *Qua thăm Xiêm, Ai Lao* của Thượng tọa đăng nhiều kỳ trên *Đuốc Tuệ* năm 1938 đã giúp độc giả hiểu thêm về Phật giáo các nước láng giềng của Việt Nam và rút ra những kinh nghiệm trong tổ chức đào tạo Tăng tài, xây dựng Hội Phật giáo.

Năm 1936 Thượng tọa Tố Liên được tổ Thanh Tích giới thiệu ra làm thư ký Ban Bảo trợ học đường, nhưng do có trình độ Phật học nên Ngài lại được đưa sang Ban Biên tập báo *Đuốc Tuệ* và Ngài trở thành một cây bút khá sắc sảo. Tháng 9/1936 sau khi đi thăm Huế về, Ngài viết bài *Chuyến đi tham cứu trường Phật học ở Huế* đề xuất: "*Nếu ngoài Bắc ta có mở trường Phật học cũng nên theo chương trình Phật học ở Huế, rồi tùy cơ châm chước mà giáo huấn thi Phật học hiện hữu mới được tiến đạt*". Ít lâu sau đề xuất của Thượng tọa được Hội Phật giáo Bắc Kỳ biến thành hiện thực, nhiều trường đào tạo Tăng tài lần lượt ra đời.

Những bài viết về tăng chúng thanh, thiếu niên như *Cái buồn chung của Tăng già thanh thiếu niên trụ trì hiện nay; Thanh niên Tăng chúng đối với Phật học; Ngổ bấu tâm sự cùng tăng lữ thiếu niên* đăng trên *Đuốc Tuệ* số 34, 42, 94 thể hiện tầm nhìn xa của ngài Tố Liên đối với tương lai của Phật giáo nước ta. Ngài cho rằng tăng lữ trẻ là người quyết định sự thành công của phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ, muốn vậy thì họ "*phải mau mau lấy học vấn làm tính mệnh,*



ra sức tiến tu, sau này mới có thể đảm đang được cái nghĩa vụ của mình mà khỏi điều tủi hổ", "Từ nay đại chúng thanh niên ta đồng tâm hiệp lực mà thực hành, thì mới khỏi lầm đường lạc lối mà đoàn thể Tăng già ta mới khôi phục được cái danh nghĩa sa môn; chấn hưng được Phật pháp..."

Các chuyên khảo Phật Luật học của Trí Quang từ số 135 (1/7/1940) đến số 163 -164 (1-15/9/1941); Phật học với sự thực tế của Nghiêm Văn Hợi từ số 150 (15/2/1941) đến số 208 (15/7/1943) v.v... đã thu hút sự chú ý của độc giả.

Đuốc Tuệ có một số bài viết khá tốt về Phật giáo đối với phụ nữ như *Địa vị của phụ nữ đối với đạo Phật*, (Thiếu Chủ, số 4), *Lời than phiền của Ni cô Tâm Nguyệt* (số 60); *Phải giải thoát trí tuệ cho Phụ nữ*, (Nguyễn Trọng Thuật, số 84), *Ai bảo Phật không có ái dục là lầm*, (Diệu Tịnh, số 94). *Bài diễn thuyết của bà Trạc Trí tại chùa Thắng Sơn, Phú Thọ* (số 108) v.v...

Đuốc Tuệ cũng đăng lại nhiều áng quốc văn cổ trong Phật học, đăng nhiều bài thơ của Nguyễn Thiện Chính, Nguyễn Thiện Cần, Nhân Văn Đình (*Nhân Văn Đình Thi thảo*) v.v... những bài giới thiệu lịch sử các chùa ở Bắc Kỳ.

Nhờ nội dung phong phú, chất lượng bài viết tốt nên tờ báo có nhiều độc giả trong cả nước và ở Campuchia, Lào, đã góp phần đáng kể vào việc Hoằng dương Phật pháp và xây dựng văn hoá dân tộc.

Những năm đầu Đuốc Tuệ làm ăn tấn tới, từ khi chiến tranh thế giới lần thứ 2 xảy ra có nhiều lúc tờ báo lao đao thua lỗ vì giá giấy lên cao, cước phí phát hành báo tăng (có đợt phải dồn 2-3 kỳ vào một số để tiết kiệm cước phí hoặc phải in khổ nhỏ hơn trước), nhiều người mua trả tiền chậm hoặc không trả. Để duy trì tờ báo ngày 20/2/1941 Hội quyết định sát nhập báo vào nhà in Đuốc Tuệ và giao cho ông Nguyễn Hữu Kha làm quản lý chung.

Tháng 3 năm 1942, Hoà thượng Phan Trung Thứ viên tịch, Hoà thượng Tế Cát, phó chủ bút lên làm chủ bút báo Đuốc Tuệ cho tới khi đình bản vào tháng 8 năm 1945.

Trong khí thế cách mạng sôi sục, trên số báo cuối cùng (257-258) Đuốc Tuệ đăng tin Tăng già Cứu quốc đoàn phủ bộ Thủy Nguyên thuộc chiến đấu khu thứ 4 (*Đệ tứ chiến khu Đông Triều*) đã thành lập ngày 23 tháng 7 Ất Dậu (30/8/1945). Hội quán tại chùa Phương Mỹ, cách phủ lý Thủy Nguyên 2 cây số và kêu gọi: "*Tăng Ni các hạt mau mau thành lập đoàn Tăng già Cứu quốc, theo mục đích mà tham gia vào công cuộc cách mạng hiện thời, nếu vị nào có nhiệt tâm nhưng vì địa phương chưa tiện nơi tổ chức xin kíp về chùa Phương Mỹ, Thủy Nguyên, chúng tôi hết sức hoan nghênh và sẽ trình bày công việc tiến hành*".

(Còn tiếp)

## THƠ THIỀN

### SẮC KHÔNG

Bồng bênh sương khói chênh vênh đá  
Hoa lau trắng xóa kiêu gió qua  
Non lạnh tiếng côn trùng rả rã  
Sắc không chuông gióng rưng bóng tà.

### TỤNG MÂY

Hồn xưa gió độ xanh chân cỏ  
Bóng vàng muôn thủa bước cà sa  
Kinh chiều ai tụng mây qua núi  
Hài cổ còn đây chẳng thấy người...

TRẦN LAN VINH



Tổng quán cho các trẻ em ở vùng khô hạn.

# Hệ phái Khất Sĩ vào hạ

● THÍCH MINH BÌNH

**K**hi tiếng ve sầu ngân vang trên cành, những cánh phượng đỏ khoe sắc thắm và những đóa sen xòe cánh hồng thanh tao trên mặt hồ... thì khi ấy mùa mưa đã về, báo hiệu mùa An cư kết hạ lại đến với các tu sĩ Phật giáo ở Việt Nam. Với tinh thần "Phật pháp bất ly thế gian giác", từ ngàn xưa đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã chế định pháp an cư cho hai chúng đệ tử xuất gia của Phật. Nguyên lý của chế định này là cũng như mọi tổ chức xã hội của nhân loại, Phật giáo cũng cần có những giai đoạn chuyên học và chuyên rèn luyện cho các thành viên của mình, để hun đúc nên những vị tu sĩ Tăng ni chân chính.

Dưới ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa Trung Quốc, Phật giáo Việt Nam đã có truyền thống an cư tu học ba tháng một năm, từ ngày rằm tháng Tư đến ngày rằm tháng Bảy. Tam nguyệt an cư cửu tuần cấm túc để các vị tu sĩ Phật giáo, hay để cho chư Tỳ kheo

chuyên học và chuyên tu Phật pháp, đồng thời để giới Phật tử tại gia được dịp thân cận học hỏi và tu tập theo các bậc xuất gia, cùng cúng dường Tam Bảo kết phước về sau, lập công bồi đức để thân tâm được lợi ích lâu dài... quả thật là những truyền thống sinh hoạt thực tiễn rất có ý nghĩa của Phật giáo Việt Nam.

Năm 1975, đất nước được hòa bình độc lập và thống nhất. Tháng 11 năm 1981 đạo Phật Việt Nam cũng được thống nhất từ Bắc chí Nam có danh hiệu chung là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam và hệ phái Phật giáo Khất Sĩ là một trong chín thành viên sáng lập. Hòa chung với hai hệ phái Phật giáo Bắc Tông và Phật giáo Nguyên Thủy ở Việt Nam, hệ phái Phật giáo Khất Sĩ cũng thường tổ chức An cư kết Hạ tại các tịnh xá từ năm 1982 đến nay.

Hệ phái Khất Sĩ Việt Nam trước đây là Giáo hội Tăng già Khất Sĩ, một hệ phái Phật giáo biệt truyền



chỉ có ở Việt Nam, do Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang, sinh ngày 4/11/1923, là tổ sư khai sơn vào năm 1944. Từ tuổi thiếu thời, Ngài đã phát nguyện lớn "Nổi truyền Thích Ca Chánh Pháp", noi gương Phật tăng xưa sống đời phạm hạnh giải thoát. Ngài từng nói: "Kẻ giác ngộ chân như rồi, thì giải thoát ra khỏi tất cả sở chấp, không còn giả vọng, nên gọi là chân như toàn giác trọn sáng trọn lành" (Trích trong bộ "CHÂN LÝ"). Vãng bóng từ ngày 5/3 /1954, khi mới 31 tuổi, Ngài để lại hình ảnh bình dị, thân thương trên bao nẻo đường hồng truyền Chánh Pháp:

*"Nhất bát thiên gia phạn  
Cô thân vạn lý du  
Dục cùng sanh tử lộ  
Khất hóa độ xuân thu".*

Qua hơn 60 năm hình thành và phát triển đến nay, hệ phái Phật giáo Khất Sĩ hiện có khoảng trên 600 vị Tăng và 1200 vị Ni, với khoảng 200 tịnh xá Tăng và 250 tịnh xá Ni tại Việt Nam. Ngoài ra, dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Pháp sư Thích Giác Nhiên và các bậc tôn túc Khất Sĩ khác, Hệ phái Khất Sĩ còn được hồng truyền và phát triển ra nhiều nước trên thế giới như Mỹ, Úc, Canada và Pháp với hàng chục ngôi đạo tràng tịnh xá trang nghiêm với kiến trúc đặc trưng và đa dạng. Ví dụ, tại thành phố Sydney lớn nhất nước Úc, có tịnh xá Hệ phái Khất Sĩ mang tên Thiên Viện Minh Quang, vào tháng 8 năm nay, sẽ được cung nghinh Pho tượng Phật bằng ngọc thạch lớn nhất thế giới để những người Úc yêu hòa bình và ngưỡng mộ Phật Thích Ca Mâu Ni có dịp đến chiêm bái.

Mùa Hạ năm 2009 năm nay, Hệ phái Khất Sĩ đã

vào thời an cư tu học tại mỗi tịnh xá, tịnh thất từ ngày rằm tháng Năm trước đến ngày rằm tháng Bảy. Trong điều kiện cho phép hiện tại, Hệ phái Khất Sĩ đã tổ chức được bảy đạo tràng an cư sau:

**1. Trường Hạ tịnh xá Trung Tâm:** 21 Nguyễn Trung Trực, P.5, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh. Đây là đạo tràng an cư do chư tôn lãnh đạo hệ phái Phật giáo Khất Sĩ tổ chức từ năm 1982 đến nay. Những năm đầu, đức Tri sự Giác Như thường về đây chứng minh cho đại chúng khất sĩ. Sau khi tác pháp an cư, Ban chức sự trường Hạ lại ra Pháp viện Minh Đăng Quang trình lên đức Thượng tọa Nhị Tổ Giác Chánh chứng minh...

Đầu mùa An cư, tại tịnh xá Trung Tâm thường có khóa bồi dưỡng trụ trì cho các Tăng, Ni Khất Sĩ. Khóa bồi dưỡng năm nay, chư tôn đức Tăng, Ni Khất Sĩ về tham dự khoảng hơn 200 vị. Đại chúng Khất Sĩ đã cùng tìm hiểu về những điểm căn bản của Giáo pháp Khất Sĩ theo sự hướng dẫn của Hòa thượng Giác Giới, hòa thượng Giác Toàn, hòa thượng Giác Thường và thượng tọa Giác Pháp; tìm hiểu về kiến thức hành chánh Giáo hội với thượng tọa Giác Nhân, lắng nghe những ý kiến về giáo dục Phật giáo của đại đức Giác Hoàng; và đặc biệt là được học trọn một ngày về Như Lai thanh tịnh thiện với hòa thượng Giác Ngộ...

Tại tịnh xá Trung Tâm, Niết-bàn thời khóa biểu của các vị Khất Sĩ đã có sự thay đổi để thích ứng với sinh hoạt an cư của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trong đó, hai thời tu thiền vào lúc 4 giờ, 18 giờ và thời cúng Ngọ vẫn giữ nguyên; thời tu thiền lúc 24 giờ được chuyển đến giờ 21 giờ; thời học Phật pháp vào buổi



Bồi dưỡng Trụ trì - Khất sĩ kết hạ.





*Đạo tràng Kiết hạ ở lâm viên,  
Tăng ni quy tụ đến Ngọc Thiên,  
Kinh pháp trau tâm đổi trí đức,  
Giới luật tu trì giới chân nguyên,  
Một thể thánh phàm đều chia cách,  
Tam thừa diệu dụng phương tiện Quyển,  
Hai lăm thế kỷ lời Phật dạy,  
Y giáo phụng hành đều giám thiên.*

**4. Trường Hạ tịnh xá Ngọc Thạnh:** xã Tân Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Với hơn 700 Tăng, Ni, vùng núi Dinh có hai đạo tràng an cư, một cho Tăng là tịnh xá Ngọc Thạnh và một cho Ni là thiền viện Minh Đức. Chư Tăng Khất Sĩ và Bắc tông về Ngọc Thạnh an cư năm nay được hơn 60 vị, với khoảng 40 Tỷ kheo. Do từ tâm của hòa thượng Giác Cầu, hội chúng đa dạng ở núi Dinh đã thêm phần thuận thực trong chánh pháp.

**5. Trường Hạ tịnh xá Ngọc Phương:** 498/1, Lê Quang Định, P.1, Q. Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh. Đây là đạo tràng an cư do các Ni trưởng lãnh đạo Ni giới Khất Sĩ tổ chức từ năm 1982 đến nay. Ở đây an cư tương tự bên Trung Tâm, nhưng tụng giới một tháng có hai lần như mọi nơi. Trong số hơn 160 vị an cư năm nay ở Ngọc Phương, có khoảng 90 Tỷ kheo Ni. Cứ mỗi tuần sẽ có 3 Ni trưởng, Ni sư của Ni giới Khất Sĩ ở các nơi lần lượt về sinh hoạt với đại chúng.

**6. Trường Hạ tịnh xá Ngọc Phú:** 64 Ni sư Huỳnh Liên, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh. Đây là trường Hạ do giáo đoàn IV tổ chức cho chư Ni. Năm nay số chúng về an cư được 63 vị. Tịnh xá này sinh hoạt giống Trung Tâm ở chỗ không bỏ thời thiền thứ ba và giống Ngọc Phương ở điểm các vị cao Hạ cũng phải theo chúng tụng kinh mỗi tối.

**7. Trường Hạ tịnh xá Ngọc Tâm:** Ấp Bình Đông, P.3, thị xã Tân An, tỉnh Long An. Ni giới Khất Sĩ tỉnh Long An đa phần tập trung về đây, nương bóng mát của Ni trưởng Minh Liên và oai lực đại chúng an cư tu học, sám hối tụng giới...

Cả bảy trường Hạ trên đều là những điểm an cư trực thuộc các Tỉnh hội hay Thành hội Phật giáo địa phương, nhưng sinh hoạt an cư theo truyền thống Hệ phái Khất Sĩ. Trong đó, tịnh xá Trung Tâm và tịnh xá Ngọc Phương là hai trong số các đạo tràng an cư hàng đầu ở thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và ở Việt Nam nói chung.

Chuyên tu học để nâng cao giới hạnh, đạo lực và trí tuệ là phần tự lợi mà mỗi vị khất sĩ không bao giờ bỏ quên. Việc đó sẽ có nhiều điều kiện tốt để chư khất sĩ thực hiện trong mỗi mùa An cư kết hạ. Do sự tinh tấn tu học của hàng khất sĩ, giới Phật tử tại gia thêm phần hoan hỷ, phước huệ duyên sanh, ai ai cũng được nhiều lợi ích tâm linh to lớn. Đồng thời, nhìn ở góc độ lớn hơn, ta sẽ thấy được những đóng góp đáng kể của Hệ phái Khất Sĩ cho quê hương Việt Nam và cho nhân loại, qua những mùa An cư bình lặng như thế này...

chiều được đổi lại buổi sáng; do đó thời đi khất thực vào buổi sáng phải bỏ. Mỗi tháng ở đây tụng giới bốn lần: rằm và 30 tụng Giới bốn, mùng 8 tụng Kệ giới và mùng 23 tụng Giới Phật tử (Giới Bồ tát).

Năm nay tịnh xá Trung Tâm có khoảng 80 Tỷ kheo trên tổng số 150 vị an cư. Theo quy định của Hệ phái, giới đàn truyền giới Tỷ kheo chỉ được tổ chức vào cuối mùa An cư ở tịnh xá Trung Tâm, giới đàn truyền giới Tỷ-kheo Ni của Ni giới Khất Sĩ chỉ được tổ chức vào cuối mùa An cư tại tịnh xá Ngọc Phương. Do vậy, tất cả các Sa-di và Sa-di Ni đến tuổi thọ Đại giới phải về hai tịnh xá này an cư trong năm đó thì mới đủ điều kiện thọ giới. Việc này làm cho giá trị của y, bát Khất Sĩ thêm được nâng cao, tư cách mỗi vị khất sĩ thêm được thuần khiết.

**2. Trường Hạ tịnh xá Ngọc Viên:** 14/20/2 Xóm Chài, P.2, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Đây là trường Hạ do giáo đoàn I tổ chức. Tại Ngọc Viên, hai khoản không giữ tiền và không ăn chiều được áp dụng chặt chẽ nhất so với mọi tịnh xá khác. Cũng như tịnh xá Trung Tâm lúc trước, tịnh xá Ngọc Viên cũng có chư Ni về an cư, khi học Phật pháp thì chung, nhưng sinh hoạt tu tập thì chư Ni có khu vực riêng và đêm thì về các tịnh xá Ni ở lân cận để nghỉ. Năm nay, số Tăng, Ni an cư ở Ngọc Viên được hơn 60 vị.

**3. Trường Hạ tịnh xá Ngọc Thiên:** Prenn, P.3, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Theo sự hướng dẫn của hòa thượng Giác Ngộ, Tăng, Ni Khất Sĩ của 5 tịnh xá Tăng, 8 tịnh xá và 5 tịnh thất Ni vùng Đà Lạt - Đức Trọng đã tập trung về tịnh xá Ngọc Thiên kiết giới an cư biệt trú mỗi mùa Hạ. Năm nay, số chúng được khoảng 60 vị. Mỗi tối nơi đây đều có thuyết giảng Phật pháp. Mỗi tháng lại có một tịnh xá tổ chức cúng hội chung cho cả 18 tịnh xá, tịnh thất. Tu sĩ Minh Siêu đã cảm xúc cảnh sống chung tu học như sau:





Thượng tọa Thích Thanh Điện và Thượng tọa Thích Chân Tính tặng xe đạp cho các cháu nhỏ đoàn tộc tại lễ quy y  
Ảnh: Xuân Loan

## Vài suy nghĩ

# SAU LỄ QUY Y CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC TÂY NGUYÊN

● Thượng tọa **THÍCH THANH ĐIỆN**  
Phó ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương

**T**rong những năm gần đây, chính sách Tôn giáo của Nhà nước không ngừng được cải thiện kéo theo đó là ngày càng nhiều các cơ sở thờ tự của Phật giáo được trùng tu, xây mới khang trang, bề thế trong đó có nhiều quần thể chùa được đánh giá có giá trị mang tầm cỡ quốc tế. Hệ thống các cấp quản lý của Giáo hội từng bước được củng cố và chuyên môn hoá chuyên sâu. Các cơ sở đào tạo Tăng tài được mở rộng từ cấp Trung ương đến địa phương, xu hướng xã hội hoá Phật giáo đời sống của người dân ngày càng phát triển. Ngày nay, chúng ta không còn thấy cảnh chỉ có các già là những người đi chùa lễ Phật, tụng kinh mà có đủ các lứa tuổi, tầng lớp trong xã hội đến chùa lễ Phật, tu học trong

những đạo tràng và trực tiếp tham gia hoạt động của Phật giáo. Vào ngày mừng 1 Tết, thay vì đi đến các địa điểm vui chơi giải trí công cộng, người dân chủ yếu lên chùa lễ Phật và cầu xin những điều tốt đẹp, may mắn trong cuộc sống cho bản thân, gia đình, cho đất nước và rộng ra cho cả thế giới an lành và phát triển. Những năm gần đây, điều đáng mừng nữa là Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) đã có sự quan tâm hỗ trợ rất có hiệu quả đối với đời sống tín ngưỡng, tinh thần của bà con Việt Nam ở nước ngoài thông qua việc hàng năm vào dịp Đại lễ Phật đản Trung ương GHPGVN cử các đoàn gồm nhiều chư tôn đức giáo phẩm cao cấp sang Hoàng Pháp và phục vụ tín ngưỡng cho bà con. Điều này đã góp phần không chỉ



nâng cao uy tín, ảnh hưởng của Nhà nước và Giáo hội đối với quốc tế mà còn có ý nghĩa to lớn trong việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc.

Sau Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VI, thực hiện theo tinh thần chương trình hoạt động Phật sự nhiệm kỳ 2007 - 2012 của GHPGVN, toàn thể các ban, ngành của Giáo hội đã ra sức đẩy mạnh các hoạt động phối kết hợp để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác Phật sự. Một trong những thành công lớn đó là trong tháng 4/2009 vừa qua, ban Trị sự Phật giáo tỉnh Kon Tum đã phối hợp với ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương tiến hành tổ chức lễ Quy y cho gần 4000 Phật tử chủ yếu người dân tộc thiểu số tỉnh Kon Tum. Lễ quy y đã gây được tiếng vang và nhận được sự tán thán rộng rãi của các giới trong và ngoài nước.

Việc đưa văn hoá Phật giáo vào đồng bào dân tộc thiểu số cũng như khu vực vùng sâu, vùng xa là việc làm rất quan trọng không chỉ có ý nghĩa đối với Giáo hội mà còn có ý nghĩa góp phần ổn định An ninh - Chính trị ở những vùng biên cương của Tổ quốc. Công việc này đã nhiều lần được đề cập trong các Hội nghị, kỳ Đại hội và thực tế đã có những triển khai nhưng chất lượng hiệu quả chưa được bao nhiêu. Chính vì vậy lễ Quy y cho đồng bào dân tộc ở Kon Tum vừa qua có thể coi là bước đột phá lớn không chỉ riêng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Kon Tum mà còn có ý nghĩa đối với Giáo hội trong công cuộc Hoàng dương Chính Pháp, truyền bá Đạo Phật, xây dựng xã hội an vui tới đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực Tây Nguyên nói riêng cũng như đồng bào các dân tộc thiểu số Việt Nam nói chung.

Trên vùng đất Cao nguyên đại ngàn, đầy nắng và gió, hoà quyện cùng những nét văn hoá của các dân tộc cư trú trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên đã tạo nên một vùng văn hoá - vùng văn hoá các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên, nơi chứa đựng những giá trị văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần mà không phải tộc người nào ở trong nước hay khu vực cũng có được. Nói đến tín ngưỡng, văn hoá truyền thống của người Tây nguyên, chúng ta có thể biết được quan niệm "*Vạn vật hữu linh - cùng với tín ngưỡng đa thần*". Tín ngưỡng thờ Thần của người dân các dân tộc Tây Nguyên rất phong phú và đa dạng như thần Mặt trời, thần Rừng, thần Nước... gọi chung là "Yàng". "Yàng" cũng giống như vị "Thành hoàng" ở những làng quê của người Kinh, là một vị thần rất linh thiêng, cao quý, luôn phù hộ, che chở, bảo vệ cho buôn, làng vì thế đồng bào tuyệt đối tin tưởng và thường xuyên cúng tế. Yàng là một vị Thần có mọi quyền lực chi phối đến con người, là nơi trừng phạt cũng như làm phúc cho bất kỳ một người nào. Bên cạnh những vị thần quan trọng, đồng bào dân tộc Tây Nguyên còn thờ kính các vị Thần như thần Cọp, bà Thiện, bà Ác, thần Núi, thần Nước... Cùng với tín ngưỡng thờ Thần, người Tây Nguyên có rất nhiều lễ hội trong đó có các lễ hội như lễ hội Bỏ Mả, hội Đâm Trâu, hiện tượng vua lửa đến phong trào Nước Vía, phong trào Ma loko, lễ Trưởng thành của chàng trai, lễ cúng bến nước, lễ cúng lúa mới, lễ cúng nhà mới, lễ rước Kpan ... Trong các lễ hội không thể không nhắc tới rượu cần và

cong chiêng. Rượu cần và cong chiêng chính là linh hồn của tất cả các nét sinh hoạt văn hoá truyền thống của người dân nơi đây. Đề cập đến những vấn đề trên của người Tây Nguyên để minh chứng một điều rằng người dân Tây Nguyên bắt đầu đến với Phật giáo không chỉ là một chỗ dựa tinh thần to lớn, vững chãi mà còn thấy ở đó sự cảm thông, chia sẻ đầy tình nhân văn.

Để có được thành công của buổi lễ Quy y này, chúng ta tán thán công đức của các thầy trong ban Trị sự Phật giáo tỉnh Kon Tum, những trưởng tử của Đức Như Lai đã không quản ngại khó khăn vất vả, cố gắng khắc phục những thiếu thốn vật chất, tinh thần, vượt lên trên những rào cản về ngôn ngữ, phong tục tập quán, những nghi ngại về sắc tộc để đem tư tưởng, ánh sáng của Đức Thế Tôn đến với đồng bào dân tộc Tây Nguyên.

Tuy đã có những thành công trên nhưng đó thực sự mới chỉ là thành công bước đầu của ban Trị sự Phật giáo tỉnh Kon Tum trong công cuộc đưa tư tưởng Phật giáo đến với đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Trong khi đồng bào chưa hiểu được nhiều về Phật giáo thì việc thường xuyên trực tiếp quan tâm, vun đắp để họ thấm nhuần tư tưởng đạo Phật là việc rất cần thiết. Nếu không làm như vậy thì hiện tượng "Nhật đạo" khi đạo mới chớm nở là việc rất dễ xảy ra. Bên cạnh đó, những lo lắng cho cuộc mưu sinh bởi hầu hết kinh tế của người dân Tây Nguyên vẫn còn gặp nhiều khó khăn sẽ chi phối, ảnh hưởng đến việc tiếp nhận đạo.

Trong lễ Quy y, bản thân tác giả đã tìm cách tiếp cận một số Phật tử người dân tộc đến tham dự nhưng hầu hết những người này đều không nói được tiếng Kinh, tác giả phải nhờ đến phiên dịch để hỏi với đại ý rằng: Đức Phật nghèo lắm, hôm nay đến với Ngài, Ngài cho gạo, cho muối, cho tiền. Ngày mai đến mà Ngài không có để cho thì còn theo Ngài không. Câu trả lời mà tác giả nhận được chỉ là những nụ cười chất phác thơ ngây. Những nụ cười này buộc chúng ta, những người được coi là sứ giả của Đức Như Lai phải suy ngẫm để từ đó có ý chí quyết tâm, lòng kiên trì hơn nữa trong công cuộc Hoàng dương Chính Pháp vào một thế giới tưởng như thân quen nhưng lại hết sức mới mẻ, thế giới của các dân tộc người anh em.

Nước Việt Nam có 54 dân tộc anh em cùng sinh sống. Trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng 14% dân số. Con số này không phải là nhỏ so với đất nước gần 90 triệu người. Công cuộc hoàng pháp đối với đồng bào dân tộc ở khu vực miền Nam, miền Trung thời gian qua đã có những động thái tương đối tích cực trong khi đó ở miền Bắc hoạt động này thực tế còn rất khiêm tốn nếu chưa nói là chưa đạt kết quả. Có rất nhiều nguyên nhân để lý giải cho điều đó nhưng nguyên nhân chủ yếu vẫn là nhân lực thiếu, ít Thầy biết được tiếng dân tộc trong khi địa hình khu vực miền núi phía Bắc hiểm trở, phức tạp và nguồn kinh phí chủ yếu là tự túc. Bên cạnh đó còn có nguyên nhân chủ quan như hiện tượng ngại khó, ngại khổ, chưa ý thức được ý nghĩa, tầm quan trọng trong việc đưa ánh sáng đạo Phật đến với đồng bào dân tộc anh em.

Để công cuộc đưa đạo Phật đến với đồng bào dân tộc





Ảnh: Xuân Loan

nói chung và dân tộc đồng bào khu vực phía Bắc nói riêng có những chuyển biến hiệu quả, tác giả xin đưa ra một số giải pháp cơ bản sau:

- Trước hết, Giáo hội cần liên hệ với chính quyền địa phương các tỉnh đặc biệt các tỉnh khu vực miền núi có đồng bào dân tộc sinh sống mà chưa thành lập được ban đại diện thì nhanh chóng phối hợp thành lập vì đây là cơ sở pháp lý để các Thầy có điều kiện thực hiện sứ mệnh của mình.

- Học viện có cơ chế hàng năm cử các đoàn Tăng Ni sinh đến các tỉnh vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa để giúp đỡ, tiến hành các hoạt động từ thiện đồng thời tiến hành các hoạt động thuyết pháp để bà con có điều kiện từng bước tiếp cận, làm quen và đến với đạo Phật. Học viện cần coi đây như là một hoạt động ngoại khoá cho các Tăng Ni sinh và thông qua các hoạt động này kêu gọi các Tăng Ni trẻ có tâm huyết sau khi tốt nghiệp trở lại vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa để thực hiện sứ mệnh của người con Phật.

- Giáo hội nên cử các Thầy có uy tín, tâm huyết lên phụ trách các tỉnh khu vực miền núi trong đó hàng năm nghiêm túc kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động đặc biệt là việc phát triển đạo vào đồng bào dân tộc, đồng bào vùng sâu, vùng xa. Đi đôi với việc kiểm tra giám sát là có hình thức, cơ chế hỗ trợ, khen thưởng kịp thời để khích lệ, động viên tinh thần gương sáng phụng sự đạo Pháp của các cá nhân lập thể điển hình. Việc hỗ trợ là rất cần thiết vì hoạt động này đòi hỏi phải tốn nhiều công của, do vậy việc hỗ trợ nên bằng tiền, hiện vật. Giáo hội hàng năm nên có một số lượng tiền và hiện vật hợp lý (trích từ ban Từ Thiện) để giao cho các tỉnh chỉ với mục đích phục vụ công tác từ thiện và hoàng Pháp vào đối tượng đồng bào dân tộc, đồng bào khó khăn vùng sâu, vùng xa. Hình

thức khen thưởng ngoài những bằng khen, giấy khen ghi nhận công đức Giáo hội nên có cơ chế ghi nhận kết quả hoạt động để có để bạt, bổ nhiệm hợp lý.

- Ban Trị sự, ban đại diện các tỉnh cần nhanh chóng xúc tiến tuyển chọn những người dân tộc (tốt nhất là những người biết tiếng Kinh), có tâm xuất gia để gửi về các trường Phật giáo đào tạo. Đây là những đối tượng ưu tiên, không cần qua thi cử để sau này tốt nghiệp sẽ về địa bàn cũ phục vụ tín ngưỡng cho đồng bào dân tộc mình thì hiệu quả sẽ cao hơn.

- Giáo hội cũng như ban Trị sự, ban đại diện các tỉnh, thành cần tăng cường quan hệ, tiếp xúc với các cấp chính quyền địa phương để hai bên có sự hiểu biết và hỗ trợ lẫn nhau để thực hiện tốt mục tiêu Đạo Pháp - Dân tộc và Chủ nghĩa Xã hội.

- Ban Hoàng Pháp, ban Hướng dẫn Phật tử, ban Từ Thiện, ban Giáo dục Tăng Ni, phải là lực lượng nòng cốt và có mối quan hệ chặt chẽ, thường xuyên phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau thì công cuộc truyền bá Đạo Phật đến đồng bào dân tộc thiểu số chắc chắn sẽ đạt hiệu quả cao.

Trên đây tác giả chỉ đưa ra một số giải pháp cơ bản để ánh sáng, tư tưởng của đức Phật nhanh đến với đồng bào dân tộc, đồng bào vùng sâu, vùng xa ở khu vực miền núi phía Bắc. Sẽ còn nhiều, rất nhiều các biện pháp hay, cụ thể nhưng cái chính là tâm huyết, sự quyết tâm của những người trực tiếp thực hiện sứ mệnh. Nếu không có tâm huyết, sự quyết tâm thì sứ mệnh này sẽ không bao giờ thực hiện được dù có bao nhiêu biện pháp hỗ trợ đi nữa. Chúng ta vẫn thường nghe câu: "Đạo Phật dẫn thân", nhưng nghe và hiểu thôi chưa đủ, mỗi người trong chúng ta phải có trách nhiệm biến khẩu hiệu đó thành hành động thực tế để sự nhiệm màu trong tư tưởng, giáo lý của đức Phật được trải rộng tới tất cả mọi miền đất, mọi dân tộc anh em của tổ quốc Việt Nam.



# THIÊN SƯ GIÁC HẢI

và trang lịch sử bị lãng quên ở chùa

## VIÊN QUANG - NAM ĐỊNH

● BÙI ĐĂNG KHOA

Từ thành phố Nam Định qua cầu treo theo đường 21, sang phà Lạc Quân rồi rẽ phải qua cầu sắt là du khách đã đặt chân đến chùa Viên Quang - tên thường gọi là chùa Nghĩa Xá. Đây là một ngôi chùa thời Lý do thiền sư Giác Hải sáng lập nên. Những trang lịch sử huy hoàng của một tòa kiến trúc chùa 36 gian từ thời nhà Lý, những thần tích lễ hội làng truyền qua nhiều thế hệ cộng với những sự tích tu hành bí ẩn của vị thiền sư Giác Hải đòi hỏi chúng ta phải có những công trình nghiên cứu tiếp về đề tài hấp dẫn đó.



Tam Quan.

Tám văn bia đá chùa Viên Quang được khắc năm Thiên Phù Duệ Vũ -1121 do thiền sư Giác Hải lập nên kể về nguồn gốc của một ngôi chùa đã bị trôi dạt vào quên lãng. Văn bia đó viết: Thường nghe núi pháp chành vênh ngoài sức tuệ khó lên đỉnh nọ. Bể Thiên kia bát ngát nhờ thuyền từ mới thấy bờ kia. Cho nên họ Đại Hùng hiện thân ở đất Già La mở mang phép lớn mà trăm tướng trang nghiêm, rộng cứu đường mê mà muôn tình hun đúc. Gom cái tâm đục loạn, quét cái tính mịt mờ, đặt cửa bến cho lục độ để gỡ lằm than cho chúng sinh. Cây cỏ vô tri chếp ghi chẳng sót, sâu trùng nhỏ mọn nhắc bảo nào quên. Tới khi rừng song lâm khuất bóng, cõi tịnh diệt trở về, hết thủy Tăng chúng nghe lời dặn bảo. Thế là chốn kinh kỳ nhớ ghi phúc Phật,

lập đền son rải rác tựa sao đêm. Nơi châu huyện mong trả ơn sâu, xây điện báu dọc ngang như cờ thế.

Lý Anh Tông lập Viên Quang tự, cũng là nơi thiền sư Giác Hải trụ trì. Chùa xây nơi thôn xóm nhân từ, trí đầu ngại khoác kẻ mục đồng áo vải. Như hoa sen vươn trên bùn đọng, hương tỏa khắp cõi trời Nam. Như thân tùng mọc dưới đáy khe mà sắc vờn mây biếc. Cái công tùy duyên hóa vật vượt hẳn nghìn xưa, cái đạo thiện ích chúng sinh cách xa bụi nơi trần thế. Tâm như hoa rục rỡ cả bốn mùa tươi tốt, tượng Phật tỏa ánh hào quang ngàn dặm tỏ. Thực đúng là: Then khóa cửa Thiên tựa ánh sao đêm tối. Cho nên: Tám trảng phan nơi sông Ngân Hán, rung tích tượng chốn suối ngàn u tịch. Mây ra khỏi động gặp gió nhẹ để bay cao. Hạc vút tầng



không khiến bụi trần kia khó nhuộm. Bước tới thêm son nơi thượng quốc, người mong gặp như đất hạn cầu mưa, người nghe tiếng như cá kia gặp nước. Khơi một mạch nguồn sông, tỏa tám phương chính đạo, dù cao tăng Chí Công thời Lương Vũ Đế hay hòa thượng Trúc Pháp đời Hán Minh Đế đâu chắc đã hơn gì.

Chúng sinh đã hóa độ, thiên sư cũng bóng chiều. Ham phận áo vải nên chống gậy về làng xưa, xuôi thuyền về bến cũ. Chọn đất đẹp hình thế đầu rồng xa xóm thôn ước chừng trăm nóc, phía trước đồng xanh muôn khoảng mây vàng trên giải đất, phía sau rộng lớn ngàn trùng sóng biển trời. Bên tả hành cung đất Hải Thanh thuê cày đều giảm nhẹ Xuân - Thu, bên hữu chùa cổ Long Kiếu chuông kệ thảng lắng nghe sớm tối. Vua từng nghĩ tới nơi này, sư thời cũng ưa vui chốn ấy. Cho nên đầu năm Thiệu Minh vua ban sắc chỉ cho quan hữu tư bắt đầu sửa sang. Thế là thợ thuyền họp lại như mây, gỗ đá chất cao như núi, đêm ngày ra sức dựng xây. Xuất hiện cung trời với nguy nga tòa dãy chạm mây rồng, trở thành điện báu nơi tượng vàng Phật Đà tại trung tâm. Bên tả đức Bồ Đề Đạt Ma với thân gày lồ lộ. Siêu phàm thánh chúng, sắp hai hàng thị vệ nghe kinh. Giàu sức thiên thần nơi uy nghi hai tòa Hộ Pháp. Tạm định danh Viên Quang Tự âu là để biểu thị thiên sư là bậc đạo Bồ Đề đã viên mãn với chân tâm như đã sáng ngời vậy.

Lại có lầu cao riêng dựng nơi đây, sớm tối tiếng kinh ngân vọng. Góc rộng nhô lên phía Bắc, tấc gang tháp Phạn vờ trông. Nhà chạy ngang dọc phía sau thờ phụng 6 đời sư tổ (tức Bồ Đề Đạt Ma, Tuệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoằng Nhẫn, Huệ Năng). Cổng chính trang nghiêm phía trước mở thông mười dặm đường dài. Mây sớm vấn vương bên cột, ráng chiều lấp lánh ngoài hiên. Trăng soi đáy nước ngõ ngọc châu tỏa sáng. Hoa động sương mai ngõ gấm vóc điểm tô. Một khu cao ráo với bốn phía sân trang nghiêm. Đây là nơi Thần Tông tuần du phương trấn, tình cờ để mắt thiên lâm. Chính đón ngựa xe chiêm bái đây cũng là nơi Anh Tông quan sát dân phong. Hoàng triều vốn chuộng Phật hiếu kính nên thường năng lai vãng. Thực đúng là bậc thánh nhân sánh với Đường, Nghiêu, đức rộng với xem tựa Ngu Thuấn. Cảm ân nơi hai thánh tuần du, mến dạ một người ban thưởng. Tới chốn lan cung, thuyền rồng lướt sóng. Cưỡi phượng ghé thăm đất thánh, ngựa báu ruổi mây. Đi theo có sủng hậu, quý phi, hết thầy người trời châu chực. Bệ vệ có vũ phu, lương tướng đều là thần tướng hộ trì.

Lý Tường Đĩnh cháu bốn đời của thiên sư, thuở nhỏ thông minh vào chầu cấm nội. Cặn kẽ từng lời nói năng, giữ gìn thức ngủ sớm hôm ấy ngấm một tấm lòng thành mà không chút tư hào sai trái. Được vua yêu mến hơn người, ban khen khác chúng. Trao danh Lục Thượng, nhất phẩm tước ban. Ân thánh giá bao trùm đời thịnh, vinh hoa còn lưu lại mãi mai sau. Thấy lầu chuông đã dựng, nhà bia chưa xây lấy gì ghi lại truyền hậu nhân việc thiện. Sau đó nhà bia



Chùa Viên Quang.

đã dựng, riêng tô nét vẽ son tươi. Đá cứng lại mài lên khắc lời văn trải chuốt. Nhưng Dĩnh Đạt tôi, học hành lẩn thẩn, bản tính ngu hèn. Thẹn nổi không tài truyền đạt, nhưng riêng có ý họa theo. Thẹn thùng cầm bút, miễn cưỡng viết minh:

*Lớn lao thay đức Phật, khi xưa người chuyển Pháp Luân.  
Lục độ, vạn hạnh, tứ trí, ba thân, mở ra phúc tuệ.  
Làm lợi ích cõi trời người, hoa cỏ thấm nhuần mưa móc.  
Cây kia phùng thời mùa Xuân, biến đổi dung nghi vượt trên thế tục.*

*Ấn tích nấu danh về chân thực, lời vàng dặn bảo.  
Tắm nơi đất báu mở mang cõi Phật.  
Hiên cửa thênh thang, điện đường cao rộng.  
Tòa ở giữa thờ Di Đà, phía nhà sau thờ Sư Tổ.  
Thênh thang sáng sửa, vàng son huy hoàng.  
Mấy độ chiều tà, trải bao năm tháng  
Lòng người cầu phúc ngả nghiêng, cảnh giới hoang lương.  
Quốc vương đại thần, Giác Hải Đại Sĩ.  
Người con cháu họ Lý, từ biệt song thân xuất gia.  
Chúng được chân tu, ngộ thấu đạo lý.  
Ra mắt thiên tử, vua Thần Tông tôn sùng.  
Vua Anh Tông ngưỡng mộ ban sắc cho họ hàng.  
Sư vấn nhân tản nơi làng cũ, mọi người kính ngạc.  
Trong đời mấy ai sánh kịp, tài sức nhường kia.  
Lớn lao thay họ Lý, một cháu làm nên Lục Thượng.  
Giàu không kiêu căng, thịnh đạt mấy ai sánh kịp.  
Tuy rằng thờ vua mà vẫn trọng Phật.  
Sửa lại chùa xưa, lợp lại đình thất.  
Tòa báu nghiêm trang như cung trời Đâu Xuất.  
Bể phúc đầy mãi, nguồn ân không khô cạn.*

Qua những tư liệu lịch sử văn hóa, Phật giáo của tám bia Thiên Phù Duệ Vũ và rất nhiều tư liệu khác của ngôi chùa từ thời nhà Lý chúng ta đã có thêm những tư liệu về thiên sư Giác Hải và một thời huy hoàng lộng lẫy của chùa Viên Quang. Hiện tại chùa Viên Quang đang bị xuống cấp nghiêm trọng đòi hỏi các Ban, ngành, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, tỉnh Nam Định phải có kế hoạch trùng tu lại ngôi chùa vô giá này nếu như chúng ta không muốn bị mất đi những giá trị lịch sử Phật giáo của cha ông ta.



# Ý nghĩa các tên gọi của NGÔI CHÙA

## dưới góc độ ngôn ngữ văn hoá

● TẠ ĐỨC TỬ

Bộ môn Ngữ văn Khoa Sư phạm - Đại học Cần Thơ

**N**gôi chùa từ lâu đã hiện hữu và gắn bó thiết thân trong mỗi chúng ta. Khắp nơi nơi trên cả nước, đâu đâu cũng có chùa, lớn có, nhỏ có, kim có, cổ có, tất cả đã trở thành một phần không thể tách rời trong cộng đồng làng xã Việt Nam. Về tên gọi *Chùa* hầu như đều thống nhất từ trước tới nay và ai cũng hiểu đó là một tập hợp kiến trúc nhà làm nơi thờ Phật. Đó là tài sản chung của một cụm người cư trú trên địa bàn nhất định. (Phải chăng cũng vì thế mà trong ngôn ngữ chúng ta xuất hiện những từ rất "Việt" là... *chùa*, để chỉ tài sản hay sức lực không của riêng ai cả, muốn tiêu pha thế nào cũng được, không ai cấm, không ai tiếc, như: cửa chùa, công chùa, tiền chùa?...). Bên cạnh cái tên *Chùa* thuần Việt chất phác ấy thì còn nhiều mỹ từ gốc Hán khác như *Tự*, *Già lam* cũng thông dụng không kém để chỉ ngôi chùa trong tiếng Việt. Dưới đây chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu vì sao những từ đó được dùng để chỉ kiến trúc nhà có chức năng thờ Phật.

**Trước hết là *Tự* 寺:** Ngày nay chữ này được dùng đứng sau làm thành tố chính (*trung tâm ngữ*) để kết hợp với một từ định danh nào đó (*định ngữ*) tạo thành một cụm danh từ nêu tên gọi một ngôi chùa cụ thể, như *Trần Quốc Tự*, *Kim Liên Tự*, *Bửu Lâm Tự*, *Vĩnh Nghiêm Tự*... Và như vậy, ai cũng hiểu *Tự* nghĩa là chùa. Nhưng trong ngôn ngữ Trung Quốc cổ đại thì nghĩa của *Tự* không phải là chùa. Vì Phật giáo mới tiến nhập Trung Quốc từ đầu Công nguyên, trong khi chữ Hán thì đã có sớm hơn rất nhiều. *Tự* vốn là từ chỉ cơ quan làm việc cụ thể của bộ máy chính quyền

phong kiến. Sách Hán thư chú: *phàm phủ đình sở tại giai vị chi tự (nói chung nơi làm việc của phủ đình đều gọi là Tự)*. Khang Hy tự điển chú khá rõ điều này: *Hán dĩ Thái thường, Quang lộc, Huân vệ úy, Thái bộc, Đình úy, Đại hồng lô, Tông chính, Tư nông, Thiếu phủ vi Cửu khanh. Hậu Ngụy dĩ lai danh tuy nhưng cựu nhi sở lệ chi cục vị chi Tự. Nhân danh Cửu tự (Đời Hán lấy Thái thường, Quang lộc, Huân vệ úy, Thái bộc, Đình úy, Đại hồng lô, Tông chính, Tư nông, Thiếu phủ làm Cửu khanh. Ngụy trở về sau tuy vẫn để như cũ nhưng các sở cục thì gọi là Tự. Vì vậy mà thành tên Cửu tự (thay cho Cửu khanh)).* Vậy tại sao từ *Tự* chỉ một sở cục cụ thể được chuyển hẳn sang nghĩa là chùa? Đây là nguyên nhân lịch sử, đánh dấu mốc đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc. Hán Minh Đế Lưu Trang (25 - 75) là vị vua đầu tiên thừa nhận địa vị của Phật giáo ở Trung Quốc. Tương truyền nhà vua nằm mộng thấy "người vàng" bay qua sân điện, bèn sai sứ giả 12 người do Lang Trung Thái Âm dẫn đầu sang Tây Trúc cầu tìm đạo Phật. Đó là sự kiện năm Vĩnh Bình thứ 7 (64). Ba năm sau (67), sứ giả về với hai tạng nhân người Ấn Độ cùng rất nhiều kinh sách và tượng Phật được thõ trên lưng ngựa trắng. Lúc các tạng nhân cùng kinh, tượng về đến kinh đô, triều đình chưa chuẩn bị kịp chỗ ở riêng nên cho ở tạm trong Hồng lô tự (*một cơ quan trong Cửu khanh*). Sau đó nhà vua mới cho xây dựng cái mà chúng ta gọi là chùa để thờ Phật và cho các tăng nhân tu tập. Kiến trúc xây dựng là theo kiểu mẫu đình thự của quý tộc đương thời. Sau đó chùa được xây dựng ngày càng nhiều



cũng theo kiểu mẫu nhà ở của địa phương. Chính vì vậy mà chùa ở Trung Quốc, và cả Việt Nam khi tiếp nhận Phật giáo theo hướng Trung Quốc, có kiểu chùa rất riêng, không theo quy chuẩn mái cong tháp nhọn như nơi Phật giáo phát nguyên. Nhân vì kính và tượng Phật được thờ trên lưng ngựa trắng nên đặt tên chùa là Bạch Mã. Tự là chỗ đầu tiên tăng nhân tạm trú khi đến Trung Quốc nên được chuyển sang làm thành tổ chính để gọi tên cho ngôi chùa: Bạch Mã Tự, ngôi chùa Phật giáo đầu tiên của Trung Quốc.

**Già lam** 伽藍: cũng là tên gọi ngôi chùa. Đây không phải là tên có nguồn gốc biến đổi như Tự trên kia. *Già lam* là từ gọi tắt của Tăng già lam ma (*Sangharama*). Tăng già là một nhóm tăng nhân đi Hoằng pháp, thường từ bốn người trở lên. *Tăng già lam ma* 僧伽藍: là nơi ở của các tăng nhân để tu hành, sau chỉ chung kiến trúc ngôi chùa. Như vậy, *Già lam* ở đây nghĩa như Tự. Nhưng theo tài liệu bằng chữ Hán của Tuấn phủ Hà Nam - Hiệp biện đại học sỹ Mai Viên Đoàn Triển (1854 - 1919) trong An Nam phong tục sách thì *Già lam* chỉ là chùa nhỏ. Nguyên văn như sau: Tự dĩ phụng Phật, xã dân giai hữu chi (...). Hữu chung lâu, hữu cổ lâu, quy chế đa hữu đại ư miếu đình; hữu tăng ni mộ tháp, hữu hậu viện vi Tăng ni trụ trí sở. Sóc vọng hiến cung niệm Phật tụng kinh. Diệc hữu Tiểu tự, vô Tăng ni, hữu Thủ tự nhất nhân, hương hoa dâng cung lễ, vị chi *Già lam*. (*Chùa để thờ Phật, xã dân nào cũng có*). Có lầu chuông, có lầu trống, quy chế [thờ tự, cúng tế] nhiều hơn đình, miếu; có tăng ni và tháp mộ, có hậu viện làm nơi ở cho trụ trì và Tăng ni. Ngày rằm, mồng một cúng hoa quả và niệm Phật tụng kinh. Cũng có chùa nhỏ (tiểu tự), không có tăng ni, có một người giữ chùa (*Thủ tự, ông Tự*) để dâng hương thập đền lễ cúng, gọi là *Già lam*). Theo ý kiến của ông Đoàn Triển ở sách trên thì *Già lam* chỉ là ngôi chùa nhỏ, không có quy mô tổ chức và kiến trúc như chùa. Nhưng theo các tài liệu Phật giáo cũng như những ngôi chùa cụ thể được gọi là *Già lam*, như ngôi *Già lam - Cổ tự* ở Phụng Hiệp (Hậu Giang) thì quy mô tổ chức cũng như quần thể kiến trúc không nhỏ chút nào, nếu không muốn nói là có phần diễm lệ.

Thế nào gọi là *Chùa*? Vì sao nó chỉ kiến trúc ngôi nhà thờ Phật? Điều chắc hẳn ai cũng thừa nhận chùa là tên gọi thuần của người Việt. Để tìm hiểu nghĩa của chữ *Chùa* chúng ta cần tìm hiểu chức năng của ngôi chùa. *Chùa* là nơi thờ Phật, là chốn linh thiêng, thanh tịnh, là nơi mỗi tháng hai lần các Phật tử dâng hương hoa trà quả để lễ Phật. Lễ vật cúng chùa thường là những hàng sản địa phương, được đem lên tế lễ rồi chẩn phát, cứu tế luôn cho những người nghèo khổ. Như vậy ý nghĩa nhân văn của ngôi chùa truyền thống rất lớn: là nơi để người giàu san sẻ, người khó tựa nương. Đây cũng là một trong những tôn chỉ quan trọng mà các chùa hiện nay đang thực hiện. Truy về nguồn gốc chữ *chùa* không đâu hơn là dựa vào

mã chữ Nôm. Trong chữ Nôm, *Chùa* được ghi bằng Trù 廚. Ngũ âm lịch sử đã chứng minh: /ch/ là âm trước của /tr/ khi người Việt đọc chữ Hán. *Chùa* là âm tiền Hán Việt của Trù, nó nằm trong hệ thống ch > tr, như: chén > Trần, chêm > Trâm, chợn > trạch, chèo > Trao, chầy > Trì, chày > Trại, chứa > Trữ... Trù có nghĩa là bếp, tiếng Hán hiện đại Trù phòng nghĩa là nhà bếp - là nơi ấm áp, yên bình trong mỗi gia đình. Suy rộng ra xã hội, nơi ấm áp, yên bình nhất chính là ngôi chùa. *Chùa* là nơi người ta được san sẻ, được thoả nguyện cả về vật chất lẫn tinh thần. Ý nghĩa từ ngữ thật cao đẹp biết bao!

Trong tiếng Việt ta còn có từ *chùa chiến* để chỉ chung về các thắng cảnh Phật giáo. Vậy *Chiến* là gì? Nó là yếu tố có nghĩa độc lập hay là yếu tố lách của từ *chùa*? Thực ra nó xuất phát từ âm *Triển* 塵: chỗ ở của người dân nói chung. Cũng như *Chùa*, *Chiến* là âm tiếng Hán Việt của Triển Hán Việt. Như vậy đây là một từ ghép đẳng lập của người Việt để chỉ thắng cảnh Phật giáo nói chung. Trong đó, *Chùa* là yếu tố trung tâm, tương đương với nó chính là *Tự*. Còn ở tiếng Hán, tương đương với *chùa chiến* không phải là *Tự* mà là *Sát*. *Sát* là âm được phiên từ tiếng Phạn, là chùa nói chung, từ Hán Việt có các từ như: Cổ sát: chùa cổ, Bảo sát danh sơn: thắng cảnh núi non có chùa...

Qua đây có thể thấy ông cha chúng ta đã biết Việt hoá cao độ các thuật ngữ Phật giáo để làm giàu cho tiếng Việt. Tuy là vay mượn nhưng dấu vết hầu như mất hẳn vì nó thấm nhuần tư duy nhân văn của người Việt.

Bên cạnh một số tên gọi đã ăn sâu vào ngôn ngữ Việt khi chỉ về ngôi chùa như trên, thì cũng còn nhiều từ khác dùng phổ biến ở Trung Quốc mà khi nhắc tới ta đều biết nó chỉ về ngôi chùa, như: Phật đài, Phật điện, Phật đường, Phật khám, Phật sát, Phật tự, Tăng phòng, Tăng viện, Tăng xá, Thiên giá, Thiên trai, Thiên xá, Tự môn, Tự quán, Tự viện... Đó là do quá trình tiếp xúc lâu dài, thường xuyên với tiếng Hán. Tất cả các từ trên đều có thể dịch là *Chùa*. Trong các từ trên, yếu tố đầu: Phật, Tăng, Thiên là thuật ngữ Phật giáo; *Tự* là *Chùa* đã nói ở trên. Yếu tố sau là những kiến trúc nhà khác nhau trong tiếng Hán. Nó góp phần định danh tường minh hơn cho một ngôi chùa cụ thể.

Tổng quan lại có thể thấy nghĩa của các từ chỉ về ngôi chùa luôn gắn bó mật thiết với ngôi nhà của chúng ta. Chính vì vậy mà từ tên gọi đã toát lên về ấm áp, thân thương và gắn gũi, mang đậm tư duy Phật giáo Á Đông.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Ngọc San - Lý thuyết chữ Nôm văn Nôm- NXB DHSP Hà Nội, 2006
2. Đoàn Triển - An Nam phong tục sách (tư liệu Hán Nôm).





Ảnh: Phương Giang

Ảnh: Phùng Anh Tuấn.

# NHÂN QUẢ - NGHIỆP BÁO

● Phật tử **DIỆU THANH ĐỒ THỊ BÌNH**

**M**ặc dù các tôn giáo nhất là Phật giáo đều nhấn mạnh đến vấn đề Nhân Quả - Nghiệp báo, song Luật Nhân quả không phải là của riêng một tôn giáo nào, nó là một luật của tự nhiên (*Law of Nature*). Đã là luật của tự nhiên thì ai cũng hiểu rằng không có một sức mạnh, hay ý chí nào can thiệp vào để bắt nó phải theo ý muốn của riêng mình cả. Nó sẽ vận hành theo đúng luật của nó, ai không biết hay cố tình không hiểu thì sẽ phải chịu tác động của luật, ví như một cái máy đang chạy mà một người cứ cho tay vào thì sẽ bị máy nghiền nát, cho dù có kêu van xin xỏ cũng không được.

Trong các bài nói chuyện của mình, Thầy Huyền

Diệu trụ trì chùa Việt Nam Phật quốc tự ở Ấn Độ ở Lâm Tỳ Ni Nepal, thường bảo rằng trong mấy điều cơ bản để bảo đảm cho con người được hạnh phúc, an lạc là phải tin sâu và hành động theo Nhân quả. Một người tin Nhân quả là một người có thể kết bạn được và trong quan hệ làm ăn không bao giờ sợ người ta phản mình.

Trong các mục tiêu giáo dục của Thái Lan, một nước mà đạo Phật là quốc giáo đến hơn 90% dân số theo đạo Phật, có một mục tiêu nhấn mạnh rằng là người được giáo dục (*an educated person*) học sinh phải hiểu được nhân quả và hành động theo Luật nhân quả.

Trong Kinh Pháp cú (câu 127), Đức Phật đã nói rõ "Không nơi nào trên đời này dù trên trời, dưới biển, hay trong hang đá mà người làm điều ác có thể tránh được hậu quả của hành động bất thiện".

Để hiểu rõ về Nhân quả - Nghiệp báo chúng ta hãy đọc bài "Nghiệp báo và những bài học về Nghiệp báo" sau đây của Hoà Thượng Uthitila (Hoà thượng là người Miến Điện và bài viết về nhân quả nghiệp báo này đã được đưa vào tuyển tập "Những viên ngọc quý của trí tuệ Phật giáo").

## Đôi điều luận về

### NGHIỆP BÁO VÀ NHỮNG BÀI HỌC VỀ NGHIỆP BÁO

Nghiệp, tiếng Pàli gọi là Kamma, tiếng Sanskrit gọi là Karma, là những hành động của thân, khẩu, ý. Mọi hành động đều đưa đến các hậu quả hay kết quả nào đó. Do vậy chúng ta có thể nói về nghiệp như là quy luật về "Nguyên nhân và kết quả" hay nói vắn tắt là "Nhân - Quả". Ví dụ, ném đá là một hành động. Hòn đá đó đập vào cửa kính và làm nó vỡ ra. Kính bị vỡ là kết quả của hành động ném, song nó chưa kết thúc. Bây giờ cái cửa sổ bị vỡ nó là nguyên nhân của những phiền toái khác. Ai đó sẽ bị mất tiền để đi thay nó và do vậy người ta sẽ không thể để dành tiền hoặc để mua những thứ khác cho một mục đích khác và hậu quả



của việc này là cảm giác thất vọng. Điều này có thể khiến người ta cảm thấy khó chịu và nếu không cẩn thận thì sự khó chịu, bực dọc của người đó có thể lại là nguyên nhân của những việc làm sai trái nào đó... Không có sự kết thúc cho kết quả của hành động, do vậy chúng ta phải hết sức cẩn thận về những hành động của chúng ta để có được những kết quả tốt.

Mọi thứ đến với chúng ta đều là đúng cả, khi điều gì đó dễ chịu đến với chúng ta và làm chúng ta hạnh phúc chúng ta có thể chắc chắn rằng nghiệp của chúng ta đã tới hay đã báo để chỉ cho ta thấy rằng những điều chúng ta đã làm là đúng. Khi một điều khó chịu nào đó đến với chúng ta và làm chúng ta đau lòng hay bất hạnh, nghiệp của chúng ta đã tới để chỉ cho ta thấy lỗi lầm của chúng ta. Chúng ta không bao giờ được quên rằng, nghiệp báo luôn là công bằng. Nó không yêu cũng không ghét, không thưởng cũng không phạt. Nó không bao giờ cáu giận cũng không vui mừng. Nó chỉ đơn giản là Luật Nhân - Quả.

Nghiệp báo không biết gì về chúng ta. Liệu lửa có biết gì về chúng ta không khi nó thiêu cháy chúng ta? Không, đó là bản chất của lửa - đốt cháy và mang lại nhiệt. Nếu chúng ta sử dụng nó một cách đúng đắn, nó sẽ mang lại ánh sáng, nấu chín thức ăn cho chúng ta, hay đốt cháy những gì chúng ta muốn huỷ bỏ. Song nếu sử dụng sai thì nó sẽ đốt cháy chúng ta và tài sản của chúng ta.

Chúng ta càng hiểu về Luật Nghiệp báo, chúng ta càng thấy rằng chúng ta phải rất cẩn thận về những hành động, lời nói và ý nghĩ của mình, và chúng ta phải có trách nhiệm thế nào đối với những người xung quanh mình. Sống dưới ánh sáng của sự hiểu biết này, chúng ta học được một số bài học về học thuyết về Nghiệp báo.

**1. Sự kiên nhẫn:** Không có một sự tổn hại nào có thể đến với chúng ta, nếu chúng ta hành động theo luật, chính nó sẽ ban phúc cho chúng ta vào đúng lúc, chúng ta sẽ học được bài học lớn về lòng kiên nhẫn và sẽ không nôn nóng, kích động bởi chính nó làm trở ngại cho sự tiến bộ.

Trong đau khổ chúng ta biết rằng chúng ta đang phải trả một món nợ, và nếu khôn ngoan sáng suốt chúng ta sẽ biết không tạo thêm đau khổ nữa.

Trong vui sướng, chúng ta biết được rằng chúng ta đang được hưởng kết quả của một hành động tốt và nếu sáng suốt chúng ta biết rằng chúng ta còn phải cố gắng để tốt hơn nữa. Sự kiên nhẫn mang lại an lạc, thành công, hạnh phúc và an ổn.

**2. Sự tin tưởng:** Chúng ta thực sự an tâm khi chúng ta thực sự hiểu biết về Luật Nhân quả và chẳng có gì phải sợ hãi trên hoàn cầu rộng lớn này ngoại trừ những hành động sai trái của chúng ta. Luật này đã làm cho con người biết đứng trên đôi chân của mình và khơi dậy lòng tự tin. Sự tin tưởng đã làm cho chúng ta thêm

an lạc và hạnh phúc, nó làm chúng ta thoải mái và can đảm, bất cứ nơi nào chúng ta đi, Luật Nhân - Quả Nghiệp báo là người Bảo trợ của chúng ta.

**3. Sự tự lực cánh sinh:** Quả khứ đã tạo ra con người chúng ta trong hiện tại, nên cái mà chúng ta làm bây giờ sẽ quyết định số phận của chúng ta trong tương lai. Cần phải có sự nỗ lực tự thân, và loại bỏ cái khuynh hướng cầu viện đến sự giúp đỡ từ bên ngoài mà thực ra chẳng có tác dụng nào hết. *"Tịnh và bất tịnh là do bản thân mình, không ai có thể làm thanh tịnh người"*. Đức Phật đã nói như vậy.

**4. Sự kiểm chế:** Lễ tự nhiên là nếu chúng ta nhận thấy rằng những điều xấu chúng ta làm sẽ chống lại chúng ta, thì chúng ta sẽ phải rất cẩn thận. Sự hiểu biết về Nghiệp báo sẽ ngăn cản, không cho chúng ta làm những điều sai trái cho lợi ích của người khác cũng như của bản thân.

**5. Sức mạnh:** Nếu chúng ta biến học thuyết về Nghiệp báo thành một phần của đời sống thì chúng ta càng có thêm sức mạnh không những chỉ để hướng đạo cho tương lai của chính mình mà còn để giúp đồng bào của chúng ta hành đạo một cách hữu hiệu hơn. Thực hành nghiệp tốt, chúng ta vượt qua được điều xấu, không có gì ngăn cản chúng ta đạt được mục tiêu của chúng ta là Niết bàn.

*(Bản dịch từ Tiếng Anh "What Karma is" sang Tiếng Việt của Đỗ Thị Bình).*

**BÀN LUẬN:** Như vậy, hiểu rõ và tin sâu vào nhân quả, chúng ta phải rất cẩn thận và phải thấy sợ vì hành động không chỉ của thân (*việc chúng ta làm*) mà cả khẩu (*lời chúng ta nói*) và ý (*ý nghĩa trong đầu*) đã đưa đến cái hậu quả hay kết quả rồi. Và không có sự kết thúc cho kết quả của hành động cho nên chúng ta mới thấy rằng một việc làm bất cẩn dù lúc ban đầu tưởng như rất nhẹ nhàng mà hậu quả lại có thể vô cùng khốc liệt như phân tích về câu chuyện ném đá vào cửa kính. Vì vậy mới có chuyện xưa rằng có bà mẹ không muốn cho con làm quan vì sợ rằng nếu con không cẩn thận thì một chính sách ban ra hay một việc làm thiếu chín chắn của con sẽ gây hại cho bao người và người con sẽ phải chịu quả báo xấu. Có vô vàn những ví dụ về những câu chuyện nhân quả như vậy. Câu chuyện của một người đầy tội lỗi (*Nhân vật trong Phật pháp nhiệm mầu - Đĩa VCD do Chùa Hoàng pháp thực hiện*) sau đã biết quay đầu trở về với chân thiện nhờ Phật pháp soi rọi, đã luôn nhắc tới Nhân quả và biết sợ nhân quả để trở thành Phật tử Tịnh Long lương thiện như ngày nay cho chúng ta thấy rõ giá trị của Nhân quả - Nghiệp báo. Và chúng ta càng thấy sự cần thiết của việc giáo dục về Nhân quả - Nghiệp báo cho thanh thiếu niên ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường để đem đến cho các em một tương lai tốt đẹp nhờ biết gieo trồng những nhân tốt.



# Cảm nghĩ nhân mùa An cư Kết hạ

● Phật tử PHÚC TRƯỜNG (NGUYỄN VĂN THỌ)

**A**n cư Kết Hạ tiếng Pali là Vassavāsa, vassa nghĩa là mưa, mùa mưa vassa là sự cư ngụ, như vậy An cư Kết Hạ có nghĩa là cư ngụ trong mùa mưa. Thấy Thích Chơn Thanh trong bài *An cư Kết Hạ - Nguồn sinh lực của Tăng* (Thư viện Hoa sen) cho chúng ta thấy rằng An cư Kết Hạ (ACKH) là một thông lệ đã có từ lâu của các đạo sỹ Ấn Độ trước khi Tăng đoàn Phật giáo xuất hiện. Sau đó đã được Giáo đoàn Phật giáo hợp thức hoá thông lệ này nhân câu chuyện về việc một nhóm các thầy tỳ kheo đi du hoá các nơi trong mấy tháng mùa mưa có thể đã vô ý dẫm đạp lên cây cỏ mới đâm chồi hoặc côn trùng vừa sinh nở và bị phân nân. Lúc ấy Đức Phật ở tại nước Xá vệ trong thành Cấp Cô Độc biết được sự việc này liền ban quy định cấm túc an cư trong toàn thể Tăng đoàn trong các tháng này (Thường là sau ngày Phật Đản 15/4 âm lịch đến 15/7 âm lịch gọi là ngày Tỵ Tứ) nhằm tránh việc đi lại du hoá của chư Tăng để không làm tổn hại đến mùa màng hoặc côn trùng sinh nở nhiều vào mùa mưa và quan trọng hơn cả là để dành khoảng thời gian quý báu đó cho chư Tăng Ni thúc liễm thân tâm, trau giồi giới đức, nhìn lại chính mình, soi thấu bệnh tật phiền não hoặc mới huân tập, hoặc đã lâu đời mà đoạn trừ, trị liệu. Đồng thời cũng là thời gian để chư Tăng cùng bàn bạc trao đổi và học hỏi lẫn nhau.

Kết thúc khoá An cư là Tỵ tứ, một hình thức tổng kết quá trình tu tập tiến triển hay lùi sụt của từng cá nhân. Như vậy An cư Kết Hạ nhằm bảo hộ sức sống của Tăng già bằng việc triển khai năng lực tu tập của từng cá nhân. Nhờ có An cư Kết Hạ mà chư Tăng Ni mới làm cho Phật pháp được sống còn và vì có An cư Kết Hạ mà Giới Định Tuệ mới có điều kiện được phát huy. Và một điều hiển nhiên là nơi nào có Giới Định Tuệ, nơi đó mới còn Phật pháp.

Tiến sĩ Raja Roy Singh người Ấn Độ, nguyên giám đốc Unesco khu vực Châu Á Thái Bình Dương trong cuốn *Giáo dục cho thế kỷ 21 - Những triển vọng của Châu Á Thái Bình Dương* đã viết rằng khái niệm "xã hội học tập" (Learning society) hay là "việc học tập suốt đời" (Lifelong-learning) đã bắt nguồn từ cảm hứng về đoàn thể Tăng già (Shangha) của Đức Phật. Mà mùa An cư Kết Hạ là một biểu hiện rõ nét nhất về sự tu học.

Hình ảnh mỗi một khoá hạ các sư lại cùng nhau tu học, sách tấn kiểm điểm việc tu học của mình, trao đổi việc tu tập với chúng Tăng Ni khác là một hình ảnh đẹp đẽ, cảm động, đầy chất anh hùng ca về sự chiến thắng chính mình.



An cư Kết hạ tại trường họ Trưng Khánh - Mỹ Đức - Hà Nội

Ảnh: Lưu Tuấn

*"Dầu tại bãi chiến trường,  
Thắng ngàn ngàn quân địch,  
Không bằng tự thắng mình,  
Thật chiến thắng tối thượng"*

Kinh Pháp cú, câu 103

Và việc đó không chỉ thể hiện ở khoá hạ mà còn ở cả cuộc đời của tu sỹ. Người tu sỹ không chỉ tính ở tuổi đời mà còn tính ở tuổi Hạ. Tuổi Hạ phải chăng là một biểu hiện khiêm hạ, kín đáo của quá trình thăng tiến, trưởng thượng về mặt đạo tâm và giáo pháp của tu sỹ?

Đó còn là tấm gương cho hàng cư sỹ Phật tử tại gia chúng tôi học tập noi theo vì mỗi mùa an cư cũng là dịp để hàng cư sỹ gần gũi nương tựa chư Tăng, học tập giáo pháp và tu tạo phước điền (*ruộng phước*). Thiết nghĩ, là cư sỹ trong mùa An cư Kết Hạ chúng ta cũng nên tự nguyện bảo đảm thời khoá tu tập hoàng ngày, tranh thủ đến thư viện Phật học tìm đọc các tư liệu báo, tạp chí Nghiên cứu Phật học và các kinh điển cần thiết cho sự tu tập. Ngoài ra cố gắng duy trì thời gian thiền định hằng ngày để thanh lọc tâm ý của mình. Điều đó thật cần thiết và quý báu như bài Pháp cú sau đây của Đức Phật đã chỉ dạy:

*"Dầu sống một trăm năm  
Phá giới, không thiền định  
Không bằng sống một ngày  
Tri giới, tu thiền định"*

*"Dầu sống một trăm năm  
Không tuệ, không thiền định  
Không bằng sống một ngày  
Có tuệ, tu thiền định"*

Kinh Pháp cú (Câu 110,111)



**K**hông nhớ đã bao nhiêu mùa An cư Kết Hạ được đi cúng dâng các Trường Hạ, song chỉ biết là cứ sau ngày Phật Đản là tôi lại thấy nao nức, với niềm vui và sự hớn hở như của những học trò mong ngày đi nghỉ hè ở đâu đó với gia đình hay chúng bạn... Mà có lẽ niềm vui của chúng tôi còn lớn hơn thế, hay có thể nói là không so sánh được, vì đó là niềm vui tâm linh, niềm vui được học hỏi tìm cầu giáo pháp, được cúng dâng chư Tăng Ni đang tập trung tu học, trau dồi giới đức, kiểm điểm học hỏi lẫn nhau tại các Trường Hạ.

Mỗi một lần đến với một Trường Hạ là chúng tôi lại có dịp tiếp xúc và cúng dâng Chư Tăng Ni của rất nhiều chùa



Cúng Dâng Trường hạ tại Học viện Phật giáo Sóc Sơn

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

# CÚNG DÀNG TRƯỜNG HẠ

## nét đẹp tâm linh mùa An cư Kết hạ

### ● Phật tử DIỆU THANH

mà thường ngày không phải lúc nào chúng tôi cũng có dịp được đi. Chúng tôi thường bắt đầu chuyến đi từ lúc 4 - 5 giờ sáng (*hôm nào kế hoạch đi nhiều trường thì còn sớm hơn thế nữa*) cho đến 7 - 8 giờ tối mới về đến nhà. Nhiều thì được 5 - 6 trường, ít cũng được 4 - 5 trường. Vật phẩm tịnh tài dâng cúng chỉ đơn giản là dầu, gạo, vừng lạc, đèn hương... hay kinh sách cho các chùa xa nơi Phật tử còn thiếu phương tiện ấn tống, sao chép song là cả tấm lòng trân kính của chúng tôi mong được cúng dâng những đệ tử của Đức Phật để vun trồng ruộng phước của mình... Cảm động nhất là lúc đứng vây quanh nghe vị Trưởng đoàn tác bạch với các Thầy đại diện Trường hạ và được các Thầy hoan hỉ nhận và ban lời chúc phước cho chúng tôi được thân tâm an lạc và tinh tấn trong sự tu tập.

Và những bữa cơm chay thanh đạm được chùa trường hạ ban cho mà sao chúng tôi thấy ngon hơn cả cỗ bàn thịnh soạn ở nhà. Nghe như vẳng thấy giai điệu thật an vui thanh thoát và ca từ có sức tịnh hoá con người trong bài "Niềm an vui" của nhạc sỹ Vũ Ngọc Toàn - Chùa Hoàng Pháp ấn tống

*"Niềm an vui vẫn luôn có thật  
Như bữa cơm thanh đạm đưa cả  
Giản đơn thôi người đừng đánh mất  
Khổ tâm đi tìm hình bóng đâu xa"*

Và:

*... "Về đi thôi, dứt tan não phiền  
Xa nẻo mê danh lợi sắc tài  
Làm thân ta hận sâu tê tái  
Quyết quay trở về bờ giác an vui"*

Đúng như vậy, "về" đây là trở về với bản tâm thanh tịnh của mình, về với con người tỉnh thức của mình và trở về ngôi nhà thật sự của mình, ngôi nhà của "bờ giác an vui" thì mới thấy thấm thía rung động với những ca từ này. Chị bạn tôi - một Phật tử và là một luật sư của một Bộ - khi đến cúng dâng Trường Hạ của Tổ Ràng (*Cách gọi quen thuộc Đức đệ tam Pháp chủ Hoà Thượng Thích Phổ Tuệ*) bảo rằng: "Sao lần đầu mới đến mà em đã thấy thân quen như đã từng ở đây lâu lắm, cúng dường Tam bảo xong em chỉ muốn chạy ngay ra vườn làm cỏ tưới cây"... và chị còn muốn thu xếp cho con gái đang là học sinh lớp 9 cũng được đi cúng dâng Trường Hạ như chị...

Khoa học đã chứng minh được rằng năng lực cộng hưởng của tâm từ, ý nghĩ thanh tịnh và tâm linh của những người có đạo hạnh và sự tu tập nghiêm minh như đoàn thể Tăng già của Đức Phật có một sức mạnh rất lớn, nhất là trong việc giáo dục và chuyển hoá con người. Vì vậy thanh thiếu niên được tu tập tâm linh trong môi trường này sẽ biết hướng thượng và sống một cuộc đời tốt đẹp và hữu ích cho gia đình và xã hội như lời Phật dạy. Chúng tôi rất muốn những đoàn Phật tử đi cúng dâng Trường Hạ không chỉ là những cô bác Phật tử đã có tuổi mà còn có sự tham gia của rất nhiều Phật tử trẻ và của các em học sinh, sinh viên và thanh niên nói chung chưa phải là Phật tử, để mầm bồ đề được ươm trồng nơi các em thì cỏ dại - *những mê mờ danh lợi sắc tài những hận sâu tê tái* mới không có đất mà len vào được nữa. Hãy để Phật sự - Cúng dâng Trường Hạ mãi là một nét đẹp tâm linh mỗi mùa An Cư Kết Hạ.



# BÌNH AN

# CHÙA MÍA

## ● CHU MẠNH CƯỜNG

**T**rong không khí oi ả của ngày nắng, giữa mịt mù khói bụi của phố phường náo động, thật nhẹ nhõm khi tìm về một vùng đất xanh tươi, giàu truyền thống lịch sử chống giặc ngoại xâm, bảo vệ bình yên bờ cõi như mảnh đất Đường Lâm, nơi có tới hai vị vua, hai anh hùng dân tộc là Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng (761 - 802) và Thuận Đế Ngô Quyền (898 - 944), cũng là vùng đất trù phú với nhiều sinh hoạt văn hóa đặc sắc, chợ búa tấp nập đã đi vào thơ ca: Lên phố Mía, gặp cô hàng mật, nắm tay kẹo lại hỏi thăm đường.

Là một quần thể làng xã lâu đời nhất nước ta, cùng những cảnh quan nguyên sơ, Đường Lâm còn gìn giữ được nhiều công trình kiến trúc - điêu khắc tuyệt đẹp tiêu biểu cho nền mỹ thuật dân tộc, mà một ví dụ nổi bật là chùa Mía. Ngôi chùa có tên thật là Sùng Nghiêm Tự, nghĩa là tôn kính sự nghiêm trang, tĩnh lặng nhưng do nằm trong vùng Cam Giá, tổng Mía chuyên sản xuất mía, đường và bánh kẹo nên được gọi là chùa Mía. Đây là một ngôi chùa gỗ mít cổ xưa nhất của tỉnh Hà Tây cũ mà nay là Hà Nội. Chùa đã ra đời từ thời Trần, đến nay hơn 700 năm tuổi. Mặc dù được trùng tu nhiều lần, quy mô là lần trùng tu vào thời Hậu Lê thế kỷ 17 nhờ công lao của Đức bà Nguyễn Thị Rong - tần phi phủ chúa Trịnh và ba đợt sau này vào các năm 1964, 1980 và 2000, chùa Mía vẫn giữ được vẻ đẹp xưa cũ, giản dị, thuần hậu của một ngôi chùa làng và hấp dẫn khách thập phương bởi nhiều pho tượng độc đáo, linh thiêng trong khung cảnh tịch mịch và thơm ngát hương hoa.

Để tới chùa Mía, phải từ trung tâm thị xã Sơn Tây huyện Ba Vì, đi khoảng 5 kilômét đường nhựa qua làng Đông Sàng

xã Đường Lâm. Trước mắt sẽ hiện lên một không gian làng quê vô cùng cổ tích và trầm mặc. Cổng làng mộc mạc liêu xiêu trong nắng vàng. Đường làng quanh co uốn mình bên những ruộng vườn non xanh mơn mẫm. Trên đường, người gánh kẻ gồng; xe trâu, xe bò chạy nhong nhong; gia súc ăn no nằm kềnh hoặc ngụp lặn dưới đầm nước. Đan xen là những ngõ nhỏ tỏa hình xương cá ẩn bóng nhà dân bằng đất bùn, tro, rơm đắp lên vách đất cát hoặc đá ong đỏ rực. Gần như ngõ nào cũng có cổng chào, ven tường nở đầy hoa râm bụt, trạng nguyên, tường vi,... thêm cỏ lúu rú bàn chân.

Giữa tĩnh lặng ấy bỗng nghe xôn xao tiếng cười nói từ một khu chợ ngay phía trước một ngôi chùa nhỏ. Chợ họp dưới chân tam quan bày bán đủ thứ, nhất là các sản phẩm của vùng như mía, đường, kẹo, mít, chè,... Trong khi cha mẹ đang trao đổi mua bán ở chợ thì các em nhỏ tụ tập nô đùa trên tam quan, hát những câu ca vui nhộn:

*Chợ Mía mới họp đã to*

*Các thầy (nhà sư) Mông Phụ cứ dò xuống chơi.*

Thi thoảng khu chợ lại chùng mình trước một tiếng ngân dài, tiếng đại hồng chung từ gác chuông của ngôi chùa trước mặt - chùa Mía ẩn dưới bóng cổ thụ. Thật hiếm có nơi nào chợ lại gần chùa, và chùa bên cạnh chợ như thế. Trước khi vào chùa, du khách đều mua ở chợ nén hương, cau trầu, oản quả cúng Phật.

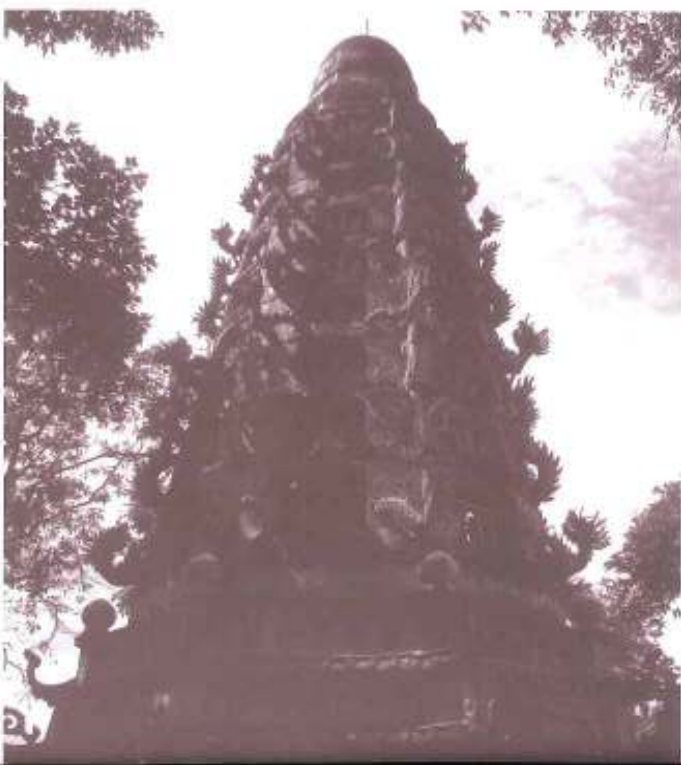
Nằm giữa làng trên một ngọn đồi thoải thoải, thế rồng chầu hổ phục, chùa Mía có không gian hết sức thoáng đãng. Cổng gạch đơn sơ, vòm cong với những bậc thềm phong rêu. Bên cạnh là tam quan - một ngôi nhà gỗ, trụ



gạch, 3 gian, 2 tầng 8 mái, sàn lát gạch đỏ. Ở góc phải đặt một tấm bia đá khắc niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ ba (1621) đời Lê. Trên tầng gác có lan can con tiện, mái lợp ngói mũi hài đắp dải long, lân châu nhật, góc mái rập đao triện, trên đỉnh hai trụ gắn hai con nghê đang cười, khảm sứ xanh. Xà rầm đều được trạm trổ tinh xảo họa tiết dân gian. Trên chóp treo một quả chuông to niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 4 (1743) đời Lê và một khánh đồng niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 6 (1846) đời Nguyễn.

Đường vào chùa phải qua hai sân vườn. Ở sân vườn đầu tiên trồng rất nhiều cây ăn quả và gỗ như cau, trầu, nhãn, bưởi, thông, tre,... Đặc biệt bên góc phải có một cây đa cổ thụ khổng lồ, chụm người ôm không xuể, cao ngất từ xa trăm mét vẫn thấy, rễ nổi cuộn cuộn, rủ rủ thâm nâu. Tán đa phủ bóng cả sân và chạy dài che kín cổng chùa cùng gác chuông, thậm chí làm rợp góc chợ bên ngoài. Và tòa bảo tháp Cửu Phẩm Liên Hoa cao 13,5 mét thờ Xá Lợi Phất, cạnh sườn trang trí hình long, vân, liên hoa, mỗi cạnh đều đắp nổi ba con rồng uốn khúc gắn sứ xanh ngẩng đầu nhìn bầu trời, mỗi trụ đều gắn một bông sen hé nở. Đỉnh tháp nhọn, ở hai tầng dưới cùng lợp mái ngói. Trên tầng bảy treo một chiếc khánh niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786) đời Lê và tầng tám treo quả chuông nặng 400 kilôgam niên hiệu Cảnh Thịnh (1793 - 1802) nhà Tây Sơn.

Qua một cổng gạch là tới sân vườn thứ hai. Ở đây chủ yếu trồng các loại hoa thơm như ngâu, trà, sen, sứ, quế, lan, sâm đất... Giữa sân có hòn non bộ với cảnh bồng lai, vừa là vật trang trí vừa là bình phong tuân theo thuyết âm dương ngũ hành bảo vệ cảnh Phật. Phía trái của sân là dãy nhà tổ và thụ trai. Từ giữa sân đến hết mạn phải là khu chùa chính thờ Phật cấu trúc hình chữ mục, mở đầu với tiền đường - một ngôi nhà năm gian hai chái; trước mặt để biển giới thiệu tên chùa, giai thoại Bà chúa Mía và các vị sư trụ trì,... Bên trong về phía trái đặt một tấm bia đá niên đại Đức Long năm thứ 6 (1634) đời Lê ghi ơn bà Nguyễn Thị Rong, tức Ngô Thị Ngọc Diệu, phu nhân của chúa Trịnh Tráng (1623 - 1657). Bà vốn là người làng Nam Nguyễn tổng Mía,



cảm cảnh chùa hoang tàn đã bỏ tiền ra tôn tạo lại vào năm 1632. Tưởng nhớ công đức, khi bà mất, địa phương đã tạc tượng thờ và tôn xưng là Bà chúa Mía. Bia cao 1,6 mét, rộng 1,2 mét, trên đỉnh chạm hai con rồng chầu mặt trăng, dưới đáy khắc nổi đài sen, điểm bia viền hoa cúc và đặt trên lưng rùa. Gian phải tọa ban thờ Công chúa Liễu Hạnh. Phía sau tiền đường là chùa hạ và chùa trong.

Khu chùa chính chùa Mía có tới 27 gian bằng gỗ mít nguyên khối được đục khắc, trạm lộng thành những vì kèo, xà rầm tả cảnh sinh hoạt dân dã, hoa lá, tử linh và biểu tượng Phật giáo. Riêng đỡ mái là những cột gỗ cổ thụ không chạm trổ dọc thân đứng trên những phiến đá hoa sen. Ở gian nào của chùa cũng đặt tượng Phật, khiến nơi đây trở thành nơi có nhiều tượng thờ nhất cả nước và nhiều tượng đất nhất trong vùng với 286 pho tượng gồm 6 pho tượng đồng, 106 pho tượng gỗ và 174 pho tượng đất nung sơn vẽ xanh, đỏ, tím, vàng đẹp mắt. Do thời gian nhiều pho tượng đã bị rạn nứt lộ vẻ cổ quái. Tượng được xếp hàng trùng điệp bắt đầu từ tòa Đại Hùng bảo điện của chùa hạ, với hai pho tượng hộ pháp và bát bộ kim cương. Và dọc hành lang vào chùa trong hai bên là thập bát La Hán khuôn mặt khắc khổ, hình thể gầy gò thể hiện nỗi đau của loài người. Trong nữa là tòa Tam Thế, động đất với tượng Phật nằm và Quan Âm Tống Tử...

Đẹp nhất của chùa Mía và Việt Nam phải kể đến pho tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập tịch (về cõi Niết Bàn). Ở nước ta rất hiếm gặp loại tượng này. Tượng Phật nhập tịch đến nay chỉ thấy ở chùa Mía, chùa Phổ Minh (Nam Định), chùa Thổ Hà (Bắc Ninh), chùa Keo (Thái Bình). Pho tượng có kích cỡ lớn hơn người thường, miêu tả Đức Phật trong tư thế nằm nghiêng tay phải nâng đầu, tay trái đặt dọc thân người, vầng trán mở rộng, hai mắt nhắm nghiền thanh thản. Độc đáo nữa là hai pho tượng hộ pháp (thái tử Thiên Hưu, Ác Hưu), cao gần nóc nhà, dáng ngồi bệ vệ, có lân tinh phủ phục. Ông thiện nét mặt hiền từ, một tay vuốt nhẹ đầu lân, một tay cầm ấn; ông ác nét mặt quắc thước, một tay chống chân, một tay cầm đao. Và đặc biệt là pho tượng Quan Âm Tống Tử cao 0,76 mét được nhân dân trong vùng tụng ca:

*Nổi danh chùa Mía làng ta*

*Có pho Tống tử Phật Bà Quan Âm,*

Miêu tả nàng Thị Kính - một người phụ nữ Việt Nam đã hóa Phật nhờ tấm lòng từ bi, bác ái và quyết tâm tu đạo phổ độ chúng sinh. Dân gian đã xây dựng nhiều tác phẩm văn học nghệ thuật ca ngợi bà, mà đến nay đều là những kiệt tác Phật giáo. Một ví dụ là vở chèo cổ Quan Âm Thị Kính. Vở chèo này đã được nhiều nơi dàn dựng song có lẽ thành công nhất là vở diễn của đạo diễn Trần Bàng. Ông đã ba lần dàn dựng vở chèo cổ và trong lần cuối khi văn cảnh chùa Mía, nhìn thấy pho tượng Phật cảnh người phụ nữ bế trên tay một đứa trẻ, ông đã hết sức sửng sờ trước vẻ đẹp hồn hậu, nhân từ của người mẹ và sự độ lượng nhẫn nhịn siêu phàm của đấng tu hành, khi về ông dàn dựng vở diễn và đã đạt thành công vang dội.

Từ ngoài vào trong, chùa Mía được bài trí lên cao dần, song dường như không ai cảm thấy chồn chân nhờ độ cao



vừa phải, mọi vật từ xà gỗ, ban thờ và các pho tượng đều vừa mắt. Khác chùa chốn nơi khác, ở chùa Mía các ban thờ cùng nằm một phía theo đường trục thẳng, không đối diện, và có ánh sáng tự nhiên lấy từ các giếng trời và khe cách mái. Khi vào đây, khách men theo hai hành lang hai bên bảo điện lát gạch vuông đỏ mát rượi. Đúng như tên gọi, chùa luôn yên ắng. Ngoài đường sôi động nhưng bên trong sâu lắng kỳ lạ. Ai nấy lặng lẽ. Mọi chuyện cần bàn luận đều mang ra ngoài sân nói, chứ không to nhỏ bất cứ trong gian thờ nào, cũng không chỉ chỗ, đụng chạm vào vật gì. Cứ ngày rằm, mồng một khắp nơi vang tiếng kính cầu, tiếng mõ mênh mang và tiếng chuông cô tịch, hương khói bay lồng, mọi vướng bận ưu phiền dường như tan biến, nhiều người chỉ còn sự nghiêm trang, kính cẩn hoặc nhẹ nhàng qua lại hoặc quỳ ngay trước thềm điện niệm Phật, lòng nhẹ bẫng, vui vẻ.

Ở chùa có đến ba nơi để khách nghỉ ngơi. Thứ nhất là tam quan, nền gạch rải chiếu và góc tường bắc một cây cầu thang cho chú tiểu lên gác gỗ chuông và du khách trèo cao ngắm cảnh. Trên sân, trẻ em thường vây quanh tấm bia đá và các cột trụ chơi các trò vui dân gian như tập tằm vòng, bắn bi, cá ngựa, ô ăn quan, chuyển... Thứ hai là tiền đường, nơi mọi người có thể chỉnh tu lại vật áo, tư thế và sửa soạn đồ lễ trước khi vào chính điện chiêm bái Tam bảo. Khác người già thích ngồi trên chiếu gọn gàng hoặc mặt sàn bóng loáng, các bạn trẻ ưa quây quần trên bầy bậc thềm tiền đường ngồi vắt vẻo ngắm cảnh, chụp ảnh, vẽ tranh... Thứ ba là ngồi hoặc đứng bên chân tòa tháp Cửu Phẩm Liên Hoa, giống như một cây bút đang viết lên trời xanh, cạnh tán đa, tán ruối xanh tươi, vừa có nắng vừa có bóng vừa mát vừa ấm, hợp với cảnh nhàn tản.

Một điều dễ làm mọi người thích thú là ở chùa có sự đa dạng sinh học và chan hòa giữa người và vật. Trong chùa không có dịch vụ nhang đèn song lại thấy những hàng cây cảnh bonsai là cây nhà lá vườn do dân trong vùng tía cắt, tạo dáng mang đến chùa trưng bày, tiện mời du khách mua về làm quà. Nhiều nhất là những cây sấm đất rễ nổi cục, lá xanh mướt, hoa đỏ thắm tí xiu, mọc trong những cái chậu lọt thọt lòng tay. Không chỉ dừng lại ở đó, ở sân trước điện, quanh hòn non bộ thường đặt những cái hũ tương và mặt lớn ủ nắng; những buổi nóng nực tỏa hương ngào ngọt khiến ong, bướm rập rờn. Trong chùa cũng nuôi nhiều chó, mèo. Chúng nằm lười dưới tán cây, bậc thang khi khách tới gần mới nhồm dậy, thậm chí lắm lý không nhúc nhích. Đặc biệt là bóng đa che kín khoảng trời. Đa rụng rất nhiều lá và mỗi lần như vậy các nhà sư lại cầm chổi quét lá xào xạo đến vui tai. Trên vòm đa, luôn rộn tiếng chim, nhiều đàn chim què như se sẻ, chia vôi, cu, sáo, chích chòe... chuyển cành bay nhảy. Ngoài có cây, trong nội điện cũng có cây. Giữa hai mái chùa để lộ một khe hở kéo dài khi trời nắng tạo thành những vệt sáng lung linh tỏa lan cho không gian ấm áp, và mặc dù có thể không thấp đèn nhưng vẫn đủ thấy mọi vật. Leo trên đó là một giàn hoa nhỏ đem tới bóng mát và hương thơm dịu nhẹ từ bầu thiên nhiên trên cao. Có cảm giác như bầu trời và mặt đất gần lại, cõi trần chỉ cách cõi thiêng bằng một cái vươn vai.



Chùa Thái Hồng - Trung Quốc An cư kết hạ.

● NGUYỄN ĐỊNH

**Cứ đến mùa Hạ là những trận mưa như trút rơi xuống đất nước Ấn Độ, các sông suối đầy nước dâng ngập khắp nơi. Khi ấy các thiền sư đang du hóa ở lưu vực sông Hằng đều phải tìm một nơi để tạm lánh. Một cuộc sống An cư kết Hạ trong 3 tháng của các Tăng nhân đã bắt đầu từ xa xưa và truyền nói đến tận ngày hôm nay.**

**T**rong sách Minh Quán Luận đã nêu quy định của đức Phật về năm nơi không nên an cư kết hạ: Một là nơi hoang sơ quá xa các đồng nghiệp và cư dân khiến sự tồn tại của tỷ khiêu dễ gặp phải nhiều vấn đề; Hai là nơi quá gần kinh kỳ, chợ búa ồn ào làm hư phước đạo nghiệp; Ba là nơi có quá nhiều muỗi kiến làm tổn hại sinh mệnh đồng thời gây phiền toái cho quá trình tu nghiệp; Bốn là nơi không có bậc sư huynh nâng đỡ để khi có điều thắc mắc không biết tìm ai để hỏi; Năm là nơi không có thí chủ nào phát thiện tâm cúng dường lương thực và thuốc men. Từ đó có thể thấy rằng nơi an cư kết hạ



phải là nơi thanh tịnh, thoát hết khỏi ngoại duyên gây náo động, cảnh giới yên tĩnh, lương thực và quần áo đầy đủ và quan trọng nhất là phải có người thầy nâng đỡ giải đáp thắc mắc mới có được sự tiến bộ trên con đường học tập Phật pháp.

Khi Phật giáo được truyền nhập vào Trung Quốc khoảng thời Đông Hán thì lịch sử các lần an cư kết hạ của giới Tăng nhân cũng được lưu lại trong các bộ kinh điển. Cụ thể sách Kinh Sở tuế thời kỷ đã chép: Ngày 15/4 âm lịch hàng năm, toàn bộ giới tăng ni đều tìm đến thiền viện hoặc đình tháp để làm lễ an cư kết hạ. Do đất nước Trung Hoa quá rộng nên thời tiết các vùng miền rất khác nhau vì vậy lễ an cư kết hạ có thể vào ngày 15/4, tháng 5, tháng 12 tùy vào vùng miền và thời tiết. Có thể thấy rằng quy định về an cư kết hạ của Phật giáo Trung Quốc là khá đơn giản và mang màu sắc tập quán, tức Tăng nhân Trung Quốc vẫn lấy ngày 16/4 là ngày an cư đầu tiên và ngày 15/7 là ngày an cư cuối cùng... Về nguyên tắc thì một kỳ an cư kết hạ vẫn phải đủ 3 tháng và ngày cuối của kỳ an cư kết hạ chậm nhất phải kết thúc vào tháng 12 âm lịch. Hầu

Bài thơ này đã cho ta thấy vào kỳ an cư kết hạ mọi tăng nhân Trung Quốc đều phải tự tĩnh hết thân tâm để trầm vào Thiền định. Ngoài ra trong cuốn *Bách trượng Thanh quy* cũng đã đưa ra các quy định nghiêm ngặt để trợ giúp thêm cho tăng nhân an tâm tu đạo. Trong sách chép: Phàm vào mùa hạ nghiêm cấm Tăng nhân nói chuyện bừa bãi, cấm chỉ ra vào, nhất cử nhất động phải tuân thủ quá trình hành lễ an cư chung của bản tự... nếu phạm vào các quy định sẽ bị đuổi khỏi sơn môn. Vào kỳ an cư kết hạ ngoài việc phụng sự Tam Bảo còn các việc riêng như chuyện cha mẹ hay duyên mắc bệnh đều không được ra ngoài.

Ở Trung Quốc cuộc sống tăng nhân ở kỳ an cư kết hạ đều chú trọng đến sự nỗ lực của bản thân. Sách Tứ phần luật chép: Hình tâm trầm tĩnh gọi là an, đến kỳ kết hạ thường yên tự tại gọi là cư. Việc tu hành cần theo công phu nỗ lực hết mình về cả thời gian và không gian trong ba tháng kết hạ. Ngoại trừ các sinh hoạt cá nhân còn thì tất cả các thời gian khác Tăng nhân đều phải ngồi tọa thiền. Tọa thiền vào kỳ an cư kết hạ sẽ tránh việc đi lại dẫm lên các sinh linh khác

# TRUYỀN THỐNG AN CƯ KẾT HẠ CỦA PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC

hết các Tăng nhân đều tuân theo các quy định ban đầu của Phật về an cư kết hạ. Tuy nhiên một số đình chùa đã có thêm quy định về việc tự trồng cấy làm ra lương thực trong kỳ an cư kết hạ cho nên mọi nhu yếu phẩm đều tự túc được mà không cần dân cư cúng dường. Nếu đình chùa nào hẻo lánh và ít người khiến tăng nhân khó tự túc lương thực thì họ lại tìm đến đình chùa trung tâm để làm lễ an cư kết hạ.

Có nhiều nơi tổ đình lớn ở Trung Quốc ngày bình thường có thể mở rộng cửa đón các Tăng nhân từ nơi khác đến ở lại nhưng đến kỳ an cư kết Hạ thì lại kín cổng cao tường không đón tiếp thêm tăng nhân. Bởi vậy các tăng nhân thích lối tu theo hình thức du hành đến thời kỳ an cư kết hạ thì buộc phải tháo giày cỏ, bỏ tích trượng, tự tĩnh bản tâm để đóng cửa tu đạo. Bài thơ trên vách tường chùa Thái Sơn - Trung Quốc đã minh họa rõ nét về kỳ an cư kết hạ:

*Ngày rằm tháng tư tự quy an.  
Dừng mọi ý niệm khiến thân nhàn.  
Giày cỏ hong khô đợi Thu tuyết.  
Tích trượng vịn du gác bên màn.  
Bình sinh can đảm tâm sự lý.  
Ngộ hiểu vạn thức bỗng dẫn tan.*

đồng thời gia Tăng tâm từ bi đối với chúng sinh. Ngoài ra tọa thiền cũng là lúc để các tăng nhân đối diện với bản thân, chuyên tâm suy ngẫm về Phật đạo, tích tụ các tư liệu để hoàng pháp sau này đồng thời gặt hái các thành tựu mới trên con đường tu học.

Chính vì lý do đó nên các trung tâm tổ đình lớn ở Trung Quốc đều có các khóa học an cư kết hạ tập trung được biên tập thành sách giáo khoa từ khá sớm trong lịch sử Phật giáo nước này. Ví dụ như cuốn *Bách trượng Thanh quy* là cuốn sách giáo khoa về an cư kết hạ đã ra đời từ rất sớm. Trong cuốn sách này nó đã phân kỳ an cư kết hạ thành Giải môn và Hành môn.

Hành môn gồm có tọa Thiền và niệm Phật. Tọa thiền được quy chiếu theo các điều lệ chung của Thiền học. Về niệm Phật, nếu Tăng nhân không tọa thiền thì họ sẽ tham gia vào khóa niệm Phật. Khóa niệm Phật vào buổi sớm hay chiều tối, khóa chính thức sau bữa ăn sáng và trưa thường niệm danh hiệu Phật 500 thanh. Sau khi hoàng hôn buông xuống các Tăng nhân nghiêm lĩnh niệm Thập lục Quán kinh và niệm danh hiệu Phật 1.000 thanh. Trong Phật giáo Thiền tông Trung Hoa thường chú trọng song tu Thiền và



Tịnh và sách *Bách trượng Thanh quy* cũng thừa nhận: Việc giảng kinh Phật hay học Luật là những hoạt động bình thường của tăng nhân vào kỳ an cư kết hạ nhưng niệm Phật vẫn phải được đặt lên hàng đầu.

Giải môn bao gồm Giảng kinh và Giảng luật. Giảng về kinh Phật thường được các vị sư trụ trì khai giảng hoặc vị trụ trì trao quyền cho Hòa thượng nào đại diện giảng thay. Các nghi thức của buổi giảng kinh Phật được tổ chức trang nghiêm gồm có cung thỉnh, xướng tán danh hiệu, gõ chiêng khai giảng và kết thúc buổi học... Về quy ước trên giảng đường sách *Bách trượng Thanh quy* cũng ghi rõ: Khi các trụ trì đang giảng kinh cấm đọc các bộ kinh khác. Phải tập trung chú ý vào bài học, nếu có chỗ chưa hiểu đến cuối buổi học gặp thầy trụ trì xin giải đáp. Nếu tăng nhân nào lơ đãng không học bài hoặc ngủ gật trong giờ học, làm việc riêng hoặc làm ảnh hưởng tới việc học của Tăng nhân khác sẽ bị đuổi ra khỏi lớp học. Toàn bộ bài giảng của thầy trụ trì sẽ được các học viên luân phiên trình bày lại toàn bộ trước cả lớp học, nếu ai bị sai ở đoạn nào cả lớp học cũng không được cười hay coi thường. Mỗi ngày sau bữa cháo buổi sáng các Tăng nhân cần đến tòa đại diện để tụng kinh, lễ sám hối để cầu tiêu tan nghiệp chướng và tăng tuệ nhân.

Về giảng luật và luận thuyết, ngày xưa đức Phật đã từng đặt ra quy định đối với Tăng nhân trước kỳ An cư kết Hạ cần chuyên tâm vào giới luật cho nên nhiều đình chùa Trung Quốc đến giai đoạn này thường mời các thầy giỏi về Luật đến giảng bài. Cũng có một số chùa khác ở Trung Quốc lại chú trọng đi sâu vào nghiên cứu kinh điển ở kỳ an cư kết hạ và xếp việc học quy phạm Phật giáo và giảng Kinh được tiến hành đồng thời với nhau. Ngoài Giải môn và Hành môn ra ở kỳ An cư kết Hạ một số chùa ở Trung Quốc còn cho tổ chức biên dịch kinh điển Phật giáo. Công việc biên dịch kinh Phật từ chữ Phạn sang chữ Hán được tiến hành song song với công việc chú thích lại các tác phẩm kinh điển của các thiền sư đời trước.

Sau một kỳ kết hạ 3 tháng rèn luyện dưới sự khắc nghiệt của thời tiết, các thiền sư Trung Hoa lại đón một ngày kết hạ viên mãn thường vào thời khắc lúc đất trời chuyển sang mùa Thu. Ngày đó còn được gọi là ngày giải hạ. Hôm đó mọi tăng nhân phải có mặt trên giảng đường từ rất sớm để trao đổi điều tâm đắc nhất trong kỳ an cư kết hạ vừa qua đồng thời trao đổi với nhau về hoàng pháp, kinh điển cần học kỳ kế tiếp... Thông qua sự trao đổi cởi mở và thẳng thắn về mọi thắc mắc của bản thân, các tăng nhân có điều kiện tháo bỏ mọi phiền toái để thân tâm hoàn toàn thanh tịnh. Thực sự ngày giải hạ còn là ngày hoan hỷ của Phật giới đồng thời là ngày hoan hỷ giống như ngày mừng một Tết ở chốn nhân gian bởi vì mọi người xuất gia đều đã tháo bỏ được hết các vấn đề thắc mắc, phiền muộn của năm cũ.

Vai trò quan trọng của kỳ An cư kết Hạ đã được phát triển rộng khắp Trung Quốc và thời gian của nó

không còn bị bó hẹp ở phạm vi mùa Hạ mà nó còn có thể sang tận mùa Đông. Sách *Tứ phần luật* chép: Nếu mùa Xuân, mùa Đông có duyên thì nghe giảng, mùa hạ thì phải bắt buộc an cư kết hạ.

Sau khi Phật giáo Thiền tông được phát triển mạnh ở Trung Quốc thì quy tắc ở Thiền đường đã lấy kết hạ, giải hạ, kết đông và giải đông làm 4 tiết chính của năm. Sách *Bách trượng Thanh quy* chép: Các tổ đình ngày nay thường lấy ngày rằm tháng 4 là kết hạ, rằm tháng 7 là giải hạ. Rằm tháng 10 là kết đông còn rằm tháng Giêng năm sau là giải đông. Quy tắc này đã có từ khá lâu rồi, các tự viện cũng đều vận dụng tùy vào hoàn cảnh cụ thể của mình, cả ngàn năm qua vẫn không thay đổi. Tọa thiền là một bộ phận then chốt của kỳ an cư kết hạ, ở Trung Quốc các đình chùa vẫn gọi quá trình Thiền ở giai đoạn này là "*Thiền thất*". Tức là lấy 7 ngày là một kỳ tọa Thiền rồi tùy vào công phu từng người con số này có thể lên tới 7x7 thành 49 ngày. Vào kỳ kết đông các đình chùa thường rộng mở cho các tăng nhân tu theo lối du hành đến cùng tham gia, thậm chí ở kỳ kết đông ở đình chùa Trung Quốc còn cho phép các cư sĩ ngoài nhân gian đến chùa cùng hành lễ nghe giảng kinh Phật và tọa thiền. Đến đời nhà Thanh có lúc giới Phật giáo chỉ có kết đông mà không còn kết hạ nhưng một số chùa vẫn duy trì việc giảng kinh vào kỳ an cư kết hạ và tọa thiền vào kỳ an cư kết đông.

Đức Phật đã nhập Niết bàn hơn 2.000 năm rồi, mỗi khi có những trận mưa mùa hạ rơi xuống thì giới Phật giáo từ Nam tông hay Bắc tông cũng đều tuân theo di huấn của ngài về kỳ An cư kết hạ. Hạ vũ an cư đã trở thành một quy tắc sống cao đẹp của các Tăng nhân từ đó đến nay. Trong hàm ý của kỳ An cư kết hạ đã ẩn chứa trí tuệ và tâm tử bi của Đức Phật, khiến cho tâm của các tăng nhân vững bước trên con đường tu học đồng thời rộng mở bản tâm đối với hết thầy chúng sinh.





# Thăm Sri Lanka

## vương quốc của những công trình kiến trúc đậm tính Phật giáo

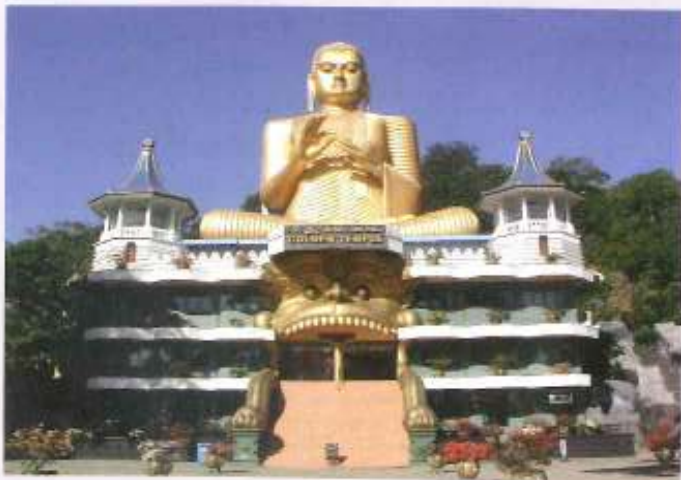
### ● KHẮC NAM



Đền Dalada Maligawoa

Năm 1923, một nhà thám hiểm người Italia, Marco Polo khi dừng chân tại Sri Lanka (lúc đó còn có tên gọi là Ceylan) đã gọi đây là một vùng đất lý tưởng, một hòn đảo khổng lồ với những phiến đá vĩ đại, nơi còn lưu được nhiều dấu ấn lịch sử của thời gian, trong đó có cả ngọn Adam Peak nơi ghi nhiều dấu ấn lịch sử hay còn gọi là Sri Pada (vết chân thiêng của Phật Tổ), Sri Lanka là hòn đảo nằm gần mũi phía Nam của Ấn Độ, diện tích trên 65.500 km<sup>2</sup>, dân số gần 21 triệu người và là một trong số quốc gia Phật giáo và cái nôi Phật giáo lớn trên thế giới. Hiện nay tại Sri Lanka, người Singhali chiếm 74% dân số của cả nước và phần lớn là theo

Khu đền Dambulla



đạo Phật. Hằng tháng cứ vào ngày Rằm (Poya) người dân ở đây lại có thói quen đi đền chùa cầu kinh niệm Phật và thực hành tín ngưỡng.

Theo các số liệu nghiên cứu về Sri Lanka thì Phật giáo đã du nhập vào quốc gia này vào khoảng năm 250 trước Công nguyên, nhà vua Sri Lanka hồi đó là Devanampiya trở thành Phật tử và thành lập Đại Tự (Mahavihara) và từ đây Đại Tự trở thành trung tâm Thượng Toạ Bộ của quốc gia này. Phật giáo Ấn Độ truyền vào Sri Lanka vào khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công Nguyên và chỉ 100 năm sau Phật giáo đã trở thành quốc giáo của Sri Lanka và cũng trong giai



Khu vực Cultural Triangle

đoạn này có rất nhiều công trình tôn giáo được ra đời. Theo số liệu thống kê, hiện nay tại Sri Lanka có khoảng gần 6.000 ngôi chùa lớn nhỏ. Các kiến trúc chùa viện ở Sri Lanka được chia thành 4 loại: Một là chùa hay tịnh xá (vihara), đây là kiến trúc tương đối lớn, thường bao gồm Phật điện, tháp Phật, tầng đường, hậu viện...; Hai là tầng phòng (avasa) hay còn được gọi là tiểu tịnh xá và chỉ có phòng dùng cho chư Tăng, có kiến trúc giống như điện Phật hay tháp Phật; Thứ ba là Học viện Phật giáo (parivena), cũng có thể gọi là trường học Phật giáo, chuyên đảm nhận công tác giáo dục của Phật giáo và thứ tư arannaka, có nghĩa là các tu viện nhỏ, độc lập, nơi ít người lai vãng



và xa hẳn nơi trần tục. Thời hoàng kim của nghệ thuật và kiến trúc Phật giáo Sri Lanka tính từ năm 432-993, đây là giai đoạn nhiều kiến trúc Phật giáo, các stupa (tháp chứa hài cốt các vị sư) khổng lồ được ra đời.

Về thắng cảnh Phật giáo, Sri Lanka nổi tiếng với nhiều công trình kiến trúc cổ kính như khu vực Tam giác Văn hoá (Cultural Triangle) nói về quá trình phát triển văn hoá của người Sri Lanka dưới sự ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ và kiến trúc Hy Lạp. Tại vùng Tam giác Văn hoá này có những khu rừng nguyên sinh rất đẹp, trồng nhiều loại cây có tên là Bo và Banyan có giá trị kinh tế cao. Đây là những loài cây có từ triều đại Hoàng đế Banyan, người có công tạo ra những khu hồ lớn ở Sri Lanka để thúc đẩy ngành trồng lúa nước phát triển, cũng như những đóng góp thúc đẩy quá trình phát triển của Đạo Phật từ hồi thế kỉ thứ 3 sau Công nguyên. Một toà tháp Phật giáo khá bề thế cao trên 90 mét có tên là Ruwanwelisaya hay còn gọi là Great Stupa (Toà tháp vĩ đại) là kiến trúc linh thiêng được kính trọng nhất trong quần thể kiến trúc đền đài Anuradhapura ở miền bắc Sri Lanka.

Đến với Sri Lanka người ta không thể không đến thăm khu đền Dambulla nằm sâu trong hang động, một kiến trúc cổ rất đẹp mà không có ở bất kỳ nơi nào trên thế giới. Khu đền này nằm sâu trong một cánh rừng nhiệt đới ở độ cao 186 mét so với vùng đồng bằng. Tại đây có 5 chiếc đền nối tiếp nhau, trong đó trưng

bày các hình ảnh và dấu ấn của Đức Phật Bohishava, cổ vật của các nhà sư, Tạng Ni Phật tử và những bức tượng khổng lồ của Đức Phật ngồi trên toà sen, đây là những địa danh linh thiêng, trang nghiêm và được bảo quản rất công phu và cẩn thận. Nghe nói một lần có một phụ nữ du lịch phương Tây do không biết đã leo lên toà sen ở ngôi đền thờ số 4 chụp ảnh, sau đó người ta đã phải sơn lại toàn bộ cả bức tượng này.

Ngoài khu đền Dambulla, tại Sri Lanka còn có một pháo đài đá 1.500 năm tuổi có tên là Sigiriya Fort, một bãi đá khổng lồ có kiến trúc tự nhiên rất đẹp trông giống hình một chiếc thang được kiến tạo bởi Hoàng Đế Kaxapa, người đã từng giết cha để củng cố ngai vàng của mình và nghe nói hàng nghìn nô lệ đã được sử dụng để xây cất công trình nói trên. Ngoài đền thờ Dambulla còn có đền Dalada Maligawa (Đền thờ răng) nơi lưu giữ chiếc răng quý của Phật Tổ, hàng năm thu hút rất đông du khách thập phương đến đây thăm quan, chiêm bái. Một địa danh khác không kém phần hấp dẫn là du lịch tới thăm cố đô Kandy, nơi có đền thờ Kandy cổ kính, một chiếc nôi văn hoá cổ xưa của người Sinhali, tại đây lưu giữ nhiều truyền thống văn hoá của người dân ở quốc gia này, đặc biệt là văn hoá thời trang với những trang phục rất đẹp và độc đáo mà ngày nay các thiếu nữ, nhất là các tiếp viên hàng không của Sri Lanka vẫn thường sử dụng để quảng bá hình ảnh của hãng cũng như của đất nước Sri Lanka.

## SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



**N**ếu bạn muốn sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên Cứu Phật Học xin vui lòng liên hệ với tòa soạn. **Đặc biệt chỉ với 80.000đ** bạn đã có trọn bộ năm 2008 được đóng thành một cuốn sách bìa cứng thật sang trọng. Hãy để TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ năm 2008 trên giá sách nhà bạn: vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng để bạn tra cứu khi cần.

**20 bạn đọc đầu tiên** đăng ký mua sách trọn bộ năm 2008 sẽ được tặng 01 phần quà của Tạp chí. Bạn đọc Hà Nội xin mời đến mua tại tòa soạn, bạn đọc ngoài Hà Nội vui lòng liên hệ với chúng tôi qua số: 04 - 39423887 để biết thêm chi tiết về cước phí bưu điện.



**MYANMAR: HIẾN TẶNG TÓC LÀM ĐƯỜNG DẪN ĐẾN NGÔI ĐỀN THỜ HÈO LÁNH**

Theo nguồn tin nước ngoài, trung tuần tháng 6 vừa qua trên 30.000 phụ nữ và 100 đàn ông ở thành phố Mandalay cùng các vùng phụ cận ở Myanmar đã tự nguyện hiến tặng trên 700 kg tóc trong chiến dịch tu bổ lại con đường dẫn đến một ngôi đền thờ Phật linh thiêng và hẻo lánh ở miền bắc có tên là Alaungdaw Kathapha. Trong số này có những người hiến tặng mái tóc dài trên 1m của mình. Số tóc nói trên sẽ được bán để lấy tiền cho việc tu bổ tuyến đường dài 25 km và 15 cây cầu nhỏ dẫn đến đền Alaungdaw Kathapha, nơi đang đang thờ hài cốt một trong số nhiều môn đệ của Đức Phật

**MALAYSIA: TỔ CHỨC PHẬT GIÁO PHÁT ĐỘNG CHIẾN DỊCH GÂY QUỸ GIÚP TRẺ MỔ CỎI**

Tổ chức Phật giáo Buddhist Maha Vihara Brickfields (BMV) ở Kuala Lumpur, Malaysia mới đây đã phát động chiến dịch gây quỹ giúp đỡ trên 400 trẻ mồ côi tại trại Internal Displaced Camp, miền bắc Sri Lanka. Đây là những đứa trẻ thiệt thòi, không nơi



nương tựa và đang mắc phải nhiều chứng bệnh nan y về thể chất lẫn tinh thần, thậm chí chúng còn bị lạm dụng hoặc bị đưa đi làm nô lệ tình dục. Buổi lễ phát động này được tiến hành hồi trung tuần tháng 6 với sự tham dự của nhiều quan chức cấp cao của chính phủ và đại diện các tổ chức xã hội. Riêng bộ Lãnh thổ liên bang Malaysia cam kết ủng hộ RM10.000. Đến nay, BMV đã quyên góp được RM30.000 cho quỹ hỗ trợ Sri Lanka Aid và nhiều trợ giúp khác trong thời gian Sri Lanka gặp khó khăn do hiểm họa sóng thần trong giai đoạn 2004 - 2005.

**HÀN QUỐC: KỶ NIỆM 1000 NĂM KINH PHẬT**

Ngày 10/6/2009 tại Hapcheon, tỉnh South Gyeongsang, Hàn Quốc đã tổ chức lễ kỷ niệm 1000 năm Kinh Phật "Palman Daejanggyeong" hay "Tripitaka Koreana", tuyển tập gồm trên 80.000 kinh Phật được



khắc trên các tấm gỗ. Đây là hoạt động mở đầu cho sự kiện trọng đại hơn, Festival Phật giáo kéo dài 45 ngày dự kiến tổ chức vào tháng 9/2011 tại Hapcheon, quê hương của bộ kinh khắc trên gỗ gồm 81.258 tấm được lưu giữ từ năm 1398 và được tổ chức UNESCO công nhận là Di sản thế giới từ năm 1995.

**NGA: GALA ÂM NHẠC PHẬT GIÁO OCEAN OF COMPASSION**

Đầu tháng 6 vừa qua tại toà thị chính Great Hall ở Moscow (Nga) đã diễn ra hoạt động văn hoá vô cùng



sôi động mang tên Ocean of Compassion. Hoạt động nhằm kỷ niệm 400 năm ngày Kalmyk gia nhập liên bang Nga và là lễ hội âm nhạc dựa trên lời dạy của Đạo Phật như tình thương, lòng trắc ẩn và thiện ý. Tham gia có rất nhiều nghệ sĩ đến từ các vùng miền trên thế giới như Kalmykia, Buryatia, Tuva, Mông Cổ và Tây Tạng. Lôgô chính của lễ hội là vỏ ốc trắng để nói về đại dương mênh mông và cũng là một trong số 8 biểu tượng cho tương lai của Phật Giáo.

**AFGHANISTAN: CHIẾN DỊCH TÌM KIẾM BỨC TƯỢNG PHẬT LỚN THỨ BA**

Các nhà khảo cổ học của Afghanistan và thế giới hiện đang bắt tay vào tìm kiếm bức tượng Phật lớn thứ ba ở quốc gia này. Đây là bức tượng nằm nghiêng dài tới 300 mét. Người đứng đầu dự án này là ông Zemaryalai Tarzi, cựu giám đốc Viện khảo cổ Afghanistan những năm 70 ở thế kỷ trước và là người đã có công bảo vệ hai bức tượng Phật khổng lồ bị Taliban phá đổ năm 2001. Cho đến nay Zemaryalai Tarzi cùng đồng



nghiệp đã tìm thấy nhiều tượng Phật có niên đại trên 1.500 năm, kể cả bức tượng nằm nghiêng được tìm thấy năm 2008 dài 19 mét, song vẫn chưa tìm thấy



bức tượng lớn thứ 3 nói trên và theo Zmaryalai Tarzi thì rất có thể đang bị chôn vùi sâu trong lòng đất.

**TRUNG QUỐC: PHẬT GIÁO GIÚP THU HÚT KHÁCH DU LỊCH TỪ ẤN ĐỘ**

Theo ông Mao Siwei, Tổng lãnh sự Trung Quốc tại Kolkata thì có thể Đức Phật sinh ra ở Nêpan, hoạt động nhiều ở Ấn Độ nhưng Trung Quốc lại là nơi có nhiều địa danh về Phật được công nhận là Di sản thế giới và gần đây Phật giáo được xem là một phần văn hoá không thể thiếu của người Trung Hoa. Với đặc thù này mà ở Trung Quốc hiện nay có rất nhiều di tích lớn liên quan đến đức Phật, đây chính là những điểm đến lý tưởng cho các tour du lịch văn hoá, tôn giáo, lịch sử và cũng là lý do để Trung Quốc thu hút ngày càng



đông du khách thập phương, đặc biệt là du khách từ Ấn Độ và cũng nhờ trào lưu trên mà kinh tế dịch vụ của Trung Quốc phát triển mạnh.

**CH BẮC MARIANA: SẮP KHÁNH THÀNH ĐỀN THỜ PHẬT ĐẦU TIÊN**

Không bao lâu nữa tại CH quần đảo bắc Mariana (Commonwealth of the Northern Mariana Islands



(CNMI) ở vùng tây Thái Bình Dương người ta sẽ khánh thành đền thờ Phật đầu tiên tại thành phố Marpi. Trong buổi lễ động thổ hồi tháng 4/2009 đã có nhiều tu sĩ, tín đồ Phật giáo từ nhiều nơi về tham dự. Công trình được xây dựng trên mặt bằng rộng 500 mét vuông, có sức chứa từ 80-100 người, gồm một ngôi chùa, hai tinh thất, một trai đường, khu vệ sinh và bãi đỗ xe. Theo ông Juan B. Tudela, thị trưởng thành phố Saipan thì sau khi khánh thành du khách phật tử cũng như các tín đồ Phật giáo sở tại có thêm điều kiện để thực hành tín ngưỡng và giao lưu văn hoá, đồng thời để thiết lập mối quan hệ lâu dài giữa CNMI với cộng đồng Phật giáo thế giới.

**HÀN QUỐC: TÌM THẤY BỨC TƯỢNG PHẬT NGỒI ĐẦU TIÊN**

Nhóm các chuyên gia về Phật giáo ở ĐH Dongguk University, Hàn Quốc đứng đầu là cựu giáo sư Moon Myung - dae mới đây đã tìm thấy cổ vật rất quý hiếm - bức tượng Phật ngồi có tên là Maitreya hay Future Buddha, niên đại từ thời Hoàng đế Unified Silla Kingdom (668-935) và được xem là bức tượng Phật ngồi đầu tiên được tìm thấy tại quốc gia này và hiện đang được bảo quản tại đền Goseok Temple, Pohang, tỉnh North Gyeongsang. Tượng ngồi trên ghế khắc hoa văn kiểu hang động theo phong cách của người Trung



Hoa, cao 222 cm, độ rộng nơi đầu gối 95 cm và là 1 trong số 3 bức tượng Future Buddha quý hiếm được tìm thấy tại Hàn Quốc trong những năm gần đây, một từ triều đại Hoàng đế Silla Kingdom (B.C. 57-A.D. 935) và một từ triều Vua Goryeo Kingdom (A.D. 918-1392).

BẮC GIANG  
(sưu tầm và dịch)



**Hỏi:** Thời gian qua, tôi thấy nói nhiều đến xá lợi Phật, vậy xin cho hỏi Xá lợi là gì?

(Nguyễn Văn Ngọc - số 7 tổ 33 Dịch Vọng, Cầu Giấy)

**Trả lời:** Xá lợi, hay còn gọi là xá lợi (ngôn ngữ miền Bắc); để trả lời câu hỏi của bạn, chúng tôi gửi đến bạn trích một bài báo đăng trên Vnexpress.net ngày 7/8/2007 dẫn lại bài từ nguồn Báo Sức khỏe và đời sống, mang tên "Ngọc xá lợi - bí ẩn chưa được khám phá", như sau:

Đó là những tinh thể đủ màu sắc, long lanh như ngọc, rắn như kim cương, búa đập không vỡ, lửa thiêu không cháy, được tìm thấy trong tro hài cốt của một số nhà tu hành. Cho đến nay, khi nền khoa học kỹ thuật của nhân loại đã phát triển ở trình độ cao, các viên xá lợi vẫn tồn tại như một bí ẩn.

### Bảo vật của nhà Phật

"Xá lợi" là phiên âm của từ "sarira" trong tiếng Phạn, nghĩa đen là "những hạt cứng". Theo ghi chép trong lịch sử Phật giáo, khi Phật tử Thích Ca Mâu Ni viên tịch, các tín đồ đã đem thi hài đi hỏa táng. Sau khi lửa tàn, họ phát hiện trong tro có rất nhiều tinh thể trong suốt, hình dạng và kích thước khác nhau, cứng như thép, long lánh và tỏa ra những tia sáng muôn màu, giống như những viên ngọc quý. Họ đếm được cả thảy 84.000 viên, đựng đầy trong 8 hộc và 4 đấu. Nó được đặt tên là xá lợi, là bảo vật của Phật giáo.

Những năm gần đây, lịch sử Phật giáo và giới khoa học đã ghi lại khá nhiều trường hợp các vị cao tăng sau khi viên tịch, hỏa thiêu đã để lại xá lợi. Tháng 12/1990, Hoàng Huyền pháp sư ở Singapore viên tịch, sau khi thi thể được hỏa thiêu, người ta phát hiện thấy trong phần tro của ngài có 480 hạt cứng, loại cỡ như hạt đỗ tương, loại nhỏ bằng hạt gạo, trông gần như trong suốt và tỏa sáng lấp lánh như kim cương. Sau khi phân tích, các nhà nghiên cứu đã xác định rằng đó chính là xá lợi.

Tháng 3/1991, Phó hội trưởng Hội Phật giáo Ngũ Đài Sơn, ủy viên thường vụ Hội Phật giáo Trung Quốc, sau khi viên tịch đã được hỏa táng theo tâm nguyện của ngài. Trong tro có tới 11.000 hạt xá lợi, đạt kỷ lục thế giới từ trước đến nay về những trường hợp xá lợi được ghi nhận chính thức.

Viên xá lợi có thể to như quả trứng vịt, đó là trường hợp của pháp sư Khoan Năng, vị trụ trì Tây Sơn Tẩy Thạch am ở huyện Quế Bình, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Ngày 27/9/1989, ngài viên tịch ở tuổi 93. Sau khi hỏa thiêu, người ta tìm thấy trong tro hài cốt 3 viên xá lợi màu xanh lục, trong suốt, đường kính mỗi viên lên tới 3-4 cm, tựa như những viên ngọc lục bảo.

### Khoa học còn "bó tay"

Vài chục năm trở lại đây, giới khoa học bắt đầu tìm

cách giải thích những hiện tượng huyền bí được nhà Phật nói đến trong kinh điển. Thế nhưng khi bắt tay vào nghiên cứu hiện tượng xá lợi, họ đã gặp không ít trở ngại.

Trước đây, người ta không tin là có xá lợi Phật tử. Mãi đến năm 1997, ông Peppé người Pháp khi tiến hành khảo cổ tại vùng Piprava, phía nam Nepal, đã tìm thấy những viên xá lợi đựng trong chiếc hộp bằng đá. Trên hộp có khắc những văn tự Brahmi, nội dung như sau: "Đây là xá lợi của đức Phật. Phần xá lợi này do bộ tộc Sakya, nước Savatthi phụng thờ". Khám phá này đã chứng minh: Những gì được ghi trong kinh Trường A Hàm và một số kinh sách khác về việc phân chia xá lợi đức Phật thành 8 phần cho 8 quốc gia cổ đại khi Phật nhập Niết bàn là có thật. Điều kỳ lạ là trải qua hơn 25 thế kỷ, xá lợi đức Phật vẫn còn nguyên vẹn, lấp lánh màu sắc.

Về sự hình thành của những viên xá lợi, cho đến nay vẫn tồn tại nhiều cách giải thích khác nhau. Các nhà xã hội học cho rằng, do thói quen ăn chay, thường xuyên sử dụng một khối lượng lớn chất xơ và chất khoáng, quá trình tiêu hóa và hấp thu rất dễ tạo ra các muối phosphate và carbonate. Những tinh thể muối đó tích lũy dần trong các bộ phận của cơ thể và cuối cùng biến thành xá lợi.

Tuy nhiên, giả thuyết này không đủ sức thuyết phục. Bởi lẽ số người ăn chay trên thế giới có tới hàng trăm vạn, nhưng tại sao không phải ai khi hỏa táng cũng sinh xá lợi? Số người theo đạo Phật cũng nhiều vô kể, thế nhưng tại sao trong cơ thể những tín đồ bình thường lại không có xá lợi?

Một số nhà khoa học cho rằng, có thể xá lợi là một hiện tượng có tính bệnh lý, tương tự như bệnh sỏi thận, sỏi bàng quang, sỏi mật... Giả thuyết này cũng khó đứng vững. Bởi vì, sau khi đưa xác đi thiêu, trong phần tro của những người mắc các chứng bệnh kể trên không hề phát hiện xá lợi. Mặt khác, những cao tăng có xá lợi thường sinh thời thường rất khỏe mạnh, tuổi thọ cũng rất cao.

Nhà Phật cũng có những quan điểm riêng về vấn đề xá lợi. Quan điểm thứ nhất cho rằng xá lợi là kết quả của quá trình tu hành và khổ luyện. Quan điểm thứ hai cho rằng đó là kết quả của quá trình tu dưỡng đạo đức, chỉ xuất hiện ở những người có tấm lòng đại từ đại bi, luôn làm việc thiện.

Tuy nhiên, cuối cùng thì xá lợi đã được hình thành như thế nào? Thành phần của nó ra sao? Chẳng phải kim loại, chẳng phải phi kim, cũng chẳng phải kim cương, lục bảo, chỉ là tro cốt còn lại của người tu hành sau khi hỏa táng; vậy mà sao đốt không cháy, thậm chí vẫn sáng lấp lánh màu sắc, thách thức với thời gian, chẳng mấy may hư hỏng...? Hàng loạt câu hỏi như vậy cho đến nay vẫn chưa có lời giải đáp.



# PHÓNG SỰ ẢNH

Thực hiện: Quảng Tâm - Cẩm Vân

Hòa thượng Thích Thành Tử và Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Đoàn làm lễ tại chùa Quán Sứ.



Xả lợi Phật và các thành tượng.

# ĐẠI LỄ CUNG NGHINH XẢ LỢI PHẬT



Các Chư tăng, Hòa thượng, Thượng tọa cung rước Xả lợi Phật vào chùa Quán Sứ.



Lễ cung nghinh xả lợi Phật



Cung rước Xả lợi vào tam bảo chùa Bái Đính.



Trên đường về chùa Bái Đính.





Cung nghinh Xá lợi Phật về chùa Quán Sứ.



Xá lợi Phật và các Thanh tăng tại tam bảo chùa Bái Đính - Ninh Bình.



Chư tôn đức tăng ni tại sân bay Nội Bài.



Xá lợi Phật.



Phật tử chào đón cung nghinh Xá lợi Phật tại sân bay Nội Bài.



# PHƯƠNG DANH CÚNG DÀNG

Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 4/2009

TT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	TỊNH TÀI
1	Lương Thị Ngà	Số nhà 9A Phố Huế, Hà Nội	100.000
2	Bùi Minh Quân	Tân Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	100.000
3	Hà Vĩnh Tân	Số 10 Đào Tấn, Hà Nội	80.000
4	Thích Giác Thông	Chùa Hoàng Pháp, Học Môn, TP. Hồ Chí Minh	330.000
5	Lê Mạnh Thăng	P8 - M7 - Bùi Ngọc Dương - Bạch Mai - Hai Bà Trưng - Hà Nội	2.000.000

Tạp chí xin chân thành cảm ơn Chư Tôn Đức Tăng Ni và Quý vị Phật tử đã hảo tâm ủng hộ hoạt động của Phân viện. Hoằng pháp lợi sinh là Phật sự trọng đại và lâu dài. Kính mong được sự giúp đỡ thường xuyên của Quý vị để Phân viện hoàn thành Phật sự.  
Nam mô Công Đức Lâm Bồ Tát tặc đại chúng minh.

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

## PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2009

Kính mời: Quý chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2009.

Họ và tên: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Đăng ký xin mua: .....

- |                          |  |              |
|--------------------------|--|--------------|
| <input type="checkbox"/> | Tạp chí số 1 Xuân 2009 (tháng 1 + 2)     | = 20.000VND  |
| <input type="checkbox"/> | Tạp chí số 2 (tháng 3 + 4)               | = 15.000VND  |
| <input type="checkbox"/> | Tạp chí số 3 mừng Phật đản (tháng 5 + 6) | = 20.000VND  |
| <input type="checkbox"/> | Tạp chí số 4 (tháng 7 + 8)               | = 15.000VND  |
| <input type="checkbox"/> | Tạp chí số 5 (tháng 9 + 10)              | = 15.000VND  |
| <input type="checkbox"/> | Tạp chí số 6 (tháng 11 + 12)             | = 15.000VND  |
| <input type="checkbox"/> | Tạp chí cả năm (6 số)                    | = 100.000VND |

Xin Quý vị độc giả vui lòng tích vào ô trống theo nhu cầu đặt báo. Nếu Quý vị độc giả mua với số lượng nhiều, xin liên hệ trực tiếp với Văn phòng Tạp chí Nghiên cứu Phật học. Thư từ, phiếu chuyển tiền xin gửi đến:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC  
Chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.  
Điện thoại : 04.39423887

Hoặc chuyển tiền vào tài khoản theo địa chỉ: Phân viện Nghiên cứu Phật học - Sở giao dịch I - Ngân hàng Công thương Việt Nam.  
Số tài khoản : 102010000032825.

Mã số đặt Tạp chí dài hạn tại các bưu điện C 356 - Tạp chí Nghiên cứu Phật học xin trân trọng cảm ơn.





# VINCOM CITY TOWERS

*"Where all the famous brands meet"*



Exciting

Stylish

Comfortable

Fashionable

Famous brands

Unique & Modern

Entertainment

**ADD:**  
191 Ba Trieu Str.,  
Hai Ba Trung Dist., Hanoi  
Tel: (84-4) 974 2899  
Fax: (84-4) 974 2868  
<http://www.vincomjsc.com>

#### VINCOM CITY TOWERS

Hanoi's most modern prestigious shopping complex with up to date fashion excellent food and great entertainment.

#### GREAT SHOPPING

International & famous Brands  
Good warranties and services  
Cool and fresh environment  
with fully air conditioning system

#### FOOD COMPLEX

Great restaurants Variety  
of Asian and Western food

#### MODERN CINEMA COMPLEX

(Opening 26th April 2006)  
8 most modern cinemas

#### GAMES WORLD A SAFE PLACE TO LEAVE YOUR KIDS

(Legend Garden)  
Fun and relaxing choice of games



NẮNG

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

*"Hương các loại hoa thơm  
Không ngược bay chiều gió  
Nhưng hương người đức hạnh  
Ngược gió khắp tung bay  
Chỉ có bậc chân nhân  
Tỏa khắp mọi phương trời."  
Kinh Pháp cú, câu 54*

